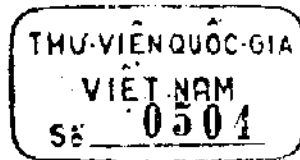


HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÍNH

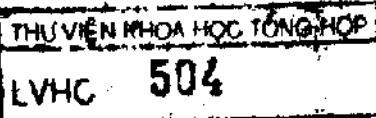
LUẬN-VĂN TỐT-NGHIỆP

TỐI CAO PHÁP VIỆN
nền đê nhị CỘNG HÒA



Sinh viên: NGUYỄN-NGỌC-DIỆP

BAN ĐỐC SỰ KHÓA XVII.
1969 - 1972



học viện quốc gia hành chánh
không tán thành cũng không
phản đối những ý kiến phát-
biểu trong luận văn. những
ý kiến đó do tác giả hoàn-
toàn chịu trách nhiệm.

CHÂN THÀNH CẢM Ạ :

giáo sư TẠ VĂN TÀI

Tiến sĩ chính trị học

- ~ Tận Tình Hướng dẫn chúng tôi hoàn thành luận trình.

MỤC LỤC

	Trang
DẪN NHẬP	1
Chương I.- Hệ thống tài phán tại Việt Nam	2
Đoạn I.- Hệ thống tài phán trước Hiến pháp Đệ Nhị Cộng Hòa	4
Đoạn II.- Hệ thống tài phán với sự hiện diện của Tối Cao Pháp Viện	8
Chương II.- Thẩm quyền của Tối cao Pháp viện	13
Đoạn I.- Quyền tài phán chính trị	14
Đoạn II.- Quyền tài phán tử pháp	44
Đoạn III.- Thẩm quyền hành chánh	65
Chương III.- Thành phần Tối Cao Pháp Viện	70
Đoạn I.- Nhân số thẩm phán	70
Đoạn II.- Phẩm chất thành phần	77
Chương IV.- Ứng tuyển và tuyển cử thẩm phán Tối cao Pháp viện	85
Đoạn I.- Ứng tuyển	86
Đoạn II.- Những giai đoạn của cuộc tuyển cử thẩm phán tối cao pháp viện	90
Chương V.- Quy chế thẩm phán tối cao pháp viện	103
Đoạn I.- Nghĩa vụ của thẩm phán	104
Đoạn II.- Các đặc quyền bảo đảm sự độc lập	106

	Trang
Chương VI.- Tổ chức và điều hành tối cao pháp viện	114
Đoạn I.- Tổ chức tối cao pháp viện	116
Đoạn II.- Những cơ quan phụ trợ cho tối cao pháp viện	122
Chương VII.- Thủ tục tố tụng trước tối cao pháp viện.....	
Đoạn I.- Thủ tục kiểm hiến kiểm pháp	125
Đoạn II.- Thủ tục giải thích hiến pháp và giải tán chính đảng	161
Đoạn III.- Thủ tục phá án	166
KẾT LUẬN.-	176
THỤ TỊCH	179

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TCPV	Tối Cao Pháp Viện
VNCH	Việt Nam Cộng Hòa
CBVNCH	Công báo Việt Nam Cộng Hòa
ABQH	Án Bản Quốc Hội
BBHV	Biên Bản Hạ Nghị Viện
BBTV	Biên Bản Thượng Nghị Viện
G.S.	Giáo sư
TPTS	Từ Pháp Tập San
PLTS	Pháp Lý Tập San
NCHC	Nghiên cứu Hành Chánh



D Ẫ N NH Ậ P

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

Sự kiểm soát hồ tương giữa các công quyền là một bảo đảm cho nền dân chủ quốc gia.

Nếu Tư Pháp có quyền kiểm soát tình cách hợp hiến các đạo luật của Quốc Hội thì Lập Pháp có toàn quyền biểu quyết ngân khoản chi tiêu của Tư Pháp.

Nếu Tư Pháp có quyền kiểm soát tình cách hợp hiến hay hợp pháp các hành vi pháp lý của Hành Pháp thì Hành Pháp lại có quyền thi hành phán quyết của cơ quan tài phán.

Tại Việt Nam Cộng Hòa, Hiến Pháp 1/4/1967 đã thiết lập Tối Cao Pháp Viện với nhiệm vụ chính yếu là kiểm soát hợp hiến tính các văn kiện lập pháp, lập quy và kiểm soát hợp pháp tính các quyết định hành chánh.

Luật 7/68 ấn định tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện được ban hành ngày 3/9/1968 để chi tiết hóa những điều khoản của Hiến Pháp.

Hơn nữa, ngày 22/11/1968 Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện đã biểu quyết nội quy của Viện để điều hòa sinh hoạt. Đây là toàn bộ những văn kiện pháp lý căn bản liên quan đến một trong ba cơ chế hiến định đầu não của chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa mà chúng ta sẽ đặc cứu trong bài tiểu luận này.

CHƯƠNG MỘT

hệ thống tài phán tại việt nam

Dưới thời Pháp thuộc, nói chung quyền tư pháp của Việt Nam bị đặt dưới sự kiểm soát của nhà cầm quyền Pháp. Bên cạnh các tòa án Pháp do các thẩm phán Mầu quốc xét xử; tại mỗi kỳ còn có tòa Nam Án do người Việt Nam đảm nhiệm thụ lý các vụ liên hệ đến dân bản xứ. Mặc dầu do các người Việt Nam xét xử; nhưng tất cả các phán quyết của tòa Nam Án đều không thể đem thi hành nếu thiếu sự duyệt ý của nhà cầm quyền Pháp. Tình trạng này kéo dài cho đến khi hiệp ước Hạ Long ra đời. Với hiệp ước ngày 8-3-1949 Việt Nam thâu hồi một phần chủ quyền tư pháp. Để tổ chức hệ thống tài phán nước nhà, một loạt các văn kiện pháp lý được ban hành. Trước tiên; dụ số 4 ngày 18-10-1949 nơi điều 1 ấn định rằng: "Quyền xử án tại Việt Nam thuộc về Tối Cao Pháp Viện, các tòa Thượng Thẩm, các tòa Sơ Thẩm, các tòa Hòa-Giải rộng quyền và các tòa hòa giải". Tiếp theo dụ số 5 cùng ngày tổ chức Tối Cao Pháp Viện, theo đó cơ quan này gồm 3 ban: Tư Pháp, Hành Chánh và Thẩm Tra Kế Toán.

Như đã trình bày, với hiệp ước Hạ Long Việt Nam chỉ thâu hồi một phần chủ quyền tư pháp; bởi lẽ song song với các cơ quan tài phán thuần túy Việt Nam vừa kể còn có sự hiện diện của các tòa án hỗn hợp do các Thẩm Phán Pháp chủ tọa chuyên xét xử những vụ tranh chấp có dính dấp tới Pháp Kiều.

Cho đến ngày 16-9-1954 các tòa án hỗn hợp này mới bị bãi bỏ và từ đó chủ quyền tư pháp mới hoàn toàn nằm trong tay người Việt Nam. Sau hiệp định Genève; ngành tư pháp Việt Nam chịu nhiều cải tổ để phù hợp với giai đoạn lịch sử mới của đất nước. Một tòa phé Án được thiết lập để thay thế Ban Tư Pháp, đồng thời Ban Hành Chánh được thay thế bằng tham Chánh Viện do dụ 36 ngày 8-11-1954 quy định. Tóm tắt, tổ chức tư pháp hậu Genève phững theo gờn đúng tổ chức tư pháp Pháp quốc dựa trên nguyên tắc lưỡng cấp tài phán cùng căn cứ vào sự phân biệt tài phán hành chánh và tài phán tư pháp.

Hiến pháp 26-10-1956 mặc nhiên chấp nhận tổ chức tư pháp hiện hữu (ngoài việc thiết lập Viện Bảo Hiến để tuyên

phần bất hợp hiến các văn kiện lập pháp và lập qui, nhưng không hoạt động) và không công nhận tư pháp là đệ tam quyền. Tư pháp không được coi như một cơ quan công quyền, ngang hàng với hành pháp hay lập pháp; tư pháp chỉ áp dụng những đạo luật do các cơ quan khác lập ra, chỉ thi hành chứ không có vai trò sáng tạo (CBVNCH số 55 ngày 28-12-1956 trong 3068 và 3110). Ngoài ra, Thượng Hội Đồng Thẩm Phán có nhiệm vụ quản trị ngành tư pháp lại do Tổng Thống hay Phó Tổng Thống chủ tọa. Với hiến pháp 1-4-1967, trên bình diện pháp lý, quả thật tư pháp được xem là đệ tam quyền. Điều 3 hiến Pháp khẳng định: "Ba cơ quan Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt" Điều 76 mạnh mẽ hơn: "Quyền Tư Pháp độc lập được ủy nhiệm cho Tối Cao Pháp Viện và được hành xử bởi các thẩm phán xử án". Ngoài thẩm quyền giải thích hiến pháp, kiểm hiến, kiểm pháp các văn kiện lập pháp và lập quy, Tối Cao Pháp Viện hiện hữu còn đóng vai trò thống nhất hệ thống pháp đình hành chính và pháp đình Tư Pháp ở thượng tầng kiến trúc.

Thiết nghĩ để làm nổi bật sự cải tổ mới mẻ này trong ngành tư pháp, chúng ta cần duyệt xét qua toàn bộ kiến trúc tài phán trước và sau sự ra đời của hiến pháp đệ nhị Cộng Hòa.

ĐOẠN I.- HỆ THỐNG TÀI PHÁN TRƯỚC HIẾN PHÁP ĐỆ NHỊ, CỘNG HÒA

Tưởng nên giới định ngay thời gian của vấn đề. Ở đây ta chỉ trình bày tổ chức tài phán từ sau hiệp định Genève đến trước ngày ban hành hiến pháp 1-4-1967. Ngoài ra, hiến pháp 26/10/1956 tổ chức viện Bảo Hiến nhưng vì không hoạt động nên sẽ không được kể đến.

Như đã đề cập, tổ chức tư pháp hậu Genève được dựa trên sự phân biệt tài phán dân sự và tài phán hành chính nên đoạn này sẽ được trình bày trên nguyên tắc đó.

1.- Hệ thống tài phán Tư Pháp

Trên phương diện hệ cấp pháp lý, hệ thống tư pháp gồm tòa hòa giải, tòa Sơ Thẩm, tòa Thượng Thẩm và tòa Pháp Án.

1)- Tòa Hòa Giải : Được tổ chức do các điều 85, 86 và 87 dụ số 4 ngày 18-10-1949. Theo dụ này các tòa Hòa Giải sẽ được thiết lập dần dần, nơi nào chưa có thì nhiệm vụ của tòa được giao cho các tòa Sơ Thẩm. Hiện chỉ có tòa Hòa Giải tại Sài Gòn, Sa Đéc, Bạc Liêu và Hội An.

Toà Hòa Giải có thẩm quyền xét xử những vụ vi cảnh và những vụ dân sự mà giá ngạch không quá 450\$ (tại Nam-Phần) hoặc 500\$ (Trung Phần) và các tố quyền chấp hữu. Ngoài ra thẩm phán hòa giải còn có nhiệm vụ hòa giải các vụ tranh tụng dân sự và thương sự bất cứ giá ngạch nào. Tòa Hòa Giải chỉ có một thẩm phán hòa giải (đôi khi là quận-trưởng kiêm nhiệm) và một lục sự. Vì không có thành phần công tố và xử án chuyên nghiệp, nên với hiến pháp 1-4-1967 người ta có thể dị nghị tính cách bất hợp hiến của tòa Hòa Giải.

2)- Tòa Sơ Thẩm : Cũng do dụ số 4 ngày 18-10-1949 tổ chức, tòa gồm một chánh án, một biện lý, một chánh lục sự và nhiều lục sự cùng thư ký giúp việc. Tòa Sơ Thẩm có thẩm quyền :

- Xử chung thẩm về các vụ dân sự và hình sự đã do các tòa Hòa Giải và tòa án lao động thuộc quận hạt xử sơ thẩm .
- Về dân sự xử sơ và chung thẩm về các quyền lợi đối nhận và động sản từ 500\$ đến 5.000\$ (ở Trung) dưới 750\$ (ở Nam) và về các bất động sản lợi tức hàng năm dưới 150\$ (Trung) và dưới 20\$ (Nam). Ngoài ra tòa sẽ xử sơ thẩm về dân sự tất cả những vụ tranh tụng không thuộc các loại trên.

- Về hình sự xử sơ thẩm mọi vụ đại hình và tiểu hình.

3)- Tòa Thượng Thẩm : Do dự số 4 ngày 18-10-1949 tổ chức với sự bổ túc của sắc luật 35/66 ngày 22-10-1966. Tòa có một chánh nhất, nhiều chánh án và hội thẩm. Chức vụ công tố do chương lý đảm nhiệm ngoài ra còn có hai phó chương lý và nhiều tham lý phụ giúp. Ở Việt Nam hiện chỉ có hai tòa Thượng Thẩm Sài Gòn và Huế. Tòa chuyên xử về các việc kháng cáo các bản án tiểu hình và đại hình do tòa sơ thẩm tuyên xử.

4)- Tòa Phá Án : Tổ chức theo dự 26 ngày 2-9-1954 và sắc luật 35/66 ngày 22-10-1966. Thành phần cũng như tòa Thượng Thẩm. Về thẩm quyền Tòa Phá Án xét xử các án văn của tòa Thượng Thẩm bị thượng tố. Tương cũng nên nói thêm tòa Phá Án không phải là cấp tài phán thứ ba và tòa không xét xử về tình lý mà chỉ thẩm định về mặt pháp lý của án văn.

II.- Hệ thống tài phán Hành Chánh

Trong thời kỳ này, các pháp đình hành chánh chỉ gồm có toà án hành chánh và Tham Chánh Viện.

1)- Tòa Án Hành Chánh : Thiết lập do dự số 2 ngày 8-10-1954. Thành phần gồm một chánh án, một chánh án dự khuyết, một ủy viên chính phủ và một số hội thẩm. Tòa Án Hành Chánh xử sơ thẩm :

- Các vụ kiện đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chánh.
- Các vụ kiện xin thủ tiêu các quyết định hành chánh có tính cách cá nhân liên quan đến tình trạng của công chức hạng B, C, D.
- Các vụ tranh tụng liên quan đến việc tuyển cử hàng tỉnh, hàng quận, hàng xã khi có khiếu nại về tổ chức, thủ tục hay kết quả.

Tòa án Hành chính còn xử sơ và chung thêm các vụ kiện về thuế trực thu hay đóng góp với thuế trực thu.

Như vậy, trong thời kỳ này tòa án Hành Chính chỉ là một tòa án thường tụng về tố tụng toàn diện tài phán. Do đó trừ phi có một điều luật minh thị dành một vài vụ kiện thuộc loại đó cho tòa án khác, tất cả mọi vụ kiện liên quan đến tình trạng chủ quan của một chủ thể của luật hành chính đều tùy thuộc thẩm quyền tòa án Hành Chính. Trái lại tòa - án Hành Chính chỉ xử về tố tụng xin tiêu hủy với tư cách một tòa án đặc thẩm.

2) - Tham Chính Viện : Do dụ 38 ngày 9-11-1954 thiết lập gồm một chánh thẩm, một ủy viên chánh phủ và hai hội thẩm. Tham Chính Viện có 3 nhiệm vụ : Cố vấn, dự pháp và tài phán. Riêng trong lãnh vực tài phán, Tham Chính Viện có 4 thẩm quyền :

- Xử chung thêm các bản án đã do tòa án hành chính xử sơ thẩm.
- Xét xử về việc xin phá các bản án đã do tòa án Hành Chính hay các pháp đình có tính cách hành chính xử chung thêm.
- Xử sơ và chung thêm các vụ kiện xin tiêu hủy các quyết định hành chính lập qui hay cá nhân có tính cách bất hợp pháp.
- Xử sơ và chung thêm mọi vụ tranh tụng liên quan đến tình trạng của các công chức hạng A; tức là tranh tụng về việc xin tiêu hủy cũng như về xin bồi thường cho các công chức hạng A.

Như vậy trước ngày có hiến pháp Đệ Nhị Cộng Hòa, đứng về phương diện thẩm quyền phó dữ, ta có 3 quy giai pháp lý : Hình sự, dân sự và hành chính được biểu diễn như sau :

ĐOẠN II. - HỆ THỐNG TÀI PHÁN VỚI SỰ HIỆN DIỆN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN

Hiến Pháp 1-4-1967 ban hành với sự thành lập Tối Cao Pháp Viện đã làm thay đổi khá nhiều thẩm quyền của các tòa án tư pháp cũng như hành chính. Hơn thế nữa, ngoài vai trò thống nhất hóa hệ thống pháp đình tư pháp và hành chính Tối Cao Pháp Viện còn là một qui giai quan trọng trong nền tư pháp quốc gia.

1.- Sự thay đổi thẩm quyền của các tòa án

1)- Trước hết về hệ thống tài phán tư pháp : Thực ra không có nhiều sự thay đổi như các pháp đình hành chính. Điều 82 Hiến Pháp ấn định : "Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về các vụ thượng tố các bản án chung thẩm. Một cách rõ rệt hơn, luật 7/68 ngày 3-9-1968 nơi điều 87 minh thị rằng : "Sau lễ tuyên thệ nhận chức của các Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện nhiệm kỳ đầu tiên, tòa Phá Án đình chỉ hoạt động".

Như vậy về pháp pháp đình tư pháp, tòa Phá Án đã bị bãi bỏ. Từ nay Ban Phá Án Tối Cao Pháp Viện sẽ đảm nhận việc xin phá các bản án hộ vụ cũng như hình vụ. Ngoài sự thay đổi này, tòa Sơ Thẩm và tòa Thượng Thẩm vẫn giữ nguyên thẩm quyền.

2)- Hệ thống tài phán hành chính :

a)- Trước hết, tòa án hành chính có một vài sự thay đổi sau :

- Về phương diện học lý, phần lớn các luật gia cho rằng với sự hiện diện của Tối Cao Pháp Viện, tố tụng xin tiêu hủy vì vượt quyền không còn nữa nên tòa án hành chính không còn xử về các vụ xin tiêu hủy

TÒA PHÁ ÁN	TÒA PHÁ ÁN
↑	↑
CÁC TÒA THƯỢNG THẨM	CÁC TÒA THƯỢNG THẨM
↑	↑
CÁC TÒA SƠ THẨM	CÁC TÒA SƠ THẨM

QUI GIAI
DÂN SỰ

QUI GIAI
HÌNH SỰ

T Ư - P H Á P

THAM CHÍNH VIỆN
↑
TÒA ÁN HÀNH CHÁNH

QUI GIAI HÀNH CHÁNH

H À N H C H Á N H

các quyết định hành chính có nhân liên quan đến công chức từ hạng B trở xuống. Tuy nhiên, vấn đề này còn trong vòng tranh luận, hơn nữa quan điểm của án lệ chưa rõ thành thử ở đây ta chưa thể kết luận được.

- Về thẩm quyền thụ lý các vụ tranh tụng liên quan đến việc tuyển cử hàng tỉnh, hàng quận, hàng xã, Hiện nay các cuộc bầu cử đều do mỗi đạo luật quy định riêng cơ quan tài phán có nhiệm vụ thụ lý mỗi khi xảy ra tranh tụng. Nhìn chung, phần lớn quyền này không còn thuộc tòa án hành chính nữa.

- Cuối cùng vì Tối Cao Pháp Viện chiếm độc quyền xử phá án nên các vụ kiện do tòa án hành chính xử sơ và chung thẩm ngày nay phải thượng tố lên Tối Cao Pháp Viện thay vì lên Tham Chính Viện như trước.

Tóm lại, với sự hiện diện của Tối Cao Pháp Viện, tòa án hành chính mất rất ít thẩm quyền vì thẩm quyền thượng tụng của cơ quan tài phán này vẫn không thay đổi.

b) - Đối với Tham Chính Viện vì luật 7/68 ngày 3-9 1968 không đề cập gì đến thẩm quyền cố vấn và dự pháp thành thử trên phương diện pháp lý thuần túy Tham Chính Viện vẫn còn hai thẩm quyền ngoại tài phán. Trong lĩnh vực vực tài phán, một vài sự thay đổi sau đây được ghi nhận :

- Thẩm quyền phá án của Tham Chính Viện nay được chuyển lên Tối Cao Pháp Viện. Do đó, Tham Chính Viện chỉ đóng vai trò phúc thẩm các vụ kiện do tòa hành chính xử sơ thẩm. Ngoài ra những bản án do Tham Chính Viện trước đây xử sơ và chung thẩm ngày nay còn có thể xin phá án trước Tối Cao Pháp Viện.

- Còn về thẩm quyền xử tiêu hủy các quyết định hành chính có nhân hay lập quy và tiêu hủy các quyết định liên quan đến công chức hạng A, theo phần lớn các luật gia thì Tham Chính Viện đã mất quyền này. Nhưng thực ra án lệ chưa xác nhận, do đó ta không thể đoán xác chắc chắn được.

Với những dữ kiện vừa trình bày, hiện nay trong hệ cấp pháp lý quốc gia Tham Chính Viện đóng vai t^ong của một t^oa Thượng Thẩm so với t^oa án Hành Chánh vì Tham Chính Viện xử phúc thẩm các bản án đã do t^oa án hành chánh xử sơ thẩm. Hơn thế nữa, với sự thành lập Tối Cao Pháp Viện ta nhận thấy có một sự gia tăng phương cách tố c^ou. Quả vậy, khi trước những vụ kiện nào do Tham Chính Viện xử chung thẩm, hoặc vì xử lại bản án của t^oa án hành chánh hoặc vì xử sơ và chung thẩm ngay tại Tham Chính Viện, thì Tham Chính Viện xử rồi là xong. Ngày nay với Hiến Pháp 1-4-1967 và luật 7/68 các bản án chung thẩm ấy còn có thể được thượng tố lên Tối Cao Pháp Viện xin xử phúc án.

11.- *Vị trí pháp lý của Tối Cao Pháp Viện
trong hệ cấp tài phán quốc gia*

Hiện nay, Hiến Pháp Đệ Nhị Cộng Hòa giao phó cho Tối Cao Pháp Viện nhiều thẩm quyền quan trọng. Thật vậy, về phương diện tài phán thuần túy, Tối Cao Pháp Viện là một t^oa án tối cao với thẩm quyền phán quyết các vụ thượng tố các bản án chung thẩm của mọi t^oa án không phân biệt. Hơn thế nữa, quyền kiểm pháp các quyết định hành chánh lập quy và cá nhân, quyền tái thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán còn là thẩm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện.

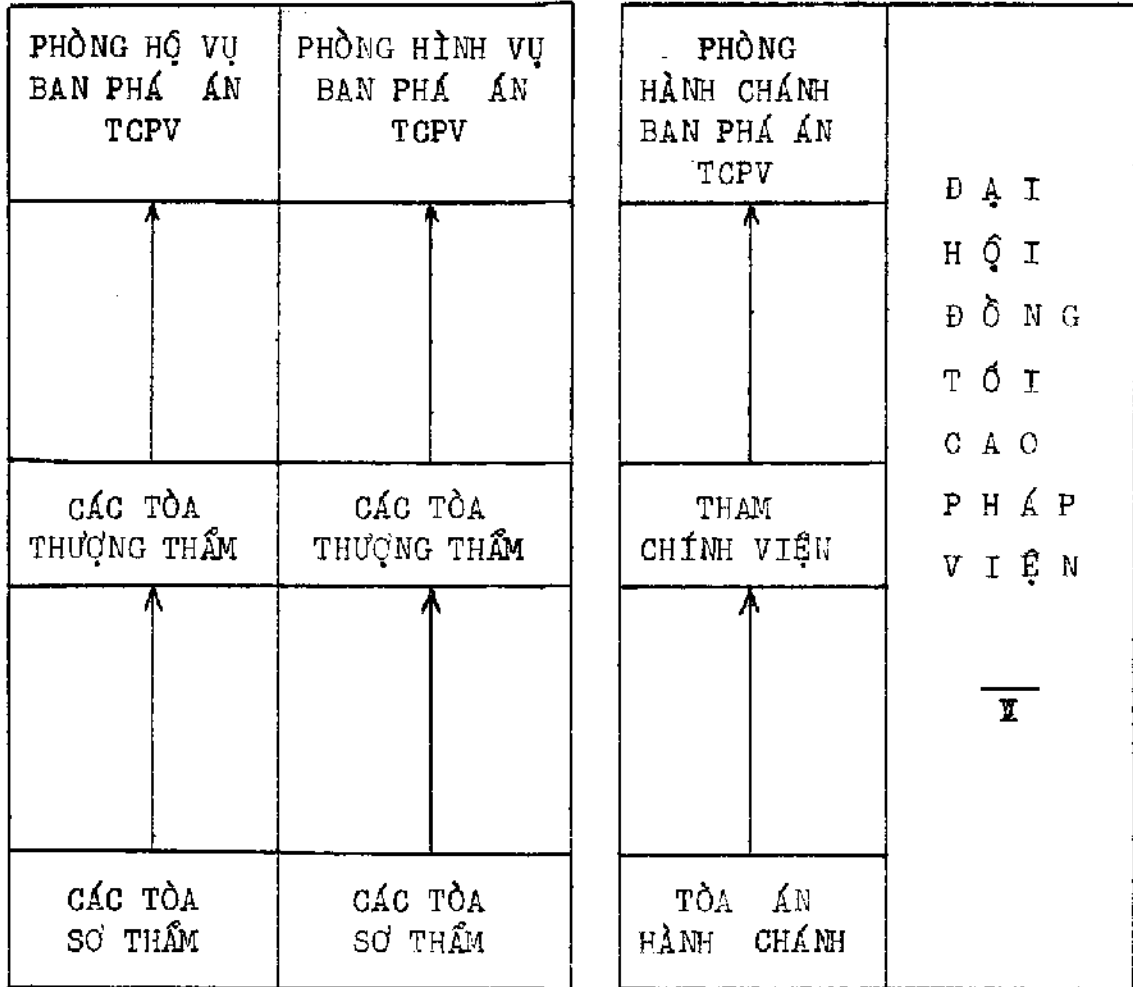
Về phương diện tài phán chính trị, Tối Cao Pháp Viện là một viện bảo hiến, với tư cách này Tối Cao Pháp Viện giải thích hiến pháp; kiểm hiến tính các văn kiện lập pháp và lập quy cùng phán quyết giải t^on những chánh đảng chống lại chính thể cộng hòa.

Về phương diện hành chánh tư pháp, Tối Cao Pháp Viện là cơ quan tối cao quản trị ngành tư pháp. Với nhiệm vụ này Tối Cao Pháp Viện sẽ tuyển chọn, bổ nhiệm, thăng thưởng và chế tài kỷ luật các thẩm phán xử án, lục sự và nhân viên các cấp liên thuộc.

Về phương diện thẩm quyền phổ dữ, đại hội đồng Tối Cao Pháp Viện là một quy giai pháp lý. Thật vậy, Tối Cao Pháp Viện trực tiếp hay gián tiếp bảo vệ hiến pháp với thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, giải tán chính đảng và tuyên bố hợp hiến hay bất hợp hiến các văn kiện lập pháp hay lập quy. Ngoài ra Tối Cao Pháp Viện còn bảo vệ luật pháp với thẩm quyền kiểm pháp tính các quyết định hành chính. Tất cả những thẩm quyền vừa kể đều là thẩm quyền chuyên độc về chính tổ cũng như về khước biện của Tối Cao Pháp Viện. Quả vậy, điều 63 luật 7/68 dành cho các tọng phương phương cách khước-biện xin Tối Cao Pháp Viện phán quyết về tính cách hợp hiến và hợp pháp của các văn kiện vừa kể. Điều 65, 66 còn nhấn mạnh rằng nếu chấp nhận hay không chấp nhận nạp trình khước biện nhưng đã có sự khiếu nại hợp pháp của đương tụng, thời tòa án xử chánh vụ phải hoãn xử cho tới khi có phán quyết của Tối Cao Pháp Viện. Như thế, ngoài Tối Cao Pháp Viện không một cơ quan tài phán nào có quyền tuyên bố hợp hiến tính hay hợp pháp tính các văn kiện lập pháp hay lập quy dù chính tổ hay khước biện. Do đó nhiều luật gia cho rằng quyền kiểm hiến, kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện là thẩm quyền chuyên độc (compétence exclusive) (Nguyễn Văn Bông - Tham Chính Viện trong chế độ Tư Pháp Việt Nam Cộng Hòa - TPTS số 2/69 trang 33). Hơn nữa, trong một phán quyết Tối Cao Pháp Viện đã xác nhận: "Chiếu chi theo điều 81 khoản 1 của Hiến Pháp, việc giải thích Hiến Pháp, phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật, tính cách hợp hiến hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính thuộc thẩm quyền CHUYÊN BIỆT của Tối Cao Pháp Viện; không một cơ quan công quyền hay một cá nhân nào khác có thể tự ban cho mình thẩm quyền ấy (phán quyết ngày 7-6-1971 - CBVNCH trang 3825). Như vậy theo luật tố tụng tại đại hội đồng Tối Cao Pháp Viện là một quy giai kiểm hiến kiểm pháp. Với một vị trí pháp lý chuyên biệt đó, các tòa xử chánh vụ kể cả pháp đình hành chánh nếu cần thẩm định hợp hiến tính hay hợp pháp tính của một văn kiện lập pháp hay lập quy đều phải ngưng xử để chờ phán quyết của TCPV.

Cũng về phương diện thẩm quyền phổ dữ, phòng hành - chánh ban phá án Tối Cao Pháp Viện thuộc quy giai hành chánh phòng hộ vụ ban phá án Tối Cao Pháp Viện thuộc quy giai dân sự và phòng hình vụ ban phá án Tối Cao Pháp Viện thuộc quy-giai hình sự.

Tóm lại, với sự hiện diện của Tối Cao Pháp Viện, hệ thống tài phán hiện hữu được phát họa như sau :



QUI GIAI
DÂN SỰ

QUI GIAI
HÌNH SỰ

QUI GIAI
HÀNH CHÁNH

QUI GIAI
TCPV

T Ư - P H Á P

C Ō N G P H Á P

CHƯƠNG HAI

thẩm quyền của tối cao pháp viện

Trong hiện trạng pháp chế, ta có thể xếp thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện thành 3 loại :

- Thẩm quyền tài phán chính trị : Gồm quyền giải thích Hiến Pháp, quyền kiểm tính các văn kiện lập pháp và lập quy, quyền giải tán chính đảng và quyền kiểm soát tài phán các cuộc bầu cử.
- Thẩm quyền tài phán tư pháp : Gồm quyền kiểm pháp tính các văn kiện lập quy, quyền phán án, quyền tối thẩm và quyền phân thẩm.
- Thẩm quyền hành chánh : Gồm quyền quản trị ngành tư pháp và những quyền liên quan đến Giám Sát Viện.

ĐOẠN 1.- QUYỀN TÀI PHÁN CHÍNH TRỊ

1.- Quyền giải thích Hiến Pháp

Bất cứ một văn kiện pháp lý nào khi đem ra áp dụng cũng gặp nhiều khó khăn (như tối nghĩa, phải định phạm vi áp dụng và định nghĩa danh từ...) Cho nên pháp chế của các quốc gia đều tổ chức tổ tụng giải thích. Tại Pháp, mọi công dân có quyền trực tiếp hay gián tiếp xin giải thích các quyết định hành chánh. Tòa án Bảo Hiến ở Liên Bang Tây Đức có quyền phát biểu ý kiến về một vấn đề của luật pháp nếu các cơ quan công quyền yêu cầu.

Tại Việt Nam, chỉ với Hiến Pháp 1-4-1967 tổ tụng giải thích mới được tổ chức. Tối Cao Pháp Viện sẽ giải thích Hiến Pháp khi Hành Pháp hay Lập Pháp thỉnh cầu, điều cần nhấn mạnh là cơ quan tài phán này không có quyền trực tiếp giải thích các quyết định hành chánh như tại Pháp quốc.

1)- Trường hợp phải giải, thích hiến pháp :

Tối Cao Pháp Viện sẽ hành xử thẩm quyền giải thích Hiến Pháp trong những trường hợp sau :

a)- Có sự tranh chấp giữa hai Viện Quốc Hội : Với phán quyết đầu tay Tối Cao Pháp Viện đã giải quyết sự tranh chấp giữa hai Viện Quốc Hội.

Ngày 30-11-1968 Tổng Thống đã gọi dẫn riêng mỗi viện Quốc Hội một thông điệp để yêu cầu Quốc Hội chấp thuận chủ trương của chính phủ là tham dự hòa đàm Ba-Lê.

Thượng Nghị Viện thì cho rằng về việc nghị hòa mỗi bên sẽ họp riêng để biểu quyết. Trái lại, Hạ Nghị Viện lại yêu cầu triệu tập một phiên họp khoáng đại lưỡng viện.

Để giải quyết cuộc tranh chấp giữa Hạ Nghị Viện và Thượng Nghị Viện; Tối Cao Pháp Viện trong phán quyết ngày 6-12-1968 cho rằng : Thể thức Quốc Hội quyết định về việc nghị hòa dự liệu nơi điều 39 đoạn 3 Hiến Pháp là Hạ Nghị Viện và Thượng Nghị Viện họp chung (xem TPTS số 2/69 trang 51)

b)- Có sự tranh chấp lý thuyết giữa Hành Pháp và Lập Pháp :

Quốc Hội quan niệm Tổng Thống không có quyền phúc nghị dự luật ngân sách. Hành Pháp lại cho rằng Tổng Thống có quyền này. Trong phán quyết ngày 31-1-1969 Tối Cao Pháp Viện tuyên phán Tổng Thống có quyền yêu cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách tự ý đối với một hay nhiều chương, mục ngân sách thuộc Hành Pháp và chỉ theo sự yêu cầu của các quyền độc lập khác đối với chương mục ngân sách thuộc các quyền này (TPTS số 2/69 trang 62)

c) - Có sự tranh chấp thực tế giữa Hành Pháp và Lập Pháp :

Diễn hình là phán quyết ngày 19-8-1968 về việc Tổng Thống ban hành luật bãi bỏ tòa án Đặc Biệt. Trong vụ này Tổng Thống và Quốc Hội đã bot đồng ý kiến trong việc giải thích kết quả biểu quyết của lưỡng viện, Quốc Hội khi phúc nghị. Mặc dù đang có sự tranh chấp, Tổng Thống theo sự giải thích của mình tự động ban hành luật bãi bỏ tòa án Đặc Biệt. Tối Cao Pháp Viện trong phán quyết ngày 19-8-1968 cho rằng sau khi Quốc Hội chung quyết một dự luật và chuyển đến Tổng Thống để ban hành, nếu không đồng quan điểm với Quốc Hội về việc giải thích một điều khoản của Hiến Pháp, Tổng Thống chỉ có thể ban hành sau khi vấn đề tranh chấp đã được Tối Cao Pháp Viện giải quyết (TPTS 3/69 trang 110). Như vậy Tối Cao Pháp Viện đã cho rằng Hành Pháp vi hiến.

Ngoài ra trong phán quyết ngày 13-6-1969 Tối Cao Pháp Viện lại quan niệm Lập Pháp vi hiến vì yêu cầu Tổng Thống ban hành dự luật ngân sách trước khi Quốc Hội chưa chung quyết về nội dung xin phúc nghị của Tổng Thống. Đồng thời Tối Cao Pháp Viện cho rằng Hành Pháp cũng vi hiến vì Tổng Thống ban hành dự luật này khi Quốc Hội chưa chung quyết về nội dung yêu cầu phúc nghị (TPTS số 3/69 trang 81)

Với những dữ kiện trên, ta có những nhận xét sau :

- Phần nhiều các trường hợp xin giải thích Hiến Pháp để giải quyết sự xung đột giữa Hành Pháp và Lập Pháp. Tuy nhiên, ba trường hợp xin giải quyết thích dẫn thượng chỉ có tính cách chỉ dẫn mà thôi. Trên phương diện lý thuyết, không ai cấm ngoài khuôn khổ một tranh chấp các Dân Biểu, Nghị Sĩ hay Tổng Thống xin Tối Cao Pháp Viện giải thích một điều khoản của Hiến Pháp trong mục đích để tránh mọi sự vi hiến.

- Tổ tụng giải thích Hiến Pháp có tính cách hậu-kiểm lan tiền kiểm.

- Việc giải thích Hiến Pháp một khi xác nhận có sự vi hiến thời không đem lại một chế tài thực sự nào cả. Cơ quan liên hệ nếu thấy mình làm trái với Hiến Pháp thì tự ý điều chỉnh. Đây chính là ích dụng của tổ tụng giải thích Hiến Pháp nhằm tránh những xáo trộn chính trị; hơn nữa, việc giải thích Hiến Pháp có tác dụng ngăn ngừa hơn là chế tài sự vi hiến.

THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

2)- Quan niệm giải thích Hiến Pháp :

Trên bình diện pháp lý thuần túy, việc giải thích Hiến Pháp cũng chỉ là một trong những nhiệm vụ tài phán thông thường của cơ quan Tư Pháp. Do đó, khi giao thẩm quyền này cho đệ tam quyền hành xử người ta thấy ngay có một sự thích hợp với ý niệm giải quyết các vấn đề pháp luật; vì thật ra Hiến Pháp mặc dù được coi là nền tảng pháp lý căn bản của chế độ nhưng nó cũng chỉ là một đạo luật như các đạo luật khác (đó là chưa kể có quốc gia lại chấp nhận cho một đạo luật trái với Hiến Pháp vì quan niệm rằng luật pháp cần phải biến chuyển để thích ứng với hoàn cảnh xã hội.)

Thế nhưng ngoài bản chất pháp lý thuần túy, Hiến Pháp còn là một văn kiện căn bản để thiết lập những cơ chế điều nã của quốc gia cùng tuyên nhận những quyền lợi và bổn phận của công dân. Nói khác đi, Hiến Pháp gồm những điều khoản có tính cách chính trị.

Vì bản chất pháp lý và chính trị của văn kiện, nên khi giải thích Hiến Pháp ngoài việc chú trọng đến khía cạnh pháp lý, giới hữu trách còn phải lưu tâm đến những nguyên tắc căn bản của cuộc sinh hoạt chính trị và nhất là hậu quả chính trị của vấn đề.

Ở đây đã có hai quan niệm đối chọi trong việc giải thích Hiến Pháp.

a)- Quan niệm trọng pháp : Trong mọi trường hợp đều phải tìm kiếm ý chí nhà Lập Hiến mà giải thích, nghĩa là tuyệt đối thượng tôn pháp luật. Đây chính là ưu

điểm của quan niệm, thế nhưng luật pháp cần phải thích ứng với thực trạng xã hội và nhất là phải phù hợp với khung - cảnh chính trị hiện hữu. Hơn nữa, ý chí của nhà Lập Hiến không hẳn là ý chí mới nhất của quốc dân.

b) - Quan niệm khác : Giáo sư Nguyễn Văn Bông cho rằng : "Chính chiều hướng của chế độ và tương lai của quốc gia mà bất cứ ai khi giải thích Hiến Pháp ; đặc biệt là cơ quan có thẩm quyền giải thích phải luôn luôn chú ý" (trích bài "TCPV và nền nền Đệ Nhị Cộng Hòa - báo Cấp Tiến số ra ngày 9/6/1971).

Đây là khuynh hướng giải thích không hoàn toàn đặt trên căn bản pháp lý mà chính "chiều hướng của chế độ" và "tương lai của quốc gia" là tiêu mốc thẩm định. Để phê bình, thiết nghĩ lối giải thích này sẽ thỏa mãn được nhu cầu chính trị của thời cuộc, do đó tạo nên sự ổn cố cho chế độ, thế nhưng nó cũng mang lại hai mối nguy hại. Trước hết, "Chiều hướng của chế độ", "tương lai của quốc gia" là những định thức quá mơ hồ, giải thích như thế nào để phù hợp với chiều hướng của chế độ, để tương lai quốc gia được bảo đảm ? mỗi người chắc chắn sẽ có một giải đáp riêng và như vậy vô tình "chiều hướng của chế độ", "tương lai của quốc gia" lại là những chiêu bài hữu hiệu để che dấu những mưu đồ cá nhân đen tối. Một sự nguy hại khác là nếu ta giải thích Hiến Pháp chỉ để thỏa mãn nhu cầu chính trị của thời cuộc thì phải chăng ta đã hy sinh pháp lý cho sự kiện thực tế ? và như vậy luật pháp phải chăng chỉ là mảnh giấy lộn ?

Như thế thời phải giải thích Hiến Pháp theo những tiêu mốc nào ? án lệ có thể giải đáp được không ?

c) - Quan điểm của án lệ :

Điểm qua các phán quyết giải thích Hiến Pháp người ta nhận thấy Tối Cao Ph p Viện luôn luôn cố gắng dung hòa pháp lý và chính trị trong khi đưa ra quan điểm của mình . Tuy nhiên vì cố gắng dung hòa thành thử đôi khi phán quyết

trở nên lỗi nhịp và lúc đó người ta chỉ còn thấy quan điểm chính trị của Thẩm Phán.

(a) - Phán quyết ngày 6/12/1968 : Khi cho rằng lúc quyết định về nghị hòa, Quốc Hội phải họp chung, Tối Cao Pháp Viện đã đưa quan điểm chính trị của mình như sau : "Chiếu chi vấn đề nêu trong văn thư của Chủ tịch Thượng Nghị Viện có tính cách quan trọng đặc biệt đối với vận-mạng của đất nước, một cuộc thảo luận chung giữa các Nghị Sĩ và Dân Biểu là cần thiết để phản ảnh ý chí và lập trường chung của toàn dân".

Và đây là luận cứ pháp lý để hỗ trợ cho quan điểm chính trị : "Chiếu chi sự giải thích kể trên phù hợp với tinh thần chung của Hiến Pháp".

Ta sẽ thấy rằng đây là một sự dung hòa "cưỡng bức" khi G.S Lê Đình Chân bình phẩm về luận cứ pháp lý trên : "Đây là một sự quả quyết mà chúng tôi e rằng chúng mình không phải là việc dễ dàng. Hơn nữa chủ trương dân thượng đã đem vô địa hạt pháp lý một khái niệm siêu hình : đó là tinh thần chung của Hiến Pháp. Tìm ở đâu để thấy rõ được tinh thần chung của Hiến Pháp? ... Đây là tinh thần mà mỗi người chúng ta vô tình hay hữu ý gán cho Hiến Pháp" (Luật Hiến Pháp và các định chế chính trị VN trang 218) năm 1971).

(b) - Sang đến phán quyết ngày 31/3/1969 : khi cho rằng Tổng Thống có quyền phúc nghị dự luật ngân-sách, Tối Cao Pháp Viện cũng đưa ra lý do chính trị và lý - do pháp lý :

- Quan điểm chính trị "Chiếu chi ... vì lẽ luật ngân-sách... bao gồm nhiều chương trình của chánh sách quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến quyền lợi của công dân do đó cần có sự cộng tác mật thiết giữa các quyền từ giai đoạn khởi thảo đến giai đoạn ban hành luật này"

- Quan điểm pháp lý "Chiếu các điều 43, 44, 45 và 46 của Hiến Pháp, Tổng Thống có quyền yêu cầu Quốc -

Hội phúc nghị dự luật ngân sách, tự ý đối với một hay nhiều chương mục ngân sách thuộc Hành Pháp và chỉ theo sự yêu cầu của các quyền độc lập khác đối với chương mục ngân sách thuộc các quyền này". Điều 45 khoản 1 minh thị rằng : "Trong thời gian ban hành, Tổng Thống có quyền gửi thông điệp có viện dẫn lý do yêu cầu Quốc Hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản của dự luật.

Như vậy điều 45 khoản 1 cho thấy Tổng Thống toàn quyền miễn phúc nghị bất cứ một điều khoản nào của dự luật mặt khác điều 43, 44 và 46 của Hiến Pháp đều không có khoản nào hạn chế quyền phúc nghị của Tổng Thống. Thử hỏi một khi đã chiếu điều 45 Hiến Pháp để phán quyết thì tại sao Tối - Cao Pháp Viện lại không cho Tổng Thống toàn quyền phúc nghị dự luật ngân sách ? Do đó, ta thấy ngay có sự mâu thuẫn ngay chính trong phán quyết của Tối Cao Pháp Viện. Mặt khác, hạn chế quyền phúc nghị dự luật ngân sách của Tổng Thống , Tối Cao Pháp Viện lại còn đi ngược với quan điểm chính trị của mình khi cho rằng đây là một dự luật quan trọng, do đó cần có sự cộng tác mật thiết giữa các quyền. (1)

2) - Phán quyết ngày 24/3/70 giải thích điều 37 khoản 2 Hiến Pháp (TPTS số 1/70 trang 254) trong phán quyết này ta cũng thấy sự hiện diện song hành của pháp lý và chính trị.

Về chính trị, phán quyết cho rằng : "Sinh - hoạt dân chủ tại Quốc Hội bắt buộc các quyết định quan trọng phải là kết quả của một cuộc tranh luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng đại".

Về pháp lý thời "xuyên qua những đoạn trích trong biên bản Quốc Hội Lập Hiến thấy trở đi trở lại những ý niệm như "Quốc Hội biểu quyết 3/4", "biểu quyết chấp thuận để truy tố, "thảo luận công khai ở Quốc Hội".

Do đó phán quyết cho rằng "sự chấp thuận của 3/4 tổng số Dân Biểu hay Nghị Sĩ ở điều 37 khoản 2 Hiến Pháp phải là kết quả của cuộc thảo luận và biểu quyết trong một phiên họp khoáng đại của viện sở quan".

Tóm lại, tại Tối Cao Pháp Viện khi giải thích Hiến Pháp, ngoài việc chú trọng đến khía cạnh pháp lý các Thẩm Phán còn lưu tâm đến những nguyên tắc căn bản của cuộc sinh hoạt chính trị. Tuy nhiên, dường sao các Thẩm Phán cũng đã đặt nặng tầm mức pháp lý trong việc giải thích Hiến Pháp. Thế nhưng muốn mổ xẻ Hiến Pháp các Thẩm Phán đã áp dụng kỹ thuật pháp lý nào ?

3) - Kỹ thuật pháp lý áp dụng để giải thích Hiến Pháp :

Trên bình diện pháp lý thuần túy, khi giải thích Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện phải làm gì ? Cần nhận định ngay rằng việc giải thích Hiến Pháp rất phức tạp và tế nhị bởi lẽ Hiến Pháp chỉ là một văn kiện rất cô đọng và tổng quát. Ở đây ta cần phân biệt hai trường hợp :

a) - Trường hợp 1 : Vấn đề xin giải thích có bản cải tại Quốc Hội Lập Hiến.

Trong trường hợp này, công việc của các Thẩm Phán là phải đọc các biên bản Quốc Hội để tìm ý chí nhà Lập Hiến. Tuy nhiên phần nhiều trong các trường hợp người ta ít khi nào thấy rõ ràng được ý chí của nhà Lập Hiến. Do đó để làm sáng tỏ vấn đề, Tối Cao Pháp Viện mời những nhân vật như Chủ Tịch Quốc Hội Lập Hiến, Chủ Tịch Ủy Ban Thảo Hiến, thuyết trình viên và các Dân Biểu Quốc Hội Lập Hiến liên hệ đến việc cần giải thích, đến để bày tỏ quan điểm. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy phương cách làm việc này tuy khoa học nhưng không kiến hiệu cho lắm bởi lẽ một số Dân Biểu Quốc Hội lập Hiến 1967 nay đã sang hoạt động bên Lập Pháp hay Hành Pháp nên ý kiến của họ không được khách quan. Do đó Tối Cao Pháp Viện cũng đã thỉnh ý một vài giáo sư Luật Khoa, ngoài ra

những đại diện liên hệ của Hành Pháp và Lập Pháp cũng được mời đến để trình bày lập trường. Hơn nữa việc đối chiếu các giải pháp của luật ngoại quốc cũng được Tối Cao Pháp Viện lưu tâm cứu xét.

Để kết luận, thiết nghĩ mặc dù vấn đề đưa ra để xin giải thích có được bàn cãi tại diễn đàn Quốc Hội, việc tìm kiếm ý chí của nhà Lập Hiến cũng rất là khó khăn và hoàn toàn tùy thuộc vào sự giải thích chuyên quyết của Tối Cao Pháp Viện.

Thí dụ : Về quyền yêu cầu phúc nghị các dự luật của Tổng Thống, khi ~~trình bày~~ tại diễn đàn Quốc Hội, có 2 Dân Biểu cho rằng : "Trong trường hợp Quốc Hội không bác bỏ quan điểm của Tổng Thống thì quan điểm của Tổng Thống đương nhiên có hiệu lực và Tổng Thống sẽ ban hành dự luật đó. Ý kiến này của hai Dân Biểu đã không gặp sự phản đối nào của Quốc Hội.

Như vậy, ta có thể giải thích điều 45 Hiến Pháp theo hai chiều hướng :

- Quốc Hội Lập Hiến không chấp nhận ý kiến trên vì Quốc Hội không có ghi ý kiến này vào Hiến Pháp.
- Sự im lặng của Quốc Hội có ý nghĩa là Quốc Hội mặc nhiên chấp nhận lập luận của hai Dân Biểu này.

Khi nêu ra những lập luận trên, Thẩm Phán Tối Cao Trần Văn Linh kết luận : "Do sự sơ sót trên, người ta có thể giải thích theo chiều hướng nào cũng được" (xem bài "về quyền yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống VNCH" của Trần Văn Linh - TPTS số 1/70 trang 296).

- b) - Trường hợp 2 : Quốc Hội Lập Hiến hoàn toàn không bàn cãi :

Trong trường hợp này , khi được yêu cầu giải thích, Tối Cao Pháp Viện có toàn quyền hành động như nhà Lập Hiến,

như vậy quyền Lập Pháp đã di chuyển sang cơ quan Tư Pháp và tòa án được hành xử một cách tiêu cực.

Trong phán quyết ngày 6/12/1968, Tối Cao Pháp Viện đã công nhận rằng: "Về trường hợp dự liệu nơi điều 39 đoạn 3 của Hiến Pháp, nhà Lập Hiến KHÔNG NÓI RÕ Quốc Hội phải áp dụng thể thức họp riêng hay họp chung". Do đó với phán quyết này, Tối Cao Pháp Viện đã THÊM vào Hiến Pháp một trường hợp khác bổ buộc hai Viện Quốc Hội phải họp chung. ngoài hai trường hợp đã được Hiến Pháp minh thị dự liệu nơi điều 45 và 104.

Đóng vai tuồng của nhà Lập Hiến với phán quyết ngày 31/1/69 Tối Cao Pháp Viện đã cho Tổng Thống thêm quyền phúc nghị dự luật ngân sách thuộc Hành Pháp. Còn đối với các chương mục ngân sách thuộc quyền khác Tổng Thống chỉ có quyền phúc nghị nếu các quyền này yêu cầu.

Ngoài ra, theo điều 45 Hiến Pháp thời trong trường hợp Tổng Thống yêu cầu phúc nghị một dự luật, Quốc Hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện để chung quyết bác bỏ lời yêu cầu này nếu hội đủ đa số quá bán tổng số Dân Biểu và Nghị Sĩ. Với phán quyết ngày 13/6/69, Tối Cao Pháp Viện lại đặt ra thêm trường hợp Quốc Hội bác bỏ về hình thức và về nội-dung phúc nghị của Tổng Thống (TPTS trang 82 số 3/69).

Tóm lại, với thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, cơ quan tư pháp đã hành xử một phần nào quyền Lập Pháp, do đó nguyên tắc phân quyền không được tôn trọng. Đây cũng chính là nhược điểm của hệ thống pháp luật Anh Mỹ khi giao phó thêm quyền bảo hiến cho cơ quan Tư Pháp hành xử. (1)

(1) Trường hợp điển hình nhất là Hoa Kỳ. Hiến Pháp của Hoa Kỳ không dự liệu cơ quan nào có thẩm quyền phán quyết quyền hành pháp hay quyền Lập Pháp hay một Tiêu Bang đã vi hiến. Nhưng Tối Cao Pháp Viện đã được mặc nhiên công nhận có thẩm quyền ấy và viện này đã sử dụng quyền ấy từ năm 1803 trong vụ Marbury kiện Madison. Xem bài "Các định chế Tư Pháp Hoa Kỳ" của Quách Tung Đức, Vũ Tiên Tuấn, Trường Hoàng Đăng - Pháp Lý Tập San số 1/70 trang 71.

11.- Thẩm quyền kiểm hiến

Được hỏi tại sao lại giao thẩm quyền kiểm hiến cho cơ quan Tư Pháp hành xử, Dân Biểu Nguyễn Hữu Thống cho rằng "... Sự phản hiến và trái luật có thể xuất phát từ Hành Pháp vì chính phủ là một cơ quan hành động và khuynh hướng hiện tại của chính quyền can thiệp vào tất cả các khu vực của đời sống tập thể, cũng vì vậy chính quyền hay có khuynh hướng lạm quyền. Sự phản hiến cũng có thể xuất phát từ Quốc Hội vì tình trạng hiện tại nhu cầu quốc dân đòi hỏi những cuộc cách mạng xã hội và quốc dân sẵn có một tâm trạng phấn nộ, bất bình thường xuyên cho nên những yêu sách và những áp lực về sự cải thiện đời sống đã trở nên rất nặng nề với Quốc Hội và nhiều khi Quốc Hội đã biểu quyết những đạo luật vì lý do chính trị đi ngược lại những nguyên tắc hiệu tính..." (biên bản quốc Hội Lập Hiến số 41/QHLH/BB ngày 22/1/1966 CBVNCH. ấn bản Quốc Hội trang 653). Thật ra, đây là một sự cải cách theo khuynh hướng của hệ thống pháp luật Anh Mỹ mà việc kiểm hiến tính các văn kiện Lập Pháp, Lập Quy được giao cho cơ quan tài phán thay vì cơ quan chính trị như trong hệ thống pháp luật La Tinh. Phải khách quan nhận xét rằng mỗi giải pháp có những ưu khuyết điểm riêng biệt. Cơ quan chính trị rất phù hợp với việc giải quyết một vấn đề chính trị, nhưng cơ quan chắc chắn sẽ không khách quan khi phải chế tài những hành vi do chính mình làm ra cũng như khi phải giải quyết tranh chấp với công quyền khác. Trái lại, cơ quan tài phán sẽ thiếu mềm dẻo khi thanh quyết một vấn đề chính trị. Hơn nữa như Lacheud đã nói : "Chính trị vào Phép Đình, công lý tắt ra đi".

1)- Những trường hợp xin kiểm hiến :

Trên bình diện học lý thuần túy, giáo sư Nguyễn Khắc Nhên cho rằng có 3 trường hợp tranh chấp xảy ra đưa đến việc xin kiểm hiến tính các văn kiện lập pháp hay lập quy.

a) - Trước hết là sự tranh chấp giữa cơ quan công quyền với nhau : Cơ quan này cho rằng cơ quan kia xâm phạm đến quyền của mình hoặc vượt quá thẩm quyền, gián tiếp làm hại cho thẩm quyền của mình.

b) - Tranh chấp có thể xảy ra giữa các tập thể công quyền (các pháp nhân) khi một tập thể nào không tôn trọng tương quan giữa các tập thể.

c) - Tranh chấp có thể do tư nhân nêu lên khi một quyết định của chính quyền phương hại cho tư nhân và tư nhân có thể nêu lên một tì tích hoặc là văn kiện không tôn trọng các nguyên tắc về tổ chức công quyền hoặc là văn kiện đó không tôn trọng các quy tắc bảo đảm dân quyền và nhân quyền. (1)

2) - Tính chất thẩm quyền kiểm hiến :

Thẩm quyền kiểm hiến tại Tối Cao Pháp Viện có hai tính chất : Chính trị và hậu kiểm.

a) - Tính chất chính trị : Khi thêm định hợp hiến tính các văn kiện Lập Pháp Lập Quy bị chỉ trích, lẽ đương nhiên Tối Cao Pháp Viện phải so sánh Hiến Pháp với luật pháp. Do đó, việc giao cho cơ quan Tư Pháp kiểm hiến tính các đạo luật phù hợp với ý niệm giải quyết một vấn đề pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, việc so sánh luật pháp với Hiến Pháp thường vượt ra ngoài quan điểm pháp lý. Thông thường tòa án tìm kiếm ý chí các nhà Lập Hiến, tự đặt mình vào vị trí các tác giả Hiến Pháp và như thế vượt quá giới hạn nhiệm vụ tài phán để bước qua lãnh vực chính trị. Kết quả là chỉ có sự thay đổi quan niệm chính trị mà thôi, quan niệm chính trị của tòa án sẽ thay thế quan niệm chính trị của nhà Lập Pháp.

(1) Trích giảng văn ban Cao Học, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, niên khóa 1971-1972.

Đối với những trường hợp vi,hiến rõ ràng thì không có gì khó khăn. Nhưng thông thường nhiều điều khoản Hiến - Pháp không rõ ràng cần phải giải thích. Trong những trường hợp này Thẩm Phán giải thích Hiến Pháp sẽ khó tránh biến thành nhà Lập Hiến, kết quả thường là quyền Lập Pháp bị di chuyển sang cơ quan Tư Pháp, và tòa án được hành xử quyền đó một cách tiêu cực. (1) Mặt khác, trong một vài trường hợp luật pháp không được rõ ràng, để so sánh với Hiến Pháp Thẩm Phán lại đóng vai trò của nhà Lập Pháp, nhà Lập Quy để giải thích các văn kiện này (xem phán quyết ngày 26/6/1971 vụ Lê Công Tam - CBVNCH trong 4478).

b)- Tính chất hậu kiểm : Hậu kiểm có nghĩa là khi Tối Cao Pháp Viện kiểm soát tính cách hợp hiến của các văn kiện Lập Pháp và Lập Quy bị chỉ trích thì những bản văn này đã được nhà cầm quyền đem ra áp dụng và chúng đã làm thiệt hại đến quyền lợi của công dân. Đây là giải pháp đã được áp dụng tại một số các quốc gia như Hoa Kỳ, Tây Đức. Ở Hoa Kỳ, lúc đầu người ta dùng thể thức khước biện nghĩa là nhận một vụ kiện tung phươg nêu lên tính cách vi hiến của một đạo luật để cho cơ quan bảo hiến phán quyết tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của đạo luật đó. Về sau người ta còn dùng khiếu nại chính tố nữa, nghĩa là có thể đưa thẳng đạo luật vi hiến ra trước cơ quan bảo hiến.

Việc kiểm soát hậu nghiệm có ưu điểm là những ai bị thiệt hại đều được hành xử tố quyền, nhưng nhược điểm quan trọng nhất của giải pháp hậu kiểm là các văn kiện bị chỉ trích có thể gây ra nhiều thiệt hại không thể nào bồi tổn được, do đó quyền lợi công dân không được bảo vệ hữu hiệu. Chính vì nhận chân được khuyết điểm này, nhiều quốc gia đã theo chế độ tiền kiểm. Tại Pháp, Hiến Pháp năm 1958 đã phân biệt luật tổ chức, luật thường và văn kiện Lập Quy. Các đạo luật tổ chức và văn kiện Lập Quy bắt buộc phải được đưa ra trước hội đồng Bảo Hiến để kiểm soát trước khi ban hành (luật tổ chức) và trước khi áp dụng (văn kiện Lập Quy)

(1) Trích giảng văn "Tự do công cộng" - Lê Quốc Chí - năm 1971 trang 119.

Đối với các đạo luật thường thời chỉ có Tổng Thống, Thủ-Tướng, Chủ Tịch Hạ Viện, Chủ Tịch Thượng Viện là có quyền yêu cầu hội đồng bảo hiến thụ lý để xét về hợp hiến tính khi Quốc Hội đang soạn thảo và thảo luận. Trong mọi trường hợp hợp hội đồng Bảo Hiến sẽ kiểm soát hợp hiến tính của các bản văn trên đây và chỉ sau khi được xác nhận hợp hiến các đạo luật mới được ban hành và các văn kiện lập qui của Hành Pháp mới được áp dụng. Nếu bị tuyên bố vi hiến thời các điều khoản vi hiến của văn kiện không thể ra đời được. Trái lại nếu không có sự can thiệp của các nhà hữu quyền mà các đạo luật thường vi hiến vẫn được ban hành thời dự luật ấy trở nên một đạo luật với đầy đủ giá trị của nó và không thể bị chỉ trích nữa.

3)- Những văn kiện đặt dưới quyền kiểm hiến :

Theo điều 81 Hiến Pháp 1/4/67, Tối Cao Pháp Viện sẽ kiểm hiến tính các văn kiện lập pháp và lập quy

a)- Các văn kiện Lập Pháp :

Trên phương diện học lý thuần túy, trong diễn trình lập pháp tại Việt Nam, người ta có thể phân biệt ba thời kỳ chính :

- Thời kỳ tiền cách mạng : (trước ngày 1/11/63) gồm các dụ ban hành dưới thời Bảo Đại nhưng đến nay còn hiệu lực (như dụ số 9 ngày 14/7/1950 quy chế công chức, dụ 57a ngày 24/10/1956 tổ chức nền hành chính địa phương).

Nhưng phần quan trọng nhất là các đạo luật được ban hành trong thời Đệ Nhất Cộng Hòa (theo Hiến Pháp 26/10/1956 các sắc luật do Tổng Thống ban hành nếu Quốc Hội không phản đối đều trở nên các đạo luật.)

Các văn kiện vừa liệt kê được coi như phù hợp với tinh thần hiến pháp 1956, bản văn nền tảng cho sinh hoạt quốc gia thời bấy giờ. Nhưng vì Hiến Pháp Đệ Nhị Cộng Hòa

ra đời ; tính cách bất hợp hiến của chúng mới được nêu lên. Như vậy sở dĩ các đạo luật ban hành trong thời kỳ tiền cách mạng bị coi là bất hợp hiến là vì nền tảng pháp lý của chúng được thay thế bằng một nền tảng pháp lý mới.

- Thời kỳ chuyển tiếp (từ ngày 1/11/1963 đến khi Quốc Hội Lập Hiến ngày 11/9/1966 đảm nhiệm quyền Lập Pháp) Các văn kiện có tính cách Lập Pháp ban hành trong thời kỳ này không dựa trên một căn bản pháp lý nào cả. Các bản văn này có hiệu lực như những đạo luật và đặt dưới sự kiểm hiến của Tối Cao Pháp Viện (xem các phán quyết ngày 31/5/1971 CBVNCH trang 2124/A)

- Thời kỳ khai nguyên chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa đến nay : Gồm các đạo luật do Quốc Hội biểu quyết và Tổng Thống ban hành trong hai trường hợp dự liệu nơi điều 46 và 64 hiến pháp 1/4/1967, các sắc luật của Hành Pháp ban hành căn cứ trên một đạo luật ủy quyền của Quốc Hội⁽¹⁾. Ngoài ra theo giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh nội quy của hai viện trong Quốc Hội có giá trị pháp lý tương đương với các đạo luật cũng được Tối Cao Pháp Viện kiểm hiến tính (xem thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện- Nghiên Cứu Hành Chánh số 4/68 trang 32). Tuy nhiên, quan điểm này thiết nghĩ cần nên xét lại vì nội quy mỗi Viện Quốc Hội chỉ do một Viện biểu quyết, trái lại một đạo luật phải do hai Viện biểu quyết với quyền yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống. Mặt khác, trong một phán quyết Tối Cao Pháp Viện cho rằng theo công pháp Quốc Hội hiệp định quốc tế bất kỳ thời kỳ nào mà Việt Nam đã ký kết nhưng còn hiệu lực thì có giá trị như một đạo luật⁽²⁾. Việc kiểm hiến các văn kiện Lập Pháp trong thời kỳ khai nguyên chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa được coi như có tính cách đương nhiên vì Tối Cao Pháp Viện giữ nhiệm vụ bảo hiến bằng cách chế tài các văn kiện được ban hành trái

(1) *Thi dụ đạo luật 005/72 ngày 28/6/1972 ủy quyền cho Tổng Thống cai trị bằng sắc luật trong vòng 6 tháng trong các lãnh vực an ninh, quốc phòng, kinh tế và tái chánh.*

(2) *Phán quyết ngày 31/10/1969 vụ Nguyễn Văn Thuyên - Xem Pháp Lý Tập San số 1/70 trang 11 và tiếp theo.*

với tinh thần Hiến Pháp. Thế nhưng còn đối với các văn kiện Lập Pháp trong thời kỳ cách mạng và thời kỳ chuyển tiếp một khi bị tuyên bố bất hợp hiến thời liệu có phạm đến quyền thụ đắc của công dân cũng như gây một sự xáo trộn pháp lý nào không ? Ta có thể quả quyết rằng không bởi là các phán quyết của Tối Cao Pháp Viện không có hiệu lực hồi tố, do đó sự tuyên phán bất hợp hiến một văn kiện Lập Pháp, Lập Quy hành dưới chế độ trước không làm phát sinh một hậu quả pháp lý nào khác biệt với hậu quả pháp lý của sự tuyên phán bất hợp hiến một văn kiện lập pháp lập quy ban hành dưới chế độ hiện hữu. Thực vậy để bảo vệ nguyên tắc trọng pháp và nguyên tắc hệ cấp pháp lý Tối Cao Pháp Viện có quyền kiểm soát hợp hiến tính của bất cứ một văn kiện Lập Pháp hay Lập Quy nào. (kết luận này cũng có thể áp dụng cho thêm quyền kiểm pháp các văn kiện lập quy trước Tối Cao Pháp Viện)

Cũng nên nói thêm là tại Pháp các đạo luật được coi như là biểu hiệu cho uy quyền quốc gia và ý chí mới nhất của quốc dân, do đó một khi đã được ban hành dù có vi hiến đi nữa công dân cũng không có quyền chỉ trích, người dân Pháp chỉ có thể kiến một quyết định hành chánh khi quyết định này trái với Hiến Pháp hay luật lệ nhưng nếu quyết định này lại dựa trên một đạo luật vi hiến thì không còn có thể bị chỉ trích nữa bởi lẽ căn bản của nó là một đạo luật bất khả chỉ trích.

b) - Các văn kiện lập quy :

Đây là các văn kiện được đặt dưới sự kiểm soát của Tối Cao Pháp Viện. Điều 81 đoạn 1 Hiến Pháp quy định : " Tối Cao Pháp Viện có thêm quyền phán quyết về tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chánh".

α) - Xác định luật ngữ : Chữ "quyết định hành chánh" trong Hiến Pháp được hiểu như thế nào ? Ta có hai cách giải thích :

Theo sát nghĩa ta có thể cho rằng : Tối Cao Pháp -
có thẩm quyền phán quyết về tính cách hợp hiến và hợp pháp
của các sắc lệnh của Tổng Thống, Thủ Tướng; nghị định của
Tổng Bộ Trưởng và quyết định hành chánh của Tỉnh, Thị -
Trưởng.

Theo giáo sư Nguyễn Khắc Nhân điều 81 đoạn 1 có thể
hiểu như sau : Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết
về tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị -
định và nói chung là tất cả các quyết định hành chánh. (Luật
Hành Chánh, trang 92). Như vậy, theo giáo sư, chữ "quyết -
định hành chánh" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng của luật
hành chánh là gồm tất cả các hành vi pháp lý của cơ quan
công quyền đơn phương tạo nên một tình trạng pháp lý mới
cho riêng một người hay cho nhiều người cùng một hoàn cảnh
pháp lý.

Tối Cao Pháp Viện đã chấp nhận lối giải thích của
G.s, Nhân. Trong một thông cáo phổ biến ngày 12/5/1971, Tối
Cao Pháp Viện quan niệm : "theo nguyên tắc tổng quát của
luật hành chánh thì mọi hành vi của các cơ quan công quyền
đưa tới những hậu quả pháp lý có tính cách ràng buộc đối
với các thể nhân hoặc pháp nhân đều là những quyết định hành
chánh, có hiệu lực chấp hành" (báo Cáp tiến số ra ngày 19/5/
1971) (1).

Sau khi đã thanh quyết vấn đề giải thích luật ngữ,
ta thử tìm hiểu xem khi nào một văn thơ được xem là một
quyết định hành chánh.

(B) - Những yếu tố hội đủ để cấu thành một quyết định
hành chánh :

Cần nên nhấn mạnh đây là một vấn đề có tầm mức rất
quan trọng. Thật vậy, một văn thơ nếu không được hội đủ
những yếu tố để cấu thành một quyết định hành chánh thời
không thể nào đặt dưới quyền kiểm hiến, kiểm pháp của Tối
Cao Pháp Viện. Nói khác, Tối Cao Pháp Viện sẽ từ chối thụ

(1) Hiến Pháp 26/10/1956 hành văn rõ ràng hơn. Điều 85 :
Viện Bảo Hiến phán quyết về tính cách hợp hiến của các
đạo luật, sắc luật và quy tắc hành chánh.

lý, việc kiểm hiển tính và kiểm pháp tính các hành vi pháp lý nếu chúng không là những quyết định hành chính.

Một văn thơ là một quyết định hành chính nếu hội đủ hai yếu tố sau :

- Văn thơ phải có tính cách quyết định : Nghĩa là văn thơ phải tác tạo hay thay đổi được một tình trạng pháp lý. Nói khác, văn thơ này tạo nên những nghĩa vụ và những quyền lợi mới phải đem ra chấp hành. Vì bắt buộc phải tuân hành ngay, quyết định hành chính sẽ làm cho một số người nào đó bị bất lợi và gây tổn thương cho họ; do đó trong trường hợp này, Tham Chính Viện Pháp thường gọi là quyết định gây tổn thương (Decision faisant grief). Cũng chính vì vậy mà điều 63 luật 7/68 bắt buộc các thể nhân hay pháp nhân tư pháp chỉ được khởi tố khi bản văn làm thiệt hại tới quyền lợi của mình.

Cần nhấn mạnh rằng tính cách quyết định của văn thơ phải được hiểu theo nghĩa nội dung. Do đó dưới bất kỳ danh hiệu nào, nếu một văn thơ có thể tác tạo hay thay đổi tình trạng pháp lý đều được coi là có tính cách quyết định. Tối Cao Pháp Viện đã từng cho rằng các văn kiện sau đây có tính cách quyết định : Giấy khiển trách (vụ Đoàn Khế Minh C/ Bộ Y Tế, Xã Hội, phán quyết ngày 30/9/1971 CBVNCH trang 6776/3) lệnh thu ngân (vụ Tăng thị thành Trại c/ Bộ Giáo Dục phán quyết ngày 24/3/1971 CBVNCH trang 2124/E) trực tố lệnh (vụ Huỳnh Tấn Mẫm C/ Bộ Quốc Phòng, phán quyết ngày 29/4/1970 TPTS số 2/70 trang 32) quyết nghị của các Dân Biểu chấp thuận cho truy tố một đồng viên (vụ Trần Ngọc Châu c/ Hạ Nghị Viện ngày 5/5/1970 TPTS số 2/70 trang 134) quyết nghị của các hội đồng hành chính dân cử (phán quyết ngày 27/1/1970 TPTS số 1/70 trang 199). Đặc biệt hơn nữa, sự mặc nhiên từ chối không trả lương bằng sự im lặng cũng là một văn thơ có tính cách quyết định (vụ Trần Hữu Phương, phán quyết ngày 17/2/1970 TPTS số 1/70 trang 224). Ngoài ra, theo án lệ tham chính Việt Nam, một công văn làm thiệt hại cho đương sự cũng có tính cách quyết định, (vụ Trần Văn Thuận C/ Bộ Tài Chính. PLTS số 3 trang 86 năm 1960). Một công lệnh

truyền đồ nhà cũng có tính cách quyết định (vụ Nguyễn Văn Hiếu và kẻ khác K/ Đô Thành Sài Gòn. PLTS số 1 trang 96 năm 1958) (1).

Mặt khác, theo án lệ của Tham Chính Viện Pháp, những văn thơ sau đây không có tính cách quyết định : Văn thơ có tính cách thông tin, thông đạt nhắc nhở hay những chuyển phiếu, giấy chứng thực. Văn thơ biểu lộ ý chí của cơ quan nhưng nó không hiệu lực về mặt pháp lý vì nó chưa có tính cách chấp hành (như bản kiến nghị) - Các văn thơ nội bộ như văn thơ có tính cách dự bị trong công việc hành chánh văn thơ tổ chức cơ quan phân phối công việc giữa các bộ phận của cơ quan; những thông tư do thượng cấp gửi cho nhân viên thuộc quyền hay áp dụng một luật lệ; các văn thơ bổ nhiệm chuyển công chức vì lý do nhu cầu công vụ; nội quy của các trường học và của các hội đồng hành chánh dân cử.

- Văn thơ phải có tính cách hành chánh : Chỉ có các quyết định nào thuộc về loại thi hành luật pháp thỏa mãn nhu cầu công cộng thời mới đặt dưới sự kiểm hiến, kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện.

Tính cách hành chánh của văn thơ cũng phải được hiểu theo nghĩa thực chất. Điều này có nghĩa là không phải chỉ có những văn thơ do Hành Pháp ban hành mới có tính cách hành chánh. Tất cả những văn thơ nào do cơ quan công quyền ban hành nằm trong hai lãnh vực thi hành luật pháp và thỏa mãn nhu cầu công cộng đều có tính cách này. Do đó như trên ta đã thấy quyết nghị của các Dân Biểu, quyết nghị của các hội đồng hành chánh dân cử đều có tính cách hành chánh. Ngoài ra Tối Cao Pháp Viện cũng quan niệm rằng quyết định không chấp nhận ghi tên danh sách ứng cử viên của một cuộc bầu cử chính trị (Dân Biểu) là một quyết định hành chánh (phán quyết ngày 20/4/1971 vụ Trương Gia Kỳ Sinh C/ Hội Đồng Tuyển Cử Trung

(1) Giám Sát Phạm đình Hùng đồng hóa quyết định chế tài của Hội Đồng Giám Sát viện với quyết định hành chánh (xem bài tương quan giữa các công quyền trong chế độ đệ II Cộng Hòa VN. Nguyệt san Cấp Tiên số 37, tr. 85). Thiết nghị theo điều 89 Hiến Pháp 1/4/67 Giám Sát viện chỉ có quyền đề nghị các biện pháp chế tài mà thôi nên "quyết định" chế tài của Giám Sát Viện không có hiệu lực cưỡng hành do đó thiếu tính cách quyết định, vậy không thể nào là quyết định hành chánh được.

Uơng). Với phán quyết ngày 20/4/1971 Tối Cao Pháp Viện xác nhận quyết định của Hội Đồng Tổ Chức Bầu Cử Bộ Túc ứng tuyển viên Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện), là một quyết định có tính cách hành chính (vụ Trương Gia Kỳ Sinh c/ Hội Đồng tổ chức bầu cử bộ túc ứng tuyển viên Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện). Với chiều hướng này chúng ta có thể phỏng đoán là trong nhiệm vụ quản trị nhân viên thuộc quyền, quyền lập quy của Thượng Nghị Viện, Hạ Nghị Viện, Tối Cao Pháp Viện, Giám Sát Viện cũng được Tối Cao Pháp Viện kiểm hiến kiểm pháp⁽¹⁾. Nhưng vấn đề khó khăn ở đây là các văn kiện này đứng vào vị trí nào trong hệ cấp pháp lý quốc gia? Hiện nay ta chưa có án lệ và luật điểm này nhưng thiết nghĩ nội quy phải là văn kiện cao cấp nhất của bản văn lập quy vì do số đông biểu quyết.

Đi xa hơn một bước nữa, những văn thư nằm trong hai lãnh vực thi hành luật pháp và thỏa mãn nhu cầu cộng đồng nhưng lại không do cơ quan công quyền ban hành cũng có tính cách hành chính (thí dụ như quyết định về kỷ luật của các đoàn thể tự do như Y Sĩ Đoàn, Dược Sĩ Đoàn là một quyết định hành chính). Trái lại, nếu những văn kiện đó do cơ quan công quyền ban hành lại không nằm trong hai lãnh vực trên thì không có tính cách hành chính, nhưng đây chỉ là những trường hợp biên tế.

Tuy nhiên, việc thêm định tính cách hành chính của một văn thư như vừa trình bày có một ngoại lệ quan trọng. Thật vậy, theo án lệ Pháp, những công sở hoạt động "như hoạt động của tư nhân" thời không thuộc lãnh vực hành chính. Thí dụ như trong việc sử dụng công sản tư dụng và hoạt động của những công sở có tính cách thương mại và kỹ nghệ. Mặc dầu các hoạt động này nằm trong lãnh vực chi phối. Tuy nhiên cũng cần nhận định rằng án lệ càng ngày càng có khuynh hướng thu hẹp lại phạm vi chi phối của luật Tư Pháp (như tình trạng các nhân viên chỉ huy trong công sở thương mại, kỹ nghệ do luật hành chính chi phối).

(1) Theo-Gs. Nguyễn Đôn thì có những điều khoản nào của nội quy đối kháng với đề tam nhân mới là quyết định hành chính.

Xem giảng văn Cao học đệ nhất cấp đại học luật khoa Sài Gòn. Trên phương diện pháp lý thực hành, sự phân biệt những điều khoản của nội quy đối kháng hay không đối kháng với đề tam nhân thật ra không ích lợi về TCPV chi thụ lý bởi một vụ kiện khi nguyên đơn có lợi ích khởi tố.

Tóm lại việc nhận diện một quyết định hành chính quốc là phức tạp và tế nhị bởi lẽ nó muôn hình vạn trạng. Hơn nữa tính cách hành chính của văn thơ lại càng mông lung và chủ quan. Tuy nhiên, sự mơ hồ này chính lại là ưu điểm của luật Hành Chánh, bởi lẽ càng nhiều các quyết định hành chính được đặt dưới nguyên tắc trọng pháp thời quyền lợi công dân càng được đảm bảo. Thế nhưng, cần nói thêm là tòa án sẽ từ chối thụ lý những hành vi thống trị (actes de gouvernement) mặc dù nó được xác nhận là quyết định hành chính.

8) - Tối Cao Pháp Viện có kiểm hiến, kiểm pháp các quyết định hành chính bất thành văn không ?

Quyết định hành chính bất thành văn tức là sự im lặng của cơ quan công quyền khiến cho người dân bị thiệt hại.

Điều 63 luật 7/68 công nhận cho mọi thể nhân, pháp nhân Tư Pháp hay Công Pháp bằng phương cách chính tố xin Tối Cao Pháp Viện kiểm hiến và kiểm pháp tính các văn kiện Lập Pháp, Lập Quy nếu sự áp dụng các "bản văn" này làm thiệt hại đến quyền lợi của mình. Như vậy, nếu giải thích chặt chẽ theo luật ngữ văn kiện thời Tối Cao Pháp Viện chỉ thụ lý một vụ kiểm hiến kiểm pháp khi nguyên đơn nêu ra được một quyết định hành chính thành văn gây tổn hại cho mình. Tuy nhiên, một sự giải thích như vậy sẽ bất lợi cho công dân nếu cơ quan công quyền lợi dụng sự im lặng của mình để gây tổn hại. Do đó, để dân chủ hóa tổ tụng hành chính, thiết nghĩ từ ngữ "bản văn" nên được hiểu theo nghĩa tích cực lẫn tiêu cực. Như vậy, nếu cơ quan ban hành một quyết định bất hợp pháp hay không ban hành một cách bất hợp pháp một quyết định thời đều là những quyết định hành chính bất hợp pháp nên được đặt dưới sự kiểm soát pháp lý của Tối Cao Pháp Viện.

Án lệ Tối Cao Pháp Viện đã từng chấp nhận sự giải thích theo khuynh hướng cấp tiến đó. Trong phán quyết ngày 17/2/1970 Tối Cao Pháp Viện đã tuyên bố bất hợp pháp "quyết-

định hành chánh" của Ngân Hàng Quốc Gia đã mặc nhiên từ chối không trả lương cho nguyên đơn bằng sự im lặng không trả lời đơn của đương sự xin được tiếp tục trả lương. (1)

Như vậy, Tối Cao Pháp Viện sẽ thụ lý các quyết định hành chánh thành văn và bất thành văn. Đây cũng là giải pháp đã được áp dụng trước Tham Chính Viện. Theo điều 21 dự số 38/54 sự lặng thinh sau thời hạn hai tháng được đồng hóa với một quyết định mặc thị bác khước.

Tóm lại, theo điều 81 đoạn 1 Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện kiểm soát hợp hiến tính các bản văn lập pháp, lập quy và kiểm soát hợp pháp tính các văn kiện lập quy. Thế nhưng trong trường hợp một sắc luật đi ngược lại với đạo luật ủy quyền thì Tối Cao Pháp Viện có kiểm soát hợp pháp tính sắc luật đó không? Thí dụ Hành Pháp căn cứ trên luật số 005/72 ngày 28/6/1972 (luật ủy quyền cho Tổng Thống cai trị bằng sắc luật trong vòng 6 tháng trong các lãnh vực an ninh quốc phòng, kinh tế, tài chánh) ban hành các sắc luật không nằm trong bốn lãnh vực được ủy quyền (thí dụ sắc luật này không vi phạm vào điều nào của Hiến Pháp) hay quá hạn 6 tháng lại tiếp tục cai trị bằng các sắc luật trong các lãnh vực kể trên thời thử hỏi Tối Cao Pháp Viện có quyền kiểm soát tính cách hợp pháp của các sắc luật đó không? Theo điều 81 đoạn 1, Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện không có quyền kiểm soát các sắc luật, do đó trong trường hợp này Tối Cao Pháp Viện vô thêm quyền. Đây là một kẻ hở quan trọng của pháp chế hiện hành mà Hành Pháp có thể lợi dụng để bành trướng thêm quyền của mình một cách hợp pháp (tuy rằng Quốc Hội sau này có thể làm luật để bác bỏ sắc luật). Ngoài ra theo giáo sư Nguyễn Độ, Tối Cao Pháp Viện nên kiểm soát hiến tính của các ÁN VĂN Tư Pháp và Hành Chánh trong mọi cấp bậc tài phán. (2)

(1) Xem Tư Pháp tập san số 1/70 trang 224 và kế tiếp.

(2) Xem Luật hành chánh. Quyển I. Saigon 1968 - trang 66.

III.- Thăm quyền về thành lập và giải tán chính đảng.-

1)- Lý do của thăm quyền :

Cho đến nay, không ai còn có thể phủ nhận được tầm quan trọng của chính đảng trong sinh hoạt chính trị. Thật vậy, trong chế độ dân chủ, chính đảng được ví như trái tim của cơ thể chính trị; ngày nào chính đảng còn hoạt động đều hòa thời cơ chế độ dân chủ còn tồn tại, ngày nào sinh hoạt chính đảng bị bóp chết cơ thể chính trị ắt phải ngã gục theo. Ý thức được tầm quan trọng này, nhà Lập Hiến năm 1967 đã cung cấp những điều kiện pháp lý thuận lợi cho sự hoạt động của đảng phái.

Trước đây tại Việt Nam, pháp chế chi phối sinh hoạt chính đảng là dụ số 10 ngày 6/8/1950, dụ này được xem là sản phẩm của thực dân Pháp đặt ra nhằm hạn chế sự hoạt động sôi nổi của các đảng phái thời đó. Điều 7 của dụ dân-thượng ấn định một cách chuyên đoán thăm quyền của các nhà chức trách hành chánh trong việc thành lập và giải tán chính đảng. Thật vậy, Thủ Hiến hay Tổng Trưởng Nội Vụ có toàn quyền đơn phương bác bỏ đơn thành lập đảng hoặc rút giấy phép lại của những đảng đã được cấp mà không cần viện dẫn lý do. Vì thế cầm quyền Hành Pháp thời đó toàn quyền khai sơn hay khai tử hoạt động của chính đảng nên tình trạng độc đảng đã hình thành trong chế độ đệ Nhất Cộng Hòa. E sợ tình trạng này sẽ tái diễn, nhà Lập Hiến năm 1967 đã trao quyền giải tán chính đảng cho cơ quan Tư Pháp độc lập với Lập Pháp và nhất là với Hành Pháp. Theo nhà Lập Hiến thời "Nếu chấp nhận cho Hành Pháp được quyền giải tán chính đảng tức là dọn đường cho một chế độ độc tài, với điều kiện này chánh quyền trong tương lai có thể lợi dụng để trừ liệu những biện pháp thích nghi dần áp đổi lập"(biên bản Quốc - Hội Lập Hiến số 92 ngày 17/3/67 CBVNCH trang 568/39).

Vì quan niệm như vậy nên mặc dù Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia yêu cầu phúc nghị (viện lẽ chỉ có Hành Pháp mới đủ

phương tiện và đủ kiện theo dõi hoạt động của chính đảng) nhưng Quốc Hội vẫn giữ vững lập trường và giao quyền giải tán chính đảng cho Tối Cao Pháp Viện.

Thế nhưng nếu cơ quan Tư Pháp chỉ có thẩm quyền giải tán chính đảng mà thôi, trong khi đó quyền thành lập chính đảng lại ở trong tay của Hành Pháp thì Hành Pháp vẫn độc quyền thao túng chính trường, do đó quy chế chính đảng đã dành cho Tối Cao Pháp Viện quyền quyết định tối hậu trong việc thành lập đảng phái.

2)- Quyền của Tối Cao Pháp Viện trong việc thành lập chính đảng :

Quy chế chính đảng (luật số 9/69 ngày 19/6/1969) tại chương II đã ấn định tỉ mỉ thủ tục thành lập chính đảng. Theo điều 5 của luật này thời chính đảng hoạt động công khai, sau khi đã khai báo tại Bộ Nội Vụ. Sau khi nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ, bộ Nội Vụ buộc phải cấp phép lại cho người khai báo trong thời hạn hai tháng. Quá thời hạn này, nếu Bộ Nội Vụ không viện dẫn lý do để khước từ việc cấp phép lại cho người đứng tên khai báo thì chính đảng nộp đủ hồ sơ được coi như đã thành lập hợp pháp.

Tuy nhiên, Bộ Nội Vụ có quyền từ chối không cấp phép lại nếu viện dẫn được một trong các lý do cụ thể sau :

- Chủ trương và mục đích nhằm chống lại chính thể Cộng Hòa Việt Nam.
- Trong thành phần sáng lập hoặc ban chấp hành trung ương có phần tử Cộng Sản hoặc có hành vi thân Cộng

Trong trường hợp này, người đứng khai có quyền khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện để xin tiêu hủy quyết định trên của Bộ Nội Vụ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận giấy thông đạt.

Tối Cao Pháp Viện phải ra phán quyết trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày nhận đơn khởi tố. Phán quyết tiêu hủy quyết định bác khước của Bộ Nội Vụ có giá trị như một phán-lai.

Ở đây ta có 3 nhận xét :

a)- Trong trường hợp này, nguyên đơn khởi tố phải dùng tố tụng tiêu hủy thay vì tố tụng kiểm pháp là tố tụng thông thường trước Tối Cao Pháp Viện. Sở dĩ ở đây nhà Lập Pháp dùng tố tụng tiêu hủy có lẽ vì trong tố tụng này bản án có hiệu lực hồi tố, do đó những hành-được thực hiện trước khi có bản án vẫn đều được xem như hợp pháp. Hơn nữa trong trường hợp này, Thẩm Phán phải đi sâu vào thực chất của vấn đề.

b)- Có người chỉ trích cho rằng với quy chế chánh-đảng này thời quyền quyết định tối hậu cho phép thành lập các chánh đảng nằm trong tay Hành Pháp chứ không phải ở Tối Cao Pháp Viện. Thật vậy theo điều 10 và 11 luật 9/69 thời trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày được cấp phán-lai các chánh đảng phải được hợp thức hóa nếu hội đủ một số điều kiện luật định. Bộ Nội Vụ sẽ hợp thức hóa bằng một nghị định và chánh đảng chỉ có tư cách phá nhân sau khi nghị định thành lập được đăng vào công báo. Như vậy gặp trường hợp Bộ Nội Vụ vì một lý do nào đó không chịu hợp- thức hóa một chánh đảng đã có phán-lai rồi thì phải chăng quyền quyết định tối hậu trong việc thành lập chánh đảng nằm trong tay Hành Pháp?

Ở đây mặc dù luật 9/69 không minh thị quy định , nhưng thiết nghĩ trong trường hợp này, chánh đảng có phán-lai, có quyền khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện xin tuyên bố bất hợp pháp quyết định hành chánh "không hợp thức hóa" của Bộ Nội Vụ và sau khi đã có phán quyết của Tối Cao Pháp Viện Bộ Nội Vụ không còn lý do gì để từ chối việc hợp thức hóa này cả. Do đó cuối cùng Tối Cao Pháp Viện cũng là cơ quan tối hậu quyết định việc thành lập chánh đảng.

c)- Cũng cần nói thêm là nếu có sự thay đổi về số đảng viên, thành phần Ban chấp hành và trụ sở trung ương, cũng như điều lệ đảng quy của chính đảng thời phải thông báo để Bộ Nội Vụ duyệt phê. Theo điều 19 luật 9/69 nếu Bộ Nội Vụ bác khước thời phải ra một quyết định có viện dẫn lý do, và chính đảng có quyền xin tiêu hủy quyết định này trước Tối Cao Pháp Viện.

3)- Quyền giải tán chính đảng :

Theo điều 81 đoạn 2 Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về việc giải tán một chính đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể cộng hòa.

a)- Như vậy một chính đảng chỉ mới có chủ trương hoặc hành động chống lại chính thể Cộng Hòa thì Tối Cao Pháp Viện không đủ lý do để giải tán.

Chủ trương là mục đích mà đảng sẽ thực hiện được ghi rõ trong đảng quy, và như đã trình bày Bộ Nội Vụ đã phải kiểm xét chủ trương và mục đích của chính đảng trước khi đảng này được cấp phái lai, và nếu bị từ chối đảng có quyền xin tiêu hủy quyết định bác khước của Bộ Nội Vụ trước Tối Cao Pháp Viện. Do đó có hai trường hợp sẽ xảy ra :

- Bộ Nội Vụ sơ suất cấp phái lai cho một chính đảng có chủ trương và mục đích ghi trong đảng quy chống lại chính thể cộng hòa. Trong trường hợp này, Tối Cao Pháp Viện sẽ căn cứ vào chủ trương ghi trong đảng quy và hành động chống lại chính thể cộng hòa để giải tán chính đảng.

- Trường hợp đảng quy không có điều khoản nào bị xem là chống lại chính thể Cộng Hòa (trường hợp Bộ Nội Vụ đã kiểm xét cẩn thận hay đã có phán quyết tiêu hủy quyết định bác khước của Bộ Nội Vụ).

Như vậy khi muốn viện dẫn chủ trương của chính đảng chống lại chính thể Cộng Hòa, Tối Cao Pháp Viện phải căn

cứ vào đâu? Theo giáo sư Nguyễn Quang Quýnh, để đủ lý do phán quyết, Tối Cao Pháp Viện sẽ phải căn cứ vào chủ trương thâm kín và thực sự của chính đảng, chủ trương này có thể được biểu lộ qua hành động của các đoàn viên (xem bài "Thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện" NCHC số 4/69 trang 42).

Như vậy, dù trong trường hợp nào muốn giải tán một chính đảng, Tối Cao Pháp Viện phải viện dẫn những bằng chứng cụ thể về :

- . Chủ trương
- . Về hành động của chính đảng này chống lại chính thể Cộng Hòa.

b) - Nhưng thế nào là chống lại chính thể Cộng Hòa ?

Đây là một định thức đã bị chỉ trích là khá mơ hồ. Biên bản Quốc Hội Lập Hiến không giải thích được luật điểm này. Theo Giáo sư Nguyễn Quang Quýnh, điều 1 Hiến Pháp đã minh định Việt Nam là một nước cộng hòa, độc lập, thống nhất, lãnh thổ bất khả phân. Như vậy, chống chính thể Cộng Hòa trước hết là xâm phạm hay làm nguy hại sự hiện sinh của nền Cộng Hòa. Thí dụ một chính đảng chủ trương tái lập nền quân chủ hay thiết lập một chính thể độc tài phát xít sẽ có tính cách bất hợp hiến.

Chống lại chính thể Cộng Hòa còn có nghĩa là xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập của quốc gia. Thí dụ một đảng chủ trương chia cắt đất nước hay làm tay sai cho ngoại bang để mưu đồ bán nước.

Mặc dù đã được cụ thể hóa triệt để, thế nhưng người ta vẫn thấy rằng định thức "chống "chính thể Cộng Hòa" quá mông lung. Thậm chí trong tương lai sẽ toàn quyền ấn định xem những hành vi, chủ trương nào xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập của quốc gia. Ấn lệ của Tối Cao Pháp Viện trong tương lai sẽ xác định lãnh vực và phạm vi của những ý niệm này.

IV - Thẩm quyền về Bầu cử.

1)- Bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống :

Theo điều 54 đoạn 1 Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện lập danh sách ứng cử viên, kiểm soát tính cách hợp thức của cuộc bầu cử và tuyên bố kết quả. Cần nên nhấn mạnh thẩm quyền này trước đây là của Quốc Hội nay đã được chuyển sang cơ quan Tư Pháp.

a)- Việc thiết lập danh sách ứng cử viên : Theo điều 14 luật 09/71 ngày 23/6/1971 thời Tối Cao Pháp Viện có nhiệm vụ :

- Nhận đơn và hồ sơ ứng cử.
- Xét tính cách hợp lệ của hồ sơ ứng cử.

Văn phòng Tối Cao Pháp Viện sẽ niêm yết lần thứ nhất danh sách các liên danh ứng cử viên đã nộp đủ các văn kiện luật định tại trụ sở Tối Cao Pháp Viện, Quốc Hội, Tòa Đô Chánh, các tòa Thị Chánh, hành chánh Tỉnh, Quận và các trụ sở hội đồng Xã. Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện sẽ cứu xét và chung quyết các đơn khiếu nại về tư cách ứng cử của các ứng cử viên, sau khi các liên danh bị khiếu nại được mời tới Tối Cao Pháp Viện để biện minh.

Sau đó, Tối Cao Pháp Viện sẽ thiết lập danh sách ứng cử viên và cho niêm yết danh sách đó một lần thứ nhì theo thể thức luật định.

b)- Kiểm soát tính cách hợp thức và tuyên bố kết quả cuộc bầu cử :

- Tối Cao Pháp Viện nhận đơn khiếu nại về cuộc bầu phiếu trong vòng 3 ngày kể từ ngày mãn hạn khiếu nại, Tối Cao Pháp Viện sẽ họp chung quyết về tính cách hợp thức và

và kết quả chính thức của cuộc bầu cử (điều 41, 42 luật 09/71 ngày 23/6/1971 ấn định thể thức bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống VNCH)

Nếu nhận thấy có sự bất hợp lệ quan trọng có thể làm sai lệch tính cách thành thật của cuộc bầu cử tại một hay nhiều phòng phiếu và thay đổi kết quả toàn diện của cuộc bầu cử, Tối Cao Pháp Viện sẽ tuyên bố hủy bỏ cuộc bầu cử tại các phòng phiếu đó. Trong trường hợp này, Bộ Nội Vụ phải tổ chức lại cuộc bầu cử tại những nơi có sự bất hợp lệ (điều 43).

Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện tuyên bố hủy bỏ toàn thể cuộc bầu cử trong trường hợp thẩm định rằng các vi phạm được xác nhận làm sai lệch tính cách thành thật của cuộc bầu cử và thay đổi kết quả chung của cuộc bầu cử (điều 46)

- Một vấn đề đã được bàn cãi sôi nổi trong cuộc họp cử ngày 3/10/1971 : Thế nào là hợp hiến ? Có hai quan điểm được đưa ra. Theo quan điểm thứ nhất, khi kiểm soát tính cách hợp thức của cuộc bầu cử; Tối Cao Pháp Viện chỉ xem thử có ai khiếu nại về những sự bất hợp lệ xảy ra trong cuộc bầu cử không, nếu không có, Tối Cao Pháp Viện sẽ hợp thức hóa.

Quan điểm khác cho rằng ngoài việc cứu xét những đơn khiếu nại của cuộc bầu cử, Tối Cao Pháp Viện phải thẩm định cuộc bầu cử này có hợp hiến, hợp pháp không.

Với quyết định tuyên bố hợp thức hóa kết quả cuộc họp cử ngày 3/10/1971 ta thấy Tối Cao Pháp Viện đã theo quan niệm thứ hai. Thật vậy, quyết định này trong phần dẫn lý viết : "Cuộc bầu cử với liên danh duy nhất là liên danh Dân Chủ Nguyễn Văn Thiệu-Trần Văn Hương đã bị chỉ trích là bất hợp hiến, bất hợp pháp. Các sự chỉ trích trên đây không xác đáng, vì lẽ sự tự do ứng cử là một quyền hiến định, các ứng cử viên có thể tùy nghi ứng cử hoặc rút đơn, sự cấm đoán cuộc bầu cử với lý do chỉ có một liên danh ứng cử duy nhất hoặc vì không có liên danh ứng cử nào khác, hoặc vì các

liên danh ứng cử khác đã rút đơn ứng cử sẽ có hậu quả là ý muốn của cá nhân có thể ngăn cản việc thi hành Hiến Pháp.

Ngoài ra, sau ngày đầu phiếu, không một ai khiếu nại về những bất hợp lệ quan trọng có thể làm sai lệch tính cách thành thật của cuộc đầu phiếu tại một phòng hay nhiều phòng phiếu" (CBVNCH trang 7152/3 năm 1971).

Như vậy, với quyết định trên, Tối Cao Pháp Viện đã nói rộng thêm quyền của mình trong việc hợp thức hóa kết quả bầu cử Tổng Thống. Ngoài việc hủy bỏ toàn thể cuộc bầu cử vì gian lận nghiêm trọng, Tối Cao Pháp Viện còn có toàn quyền thẩm định hợp hiến tính và hợp pháp tính của cuộc bầu cử vị nguyên thủ quốc gia. Xem thế Tối Cao Pháp Viện đã đóng một vai trò chính trị trọng yếu trong chế độ hiện hữu.

Ngoài việc ảnh hưởng mạnh mẽ đến Hành Pháp, Tối Cao Pháp Viện còn chi phối các cơ chế hiến định khác của quốc gia bằng cách kiểm soát tài phán các cuộc bầu cử của những cơ chế này.

2) - Các cuộc bầu cử khác :

Đối với các cuộc bầu cử khác như Hạ Nghị Viện, Thượng Nghị Viện, Hội Đồng Đô, Tỉnh, Thị... Tối Cao Pháp Viện thường có những hình thức kiểm soát tài phán sau :

- Tối Cao Pháp Viện chỉ định Chủ Tịch Hội Đồng Tuyển Cử Địa Phương : Hội đồng này có nhiệm vụ nhận đơn và thanh quyết các khiếu nại liên quan đến cử tri và ứng cử viên.
- Về các vụ khiếu tố liên quan đến sự vi phạm tính cách thành thực của cuộc bầu cử sẽ do các tòa án địa phương xét xử nhưng cuối cùng cũng thuộc quyền kiểm soát phán án của Tối Cao Pháp Viện. Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử Quốc Hội, phán quyết của Tối Cao Pháp Viện không bó buộc Quốc Hội phải tuân theo khi hợp thức hóa các ứng cử viên đặc cử.

- Trong các cuộc bầu cử Quốc Hội, Tối Cao Pháp Viện sẽ chỉ định một Thẩm Phán xử án tham gia vào Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương. Ngoài ra chủ tịch Tối Cao Pháp Viện là Chủ Tịch của Hội Đồng này. Hội Đồng tuyển cử Trung Ương chỉ có nhiệm vụ cứu xét những đơn xin phúc thẩm về tư cách ứng cử của các ứng cử viên do Hội Đồng tuyển cử địa phương gửi đến.

- Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện có quyền kiểm soát hợp hiến tính, hợp pháp tính những quyết định của Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương không chấp nhận ghi tên ứng cử viên trên danh sách niêm yết lần thứ hai.

Sau khi tuyên bố bất hợp hiến, bất hợp pháp quyết định hành chánh này, Tối Cao Pháp Viện có quyền truyền ghi tên nguyên đơn vào danh sách ứng cử viên niêm yết lần thứ hai (xem phán quyết ngày 16/8/1971 vụ Trương Gia Kỳ Sanh C/ Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương - CBVNCH trang 5348/1).

Ở đây cần ghi nhận một sự kiện hơi lạ : Thông thường Tối Cao Pháp Viện chỉ có quyền tuyên bố bất hợp hiến, bất hợp pháp một văn kiện một văn kiện pháp lý mà thôi, ngoài ra cơ quan Tư Pháp không có quyền ra lệnh buộc cơ quan hành-chánh làm bất cứ một hành vi nào.

- Trong các cuộc bầu cử hội đồng Đô, Tỉnh, Thị Xã... Tối Cao Pháp Viện cũng có quyền thẩm định hợp hiến tính, hợp pháp tính quyết định không chấp nhận ghi tên vào danh sách ứng cử viên niêm yết lần thứ hai của hội đồng tuyển cử địa phương.

ĐOẠN II.- THẨM QUYỀN TÀI PHÁN TƯ PHÁP.-

I.- Thẩm quyền kiểm pháp.-

A.- Bản chất của thẩm quyền.-

Để có một quan niệm chính xác về bản chất quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện Việt Nam Cộng Hòa, thiết nghĩ

nên tìm hiểu sơ qua các ngành tố tụng của Pháp quốc.

1)- Tố tụng kiểm pháp tại Pháp quốc :

Tại Pháp hiện có các tố tụng sau :

- Tố tụng xin tiêu hủy (contentieux de l'annulation)
- Tố tụng toàn diện tài phán (contentieux de la pleine juridiction).
- Tố tụng xin giải thích và tố tụng kiểm pháp (le contentieux de l'interprétation et de l'appréciation de légalité).

Ở đây ta chỉ đặc biệt nghiên cứu tố tụng kiểm pháp mà thôi.

a)- Bản chất của tố tụng :

Tố tụng kiểm pháp và tố tụng xin tiêu hủy đều là những tố tụng khách quan. Trong tố tụng kiểm pháp Thẩm Phán hành chánh chỉ thẩm định hợp pháp tính của quyết định hành chánh bị chỉ trích mà thôi, ngoài ra, Thẩm Phán không tự mình rút tỉa những hậu quả vật chất của phán quyết mà đây chính là thẩm quyền của tòa án Tư Pháp.

Những phương chức xin kiểm pháp cũng là những phương chức được dùng trong tố tụng chống thặng quyền. (1)

Cần nên nhấn mạnh tố tụng kiểm pháp thuộc thẩm quyền của Tham Chính Viện Pháp. Tuy nhiên luật hành chánh của Pháp qui định minh thị rằng : "vì cùng quy giới tòa án cũng như vì nguyên tắc tòa án xử chính vụ là tòa án xử về phụ đới nên các tòa án hành chánh Pháp trong khi xử chính -

(1) *En ce qui concerne l'appréciation de légalité, les moyens sont les mêmes que ceux qui pourraient venir à l'appui d'un recours pour excès de pouvoir (G. Vedel. Droit administratif. Press de France, 1969, page 291).*

vụ có thẩm quyền thẩm định hợp pháp tính của một quyết định hành chính như một đối tranh mà khởi cần hoãn xử để xin Tham Chính Viện phán quyết." (1)

Do đó, chúng ta không lấy gì làm lạ khi trong tổ tụng toàn diện tài phán, Thẩm Phán có cả quyền tuyên bố tiêu hủy một quyết định hành chính. (2)

Bản án trong tổ tụng kiểm pháp có hiệu lực tuyệt đối. (3)

b) - Sự khác biệt giữa tổ tụng kiểm pháp và tổ tụng tiêu hủy :

- Sự khác biệt quan trọng nhất là tổ tụng tiêu hủy là một thỉnh cầu chính tố trong khi đó tổ tụng kiểm pháp luôn luôn là một thỉnh cầu phụ đới, thông thường được di giao do Thẩm Phán Tư Pháp và đôi khi do Thẩm Phán Hành Chánh. (4)

-
- (1) *A l'intérieur de la juridiction administrative, en raison du principe selon lequel le juge de l'action est le juge de l'exception, au jeu duquel la séparation des autorités administrative et judiciaire n'appose, dans ce cas, aucun obstacle, les questions d'appréciation de légalité ou d'interprétation qui se posent accessoirement a un litige administratif sont résolues sans sursis à statuer par le juge saisi de la question principale (G. Vedel p. 292).*
 - (2) *Dans le contentieux de pleine juridiction administrative à tous les pouvoirs habituels d'un juge... elle peut ou bien prononcer d'une décision administrative (M. Waline. Précis de Droit administratif, 1969, p. 155).*
 - (3) *(Op. cit. M. Waline. Droit administratif l'année 1952, p. 59)*
 - (4) *Le recours pour Excès de pouvoir est un recours principal, tandis que le recours en appréciation de validité est toujours un recours incident, forme le plus souvent sur renvoi de l'autorité judiciaire quelque fois sur renvoi de l'autorité administrative (M. Waline-Droit administratif-1952, p. 56).*

- Khi thụ lý bởi một tổ tụng kiểm pháp, Thẩm Phán Hành Chánh phải tuyên bố văn kiện bị chỉ trích là hợp pháp hay bất hợp pháp chứ ông không phải tuyên bố tiêu hủy văn kiện đó. (1)

- Thời gian để khởi tố trong tổ tụng tiêu hủy là 2 tháng kể từ ngày ban hành văn kiện, còn trong tổ tụng kiểm pháp tụng phương có thể khởi tố bất cứ lúc nào. (2)

2)- Tổ tụng kiểm pháp tại Tối Cao Pháp Viện Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam.

Trước khi ban hành Hiến Pháp 1/4/67 và luật 7/68 ngày 3/9/68 thời tổ chức tài phán hành chánh của Việt Nam hoàn toàn giống như bên Pháp. Thật vậy, Tham Chính Viện Việt Nam là tòa án thường tụng để tiêu hủy các quyết định hành chánh bất hợp pháp. Vì phải tôn trọng quy giai tòa án, các cơ quan tài phán hình sự, hộ sự khi cần thẩm định hợp pháp tính của một quyết định hành chánh đều phải ngưng xử để chờ phán quyết của pháp đình hành chánh thế nhưng tòa án hành chánh trong tổ tụng toàn diện tài phán có toàn quyền này (vì cùng quy giai hành chánh với Tham Chính Viện)

Vì giống nhau trong tổ tụng tài phán hành chánh nên trước đây pháp đình Việt Nam có thể tham chiếu toàn bộ luật và án lệ hành chánh của Pháp. Nhưng tình trạng này đã thay đổi khi Hiến Pháp 1967 và luật 7/68 ra đời. Các văn kiện pháp lý vừa kể đã tổ chức tổ tụng kiểm pháp được xem như là thẩm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện về chính tố cũng như khước biện. Cần nên nhấn mạnh là luật 7/68 minh định rất rõ ràng là trước mọi cơ quan tài phán, kể cả pháp đình hành chánh nếu cần thẩm định hợp pháp tính của một quyết định

(1) *Saisi d'un recours en appréciation de légalité, le juge administratif doit seulement dire si l'acte est légal ou illégal, mais en cas d'illégalité, il n'a pas à prononcer l'annulation de cet acte (G. Vedel. Droit administratif, 1959, page 409).*

(2) *Quant aux délais du recours, alors que le recours pour Excès de pouvoir doit être formé dans deux mois de la publication ou de la notification de l'acte attaqué, le recours en appréciation de validité n'est enfermé dans aucun délai (M. Waline. Droit administratif-1952-page 55).*

hành chánh thời tòa xử chính vụ phải hoãn xử để chờ phán- quyết của Tối Cao Pháp Viện. Do đó trong tình trạng pháp lý hiện hữu ta không thể nào áp dụng hoàn toàn những án lệ và quy tắc hành chánh của Pháp quốc. Quả vậy thêm quyền kiểm- pháp là thêm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện nên pháp đình hành chánh kể từ nay trong khi hành xử tố tụng toàn diện tài phán không còn được quyền thêm đình hợp pháp tính các quyết định hành chánh nữa. (1) Ngoài ra, phán quyết của Tối Cao Pháp Viện còn có hiệu lực đình chỉ thi hành văn kiện bị chỉ trích.

Khi so sánh tố tụng kiểm pháp tại Pháp quốc và tại Tối Cao Pháp Viện Việt Nam, ta có những nhận định sau :

a) - Tố tụng kiểm pháp tại Pháp và Việt Nam đều có đối tượng giống nhau là xin thêm đình hợp pháp tính của quyết định hành chánh. Do đó khi một văn kiện pháp lý được coi là trái luật thời Thêm Phán chỉ tuyên bố bất hợp pháp chứ không tuyên bố tiêu hủy nó. Hơn nữa, trong tố tụng kiểm pháp của hai quốc gia, tư nhân có thể khởi tố bất cứ lúc nào và phương chức để kiểm pháp cũng là phương chức xin tiêu hủy.

b) - Tuy nhiên, trong tố tụng kiểm pháp của Pháp và Việt Nam cũng khác nhau rất nhiều :

- Tố tụng kiểm pháp ở Việt Nam chẳng những được thụ lý bởi những phương cách khước biện mà Tối Cao Pháp Viện còn có quyền kiểm pháp bằng phương cách tchính tố.

- Các cơ quan pháp đình hành chánh Việt Nam không có quyền kiểm pháp trong tất cả các tố tụng vì Tối Cao Pháp Viện là một quy giới riêng biệt.

(1) L.S. Lê Văn Đình lại có quan điểm trái ngược. Xem : Những quyết định hành chánh không thuộc thẩm quyền TCPV - NCHC số 4/70, trang 167.

- Phán quyết trong tố tụng kiểm pháp ở Việt Nam chẳng những có hiệu lực tuyệt đối mà còn có hiệu lực đình chỉ sự thi hành.

Như vậy, nhìn một cách tổng quát tố tụng kiểm pháp ở Việt Nam chỉ là tố tụng kiểm pháp ở Pháp quốc được mở rộng. Mặc dù vậy thế nhưng tố tụng tiêu hủy ở Tham Chính Viện và tố tụng kiểm pháp tại Tối Cao Pháp Viện Việt Nam vẫn còn nhiều sự khác biệt quan trọng. Cũng chính vì sự khác biệt này cũng như vì tình trạng pháp lý mập mờ nên tại Việt Nam khi thiết lập Tối Cao Pháp Viện đã có một sự tranh luận sôi nổi về sự còn hay mất của tố tụng tiêu hủy ở Tham Chính Viện.

B.- *Tố tụng xin tiêu hủy ở Tham chính viện còn hay mất ?*

Để vấn đề được sáng tỏ thiết nghĩ nên nhắc lại thẩm quyền tài phán của Tham Chính Viện và tòa án Hành Chánh.

Theo điều 9 dụ số 38 ngày 3/11/1954, ban tài phán Tham Chính Viện có 4 thẩm quyền :

- Phục thẩm các bản án do tòa án hành chánh xử sơ thẩm.
- Xét xử các việc xin phá các bản án do tòa án hành chánh hay những pháp đình có tính cách hành chánh xử chung thẩm.
- Sơ thẩm và chung thẩm những việc xin tiêu hủy các q quyết định hành chánh cá nhân hay lập quy có những tỉ tích sau : lạm quyền, vô thẩm quyền, vi luật, không có lý do hay căn cứ vào lý do không xác thực.
- Sơ và chung thẩm mọi tranh tụng liên quan đến tình trạng hành chánh của các công chức do sắc - lệnh của Tổng Thống hay nghị định của Thủ Tướng bổ nhiệm.

Ngoài ra theo điều 1 dự số 36 ngày 8/10/1954 sửa đổi bởi dự số 2 ngày 5/1/1951 tòa án hành chính có những thẩm quyền sau :

- Sơ thẩm các vụ kiện đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chính.

- Sơ thẩm các vụ kiện xin tiêu hủy một quyết định cá nhân liên quan đến tình trạng hành chính của các viên chức do nghị định của Tổng Trưởng hay quyết định của Tỉnh Trưởng.

- Sơ thẩm các vụ tranh tụng liên quan đến mọi cuộc tuyển cử hàng tỉnh, quận, xã.

- Xử sơ và chung thẩm các vụ kiện liên quan đến thuế trực thu và thuế đồng hóa trực thu.

Vấn đề đặt ra ở đây là với thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện thiết lập bởi Hiến Pháp 1/4/1967 thời có sự thay đổi nào không trong thẩm quyền và liệt kê của T. Chánh Viện và tòa án hành chính? Cho đến nay, án lệ ở Tối Cao Pháp Viện chưa sáng tỏ khổ dĩ cho ta một giải pháp chắc chắn thành thử vấn đề vẫn còn nằm trong vòng tranh luận. Hiện tại có một số giả thuyết của các luật gia nêu lên căn cứ vào học lý cũng như luật lệ để biện minh cho lập trường của mình.

1)- Giả thuyết thứ nhất :

Giáo sư Nguyễn Văn Bông trong bài "Tham Chính Viện trong chế độ tư pháp Việt Nam Cộng Hòa" đã phân tích rõ rệt như sau :⁽¹⁾ Với luật 7/68, Tham Chính Viện còn những quyền tài phán :

- Phúc thẩm các bản án do các tòa án hành chính xử sơ thẩm.

- Sơ và chung thẩm các vụ tranh tụng liên quan đến tình trạng hành chính của các công chức do sắc lệnh của Tổng Thống hay nghị định thủ tướng bổ nhiệm.

(1) Xem tư pháp tập san số 2/69 từ trang 26 đến 41.

Còn đối với tòa án hành chính thời giáo sư cho rằng những thẩm quyền sau sẽ được Tham Chính Viện phúc thẩm :

- Các vụ kiện đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chính.
- Các vụ kiện xin tiêu hủy các quyết định hành chính có tính cách cá nhân liên quan đến tình trạng hành chính của các viên chức do nghị định của Tổng Bộ Trưởng, Tỉnh Trưởng bổ nhiệm.
- Các vụ tranh tụng liên quan đến mọi cuộc tuyển cử hàng tỉnh, quận, xã.

Như vậy, theo giáo sư, những vụ kiện nào xin tiêu hủy các quyết định hành chính cá nhân của công chức thời Tham Chính Viện và tòa án vẫn còn quyền thụ lý.

Thế nhưng, nếu phân tích kỹ hơn, ta thấy G.S có ý muốn phân biệt các quyết định hành chính cá nhân và lập quy. Theo G.S, Tối Cao Pháp Viện có quyền kiểm pháp các quyết định hành chính lập quy còn các quyết định hành chính cá nhân vẫn thuộc quyền tiêu hủy của Tham Chính Viện và tòa án hành chính.

Trên phương diện án lệ, ta thấy Tối Cao Pháp Viện không chấp nhận học thuyết này của giáo sư Bông. Thật vậy, Tối Cao Pháp Viện đã từng thụ lý nhiều vụ xin thẩm định các quyết định hành chính cá nhân của thường dân lên công chức.

Tối Cao Pháp Viện đã thụ lý trường hợp một chánh sự vụ ở Bộ Y Tế Xã Hội xin tuyên bố bất hợp pháp giấy khiển trách y (phán quyết ngày 30/9/1971, vụ Đoàn Khải Minh CBVNCH trang 6776/3). Trong phán quyết ngày 24/3/1971 Tối Cao Pháp Viện cũng tự nhận có thẩm quyền đối với thỉnh cầu kiểm pháp các lệnh thầu ngân của Bộ Giáo Dục đối với một giáo sư (vụ Tăng Thị Thành Trai CBVNCH trang 2124E). Tối Cao Pháp Viện cũng đã tuyên bố bất hợp pháp ba quyết định hành chính cá

nhân đối với ông Trần Hữu Phương nguyên Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam. Về rõ ràng nhất là trong phán quyết ngày 3/1/1972 Tối Cao Pháp Viện xác nhận nguyên đơn là công chức nên đã tuyên bố bất hợp pháp nghị định cách chức nguyên đơn vì không theo đúng thủ tục tố hành chánh (vụ Bùi Tường Huân GBVNCH trang 445).

Tuy nhiên, người ta vẫn có thể lý luận rằng những vụ kiện vừa kể là những vụ vừa kể là những vụ về kiểm pháp còn G.S Bông chủ trương Tham Chánh Viện và tòa án hành chánh vẫn còn quyền thụ lý về những vụ xin tiêu hủy các quyết định hành chánh cá nhân. Lập luận này đưa người ta đến chỗ chấp nhận sự hiện diện song hành của hai tố tụng một lúc. Điều này hoàn toàn trái ngược với lập trường rất rõ ràng của G.S là Tham Chánh Viện đã mất quyền tiêu hủy các quyết định hành chánh lập quy.

2)- Giả thuyết thứ hai : Của G.S Nguyễn Khắc Nhân và G.S Nguyễn Quang Quỳnh⁽¹⁾. Theo 2 Giáo sư này thời tố tụng xin tiêu hủy trước tham Chánh Viện và tòa án hành chánh đều bị thay thế bởi tố tụng kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện vì cả hai đều thuộc loại tố tụng chống trạng quyền có tính cách khách quan.⁽²⁾ Nói khác, theo giả thuyết này, tố tụng kiểm pháp được thiết lập để thay thế tố tụng tiêu hủy. Giả thuyết này ít ra cũng gặp ba sự chỉ trích :

- Trên phương diện pháp lý, chưa có một điều khoản nào minh thị bãi bỏ tố tụng xin tiêu hủy trước Tham Chánh Viện và tòa án hành chánh cả .

- Nếu nói rằng tố tụng kiểm pháp thay thế tố tụng tiêu hủy thì tại sao điều 8 của luật 19/69 ngày 30/12/1969 (quy chế báo chí) lại quy định minh thị : Người đứng khai xin xuất bản báo có quyền xin TIÊU HỦY quyết định từ chối cấp biên lai của Bộ Thông Tin trước Tham Chánh Viện? Theo một vài luật gia đây là một sự sơ suất của nhà Lập -

(1) Xem luật hành chánh năm 1971 - trang 143.

(2) Xem tân chế đồ tư pháp năm 1970 trang 25.

Pháp : qui chế báo chí được soạn thảo từ lâu trước khi có luật 7/68 và cơ quan Lập Pháp đã quên không cập nhật hóa. Thiết nghĩ lý luận này khó có thể đứng vững được vì tổ tụng kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện được thiết lập nguyên thủy do Hiến Pháp 1/4/1967, luật 7/68 chỉ làm công việc chi tiết hóa mà thôi và như thế người ta khó có thể tưởng tượng được rằng dự thảo quy chế báo chí được soạn thảo trước khi có Hiến Pháp 1/4/1967. Hơn nữa sắc luật 007/TT/SVL ngày 4/8/1972 sửa đổi luật 19/69 vẫn duy trì điều 8 này.

- Tổ tụng tiêu hủy khác hẳn tổ tụng kiểm pháp vì lẽ Thêm Phán Tối Cao Pháp Viện chỉ có quyền tuyên bố bất hợp pháp chứ không có quyền tiêu hủy một quyết định hành chánh. Do đó phán quyết trong tổ tụng tiêu hủy có hiệu lực hồi tố còn trong tổ tụng kiểm pháp án văn không có hiệu lực này.

3)- Giải thuyết thứ ba :

Một số luật gia chủ trương rằng ngoài tổ tụng tiêu hủy, Hiến Pháp và luật 7/68 đặt thêm ra tổ tụng kiểm pháp giao cho Tối Cao Pháp Viện để chế tài triệt để các hành vi bất hợp pháp của nhà chức trách hành chánh.

a)- luận cứ pháp lý của giải thuyết :

Giải thuyết này căn cứ vào diễn trình lập pháp của điều 88 dự luật 7/68.

Trong khi biểu quyết luật 7/68, tại Thượng Nghị Viện các Nghị Sĩ với đa số 16/32 đã chấp thuận điều 88 của dự luật nguyên văn như sau : "Trong khi chờ đợi một đạo luật tổ chức tòa án, Tham Chánh Viện được tạm thời lưu nhiệm để xử chung thẩm các án văn hành chánh sơ thẩm" (xem biên bản Thượng Nghị Viện số 58 ngày 22/7/1968 trang 137/58). (1)

(1) *Điều này có nghĩa là tham chính viên mất tất cả các quyền, kể cả quyền tiêu hủy các quyết định hành chánh và chỉ còn quyền xử chung thẩm các án văn hành chánh sơ thẩm. Nếu điều này được thông qua tại hạ viện thời vẫn để thẩm quyền của tham chính viên át sáng tỏ.*

Tuy nhiên, khi dự luật được chung quyết tại Hạ Nghị Viện, Hạ Nghị Viện với đa số 91/102 (đủ 2/3 tức số hiến định) đã bác bỏ điều 88 này của Thượng Nghị Viện. Đây là lý do của Ông Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế Hạ Nghị Viện đã nêu lên khi yêu cầu các đồng viện bác bỏ quan điểm của Thượng Nghị Viện:

"Ủy ban chúng tôi đồng ý với Thượng Nghị Viện là không nên giải nhiệm ngay Tham Chánh Viện vì Tham Chánh Viện còn phải hành xử nhiều nhiệm vụ khác mà thêm quyền trước kia quy định cho Tham Chánh Viện. Nay chúng ta chưa giao cho Tối Cao Pháp Viện thì chưa thể giải tán được. Đó là lý do duy nhất chứ không phải lý do mà Thượng Nghị Viện đã nêu ra như công tác xử nốt chung thêm các án văn hành chánh sơ-
thêm. Điều này Ông Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế Thượng Nghị Viện đã có liên lạc chính thức với chúng tôi, nhờ chúng tôi bác bỏ dùm bởi lẽ khi biểu quyết điều này ra thì gần giờ giới nghiêm nên có nhiều sơ suất ít ra là về phương diện hành văn. Chúng tôi cũng xin thưa ở Tham Chánh Viện có BỐN thẩm quyền chính mà chúng ta chỉ mới giao cho Tối Cao Pháp Viện MỘT quyền của Tham Chánh Viện mà thôi còn những thẩm-quyền khác chưa giao cho ai. Nên chúng ta cần phải lưu-
nhiệm Tham Chánh Viện và sau khi thành lập Tối Cao Pháp-
Viện chúng ta chỉ có thể giải nhiệm tòa phán án mà thôi"
(trích biên bản Hạ Nghị Viện số 64/68/H/BB/BT ngày 16/8/1968 trang 80).

Như vậy ý chí của các nhà Lập Pháp quá rõ ràng; khi thành lập Tối Cao Pháp Viện, Tham Chánh Viện chỉ mất có quyền phán án mà thôi; ngoài ra, 3 thẩm quyền còn lại vẫn còn ở Tham Chánh Viện. Do đó ngoài tổ tụng kiểm pháp ở Tối Cao Pháp Viện, người ta còn có tổ tụng xin tiêu hủy ở Tham Chánh Viện.

b)- Lý do của sự thiết lập thêm thêm tổ tụng kiểm Pháp.

Giả thuyết này cho rằng tinh thần của nhà lập hiến năm 1967 là tinh thần sợ nạn độc tài của nhà cầm quyền Hành

Pháp, do đó Hiến Pháp đã tổ chức thêm một tổ tụng khác để chế tài triệt để các hành vi pháp lý bất hợp pháp của cơ quan Hành Pháp. Thấy vậy, thời hạn khởi tố trước Tham Chánh Viện hay tòa án hành chánh để xin tiêu hủy một quyết định hành chánh rất là ngắn ngủi chỉ có 2 hoặc 3 tháng. Nên nhận định rằng phần đông dân chúng Việt Nam ít am tường luật pháp và nhất là khi đi kiện một cơ quan hành chánh, do đó khi khởi tố thường bị lạc hạn. Chính vì nhận thấy rõ điều này nên để chế tài triệt để các hành vi pháp lý bất hợp pháp của cơ quan hành chánh, Hiến Pháp và luật 7/68 tổ chức thêm một tổ tụng kiểm pháp, thành thủ với tổ tụng này nhà làm luật đã không ấn định một thời hạn khởi tố nào cả.

Như vậy trước một quyết định hành chánh bất hợp pháp công dân nếu khởi tố trong vòng 2 hay 3 tháng thời có thể xin tiêu hủy, bản án có hiệu lực hồi tố và công dân sẽ được bồi thường vì những hậu quả do hành vi pháp lý này gây ra. Mặt khác, nếu quá thời hạn 2 hay 3 tháng công dân chỉ còn có thể xin Tối Cao Pháp Viện tuyên bố bất hợp pháp và bản án chỉ có hiệu lực đình chỉ sự thi hành văn kiện bị chỉ trích, công dân do đó không được bồi thường mà phần quyết chỉ có hiệu lực ngăn chặn những sự thiệt hại sẽ xảy ra trong tương lai mà thôi.

Giả thuyết này cho rằng ta không thể quan niệm tổ tụng tiêu hủy dễ bị bãi bỏ, vì như thế từ nay cơ quan hành chánh sẽ không bồi thường những tổn hại gây ra cho tư nhân bởi những hành vi pháp lý bất hợp pháp của mình (trong tổ tụng kiểm pháp bản án không có hiệu lực hồi tố, do đó cơ quan hành chánh không có nghĩa vụ tái lập nguyên trạng).

Tuy nhiên, giả thuyết này thường bị chỉ trích là cho phép người đi kiện chọn lựa hai cách để chế tài, như vậy sự thực thi luật pháp hoàn toàn lệ thuộc ý chí cá nhân.

4)- Giả thuyết thứ tư :

Theo giáo sư Nguyễn Độ : "Các vụ xin tiêu hủy căn cứ hoàn toàn về pháp lý sẽ được đưa lên Tối Cao Pháp Viện (vi-

luật, vô thẩm quyền, lạm quyền). Riêng trường hợp xin tiêu hủy vì lý do không xác thực thì thuộc thẩm quyền của Tham - Chính Viện vì trong trường hợp này tòa phải đi sâu vào thực chất của vấn đề". (xem Công Pháp Tụng năm 1971 trang 161).

Theo Giáo sư, đây là giải pháp chiết trung có nhiều triển vọng được Tối Cao Pháp Viện áp dụng, về giả thuyết này ta có những nhận định sau :

- Nếu đây là giải pháp được Tối Cao Pháp Viện chấp nhận thì việc xin tiêu hủy một quyết định hành chính vì lý do lạm quyền cũng thuộc quyền của Tham Chánh - Viện, vì đây cũng là một phương thức chủ quan do đó thẩm phán phải thẩm định tình lý của vụ kiện.
- Khi áp dụng giả thuyết này thời sẽ có một sự chia sẻ thẩm quyền, Tối Cao Pháp Viện chuyên xét xử về pháp lý, các pháp đình hành chính chuyên về tình lý. Do đó Tối Cao Pháp Viện tránh được tình trạng tràn ngập công việc.
- Giả thuyết của G.S Nguyễn Độ giải thích được một vài luật điểm của nền pháp chế hiện tại.

Theo điều 7 và 8 của qui chế báo chí (luật số 19/69 ngày 30/12/1969) trong hạn một tháng sau khi đã khai xin xuất bản báo tại bộ Thông Tin phải cấp biên lai chính thức (1) Bộ có thể ra quyết định từ chối, quyết định phải viện dẫn lý do về người đứng khai có quyền xin TIÊU HỦY trước Tham Chánh Viện.

Vì luật bắt buộc, quyết định từ chối phải viện dẫn lý do nên khi kiện xin tiêu hủy người đứng khai chỉ có thể dùng phương thức lý do không xác thực, vì phải đi vào thực chất của vấn đề nên tham quyền thụ lý nội vụ phải thuộc về Tham Chánh Viện. (Cần nói thêm là nguyên đơn có thể dùng :

(1) Theo điều 7 mới với sắc luật 007/TT/SĐU ngày 4.8.1972 thời hạn này là ba tháng.

phương chức vô thẩm quyền, vi luật nhưng thực tế không bao giờ xảy ra vì luật pháp quá rõ ràng. Nguyên đơn cũng có thể dùng phương chức lạm quyền, như bộ có ý đàn áp đối lập và như vậy phải đi sâu vào tình lý nội vụ nên cũng thuộc thẩm quyền Tham Chánh Viện, nhưng phần đông là dùng phương chức lý do không xác thực).

Mặt khác theo điều 9 quy chế chính đảng (luật 9/69 ngày 19/6/1969) chính đảng muốn thành lập phải khai báo và được cấp phép lại. Nhưng Bộ Nội Vụ có quyền từ chối không cấp phép lại nếu viện dẫn được một trong các lý do cụ thể sau đây :

- Chủ trương và mục đích của chính đảng có điểm nhằm chống lại chính thể Cộng Hòa Việt Nam.

- Trong thành phần sáng lập hoặc ban chấp hành trung ương có phần tử Cộng Sản hoặc có hành vi thân Cộng.

Người đứng khai có quyền khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện để xin TIÊU HỦY quyết định của Bộ Nội Vụ.

Thắc mắc được đặt ra là nếu cho rằng trong trường hợp xin tiêu hủy vì lý do không xác thực thì Tham Chánh Viện có thẩm quyền thụ lý, nhưng tại sao điều 9 quy chế chính đảng lại trao quyền này cho Tối Cao Pháp Viện? phải chăng có một sự mâu thuẫn trong pháp chế ?

Thật ra không có gì là mâu thuẫn cả. Theo Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện có quyền giải tán chính đảng, như vậy đứng về phương diện chính trị Tối Cao Pháp Viện cũng phải có thẩm quyền quyết định tối hậu trong việc thành lập chính đảng. Thế nhưng, trong vụ kiện này, Tối Cao Pháp Viện phải xét đến tình lý, do đó nhà Lập Pháp rất hữu lý khi dùng tố tụng tiêu hủy chứ không dùng tố tụng kiểm pháp là tố tụng thông thường của Tối Cao Pháp Viện.

Mặc dù có nhiều ưu điểm như vậy, thế nhưng dường như Tối Cao Pháp Viện không chấp nhận giả thuyết này vì cơ quan tài phán tối cao có khuynh hướng muốn tập trung quyền hành vào tay mình.

5)- Quan điểm của án lệ :

Cho đến nay chỉ có 4 bản án là có thể cho ta những nhận định về cuộc tranh luận trên, thế nhưng các phán quyết này như sắp phân tích có vẻ mâu thuẫn nhau.

a)- Phán quyết ngày 12/12/1969 (vụ Thượng Nghị Viện kiện nghị định 1569 liên hệ đến việc tăng thuế kiểm ước . TPTS số 1/70 trang 167). Phần dẫn lý của phán quyết có đoạn :

"Chiếu chi... như vậy, Thượng Nghị Viện xác định lại lập trường là xin TIÊU HỦY nghị định số 1569 vì nghị định này căn cứ vào một điều khoản bất hợp hiến và bất hợp pháp của sắc luật số 20/65"

"Chiếu chi vấn đề tiêu hủy một nghị định không được dự liệu trong thủ tục bảo hiến của luật số 007/68, trái lại Quốc Hội và Hành Pháp có thể sử dụng quyền hạn của mình để tiêu hủy nghị định kể trên".

Trong vụ án Trần Hữu Phương, Viện Chương Lý dĩ viện dẫn phần dẫn lý trên của bản án để cho rằng Tối Cao Pháp - Viện không có quyền thụ lý nội vụ mà vấn đề tiêu hủy một quyết định hành chính phải thuộc quyền của Tham Chánh Viện.

Nhận định một cách kỹ càng ta thấy rằng nguyên đơn đã thỉnh cầu Tham Chánh Viện tiêu hủy ba quyết định hành - chính. Tham Chánh Viện lại chuyển hồ sơ cho Tối Cao Pháp - Viện xử. Khi thấy Viện Chương Lý ngày 26/01/1970 nêu phương chước như trên để cho rằng Tối Cao Pháp Viện vô thẩm quyền; nguyên đơn ngày 31/1/1970 nạp đơn bổ túc thỉnh cầu Tối Cao Pháp Viện tuyên bố bất hợp pháp các quyết định hành chính t trên (phán quyết ngày 17/2/1970, xem hồ sơ vụ kiện. TPTS số 1/70 từ trang 207-228).

Do đó trong vụ này ta đã mất một dịp để xem quan điểm của án lệ về thẩm quyền tiêu hủy của Tham Chánh Viện còn hay không.

Thế nhưng với phán quyết ngày 12/12/1969 và ngày 17/2/1970 ta có thể kết luận rằng Tối Cao Pháp Viện không có quyền thụ lý những vụ xin tiêu hủy.

b)- Phán quyết ngày 27/1/1970 (vụ Nguyễn Quý Bảo C/ Hội Đồng Đô Thành. TPTS số 1/70 trang 199).

Trong phần dẫn lý nguyên đơn thỉnh cầu : "Chiếu chỉ ... yêu cầu Tối Cao Pháp Viện tiêu hủy quyết định ngày 11/8/1969..."

Phần chủ văn viết "bởi các lẽ ấy, tuyên bố bất hợp pháp quyết nghị ngày 11/8/1969..."

Với phán quyết này ta có những nhận định sau :

- Khi nguyên đơn thỉnh cầu tiêu hủy, Tối Cao Pháp Viện lại tuyên bố bất hợp pháp, phải chăng Tối Cao Pháp Viện đã mặc nhiên cho rằng tổ tụng kiểm pháp thay thế tổ tụng tiêu hủy ?

- Như đã trình bày trong hai phán quyết ngày 12/12/1969 và ngày 17/2/1970 Tối Cao Pháp Viện đã xác nhận rằng không có quyền thụ lý những vụ tiêu hủy, thế nhưng với phán quyết trên Tối Cao Pháp Viện đã hành động ngược lại. Như vậy có sự mâu thuẫn trong các án văn của cơ quan tài phán này.

- Tối Cao Pháp Viện đã xử sai lời thỉnh cầu. Thật vậy, như đã biết bản án trong tổ tụng tiêu hủy có hiệu lực mạnh mẽ hơn trong tổ tụng kiểm pháp nên hậu quả pháp lý sẽ khác nhau. Vì có hiệu lực hồi tố nên những tổn hại do quyết định hành chính bị tiêu hủy đều được bồi thường trái lại khi một văn kiện bị tuyên bố bất hợp pháp thời phán quyết chỉ có hiệu lực đình chỉ sự tổn hại trong tương lai mà thôi và cơ quan hành chính không có nghĩa vụ phải tái lập nguyên trạng.

c) - Ngày 24/3/1970 Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện đã truyền đi giao hồ sơ cho Tham Chánh Viện thụ lý ông Hồ Đắc Khương kiện Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung-Ưong (TPTS số 1/70 trang 345). Luật sư Lê Văn Định trong một bài khảo cứu có đăng lời thỉnh cầu của nguyên đơn theo đó nguyên đơn xin tiêu hủy nghị định số 1203 kết kiểm y (xem Nghiệm Cứu Hành Chánh số 4/70 trang 177 bài "Những quyết định hành chánh bất hợp pháp không thuộc thẩm quyền Tối Cao Pháp Viện")

Phải chăng vì nguyên đơn xin thỉnh cầu tiêu hủy nên Tối Cao Pháp Viện cho rằng mình không có thẩm quyền và đi giao cho Tham Chánh Viện?

d) - Phán quyết ngày 9/11/1970 (vụ Võ Văn Sang C/Bộ Tài Chánh - TPTS số 4/70 trang 8).

Nguyên đơn thỉnh cầu : "Tối Cao Pháp Viện tuyên - phán bất hợp pháp và tiêu hủy quyết định số 4560 của Bộ Tài Chánh..."

Tối Cao Pháp Viện trong phần chủ văn tuyên bố bất hợp pháp quyết định kể trên.

Với phán quyết này Tối Cao Pháp Viện xác nhận lại một lần nữa là Tối Cao Pháp Viện chỉ có thẩm quyền kiểm - pháp mà thôi, thế nhưng án lệ chưa cho ta thấy rõ với thẩm quyền kiểm pháp này thời tố tụng xin tiêu hủy của Tham - Chánh Viện còn hay không. Nhiều luật gia thực tế hơn quan - niệm rằng tố tụng tiêu hủy sẽ bị hủy bỏ vì khuynh hướng tập quyền của Tối Cao Pháp Viện. Tuy nhiên trên phương diện pháp lý thuần túy, thiết nghĩ những điều khoản của dụ 38/54 và dụ số 2/51 ấn định thẩm quyền tiêu hủy của Tham Chánh Viện và tòa án hành chánh đều đi ngược lại tinh thần của điều 81 đoạn 1 Hiến Pháp 1/4/1967. Thật vậy, điều 81 đoạn 1 đã dành cho Tối Cao Pháp Viện thẩm quyền chuyên độc trong việc kiểm soát hợp pháp tính các văn kiện lập quy. Luật 7/68 khi thiết lập tố tụng kiểm pháp đã làm một cuộc cải cách pháp

lý vì thật ra dù xử dụng tổ tụng nào đi nữa (kiểm pháp hay tiêu hủy) thì đây cũng chỉ là những kỹ thuật pháp lý của thẩm quyền thẩm định hợp pháp tính các quyết định hành chính Thế nhưng nếu vì ý hướng dân chủ hóa pháp tụng, Tối Cao Pháp Viện có thể chấp nhận sự hiện hiện song hành của hai tổ tụng thì đây lại là vấn đề khác.

11.- Thẩm quyền phá án.-

Theo điều 82 Hiến Pháp Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về các vụ thượng tố các bản án chung thẩm.

a)- Trước hết ta cần minh định các điểm sau :

- Bản án chung thẩm là bản án xử nhất định về nội dung. Tụng phương đã dùng hết các phương chước tố cầu thường luật. Trường hợp chưa dùng hết phương chước nhưng thời hạn xử dụng tố quyền đã đi qua thời bản án vẫn được coi là chung thẩm.

- Tối Cao Pháp Viện có quyền phán quyết về các vụ thượng tố của bất cứ cơ quan tài phán nào : Hình sự, hộ sự, hành chính và kể cả tòa án quân sự mặt trên (xem vụ Huỳnh Tấn Mẫm C/ Bộ Quốc Phòng TPTS số 2/70 trang 32).

- Mặc dù Hiến Pháp không minh định nhưng theo nguyên tắc căn bản của luật tố tụng vì phải tôn trọng nguyên tắc lưỡng cấp tài phán nên khi phá án, Tối Cao Pháp Viện chỉ xử về pháp lý mà thôi.

b)- Như vậy với độc quyền phá án, Tối Cao Pháp Viện sẽ thống nhất hai hệ thống pháp đình hành chính và Tư Pháp. Giao cho Tối Cao Pháp Viện độc quyền phá án ta thấy có những điểm lợi sau :

- án lệ quốc gia được thống nhất.

- Công dân được bảo đảm hơn trong các vụ kiện cơ quan hành chính. Thật vậy, nhờ thiết lập một cấp bậc nữa trong

quy giải hành chánh, nên tổ tụng hành chánh và tổ tụng Tư Pháp đều ở một vị thế bình đẳng vì cùng áp dụng nguyên tắc lương cấp tài phán.

Hiện tại, Tối Cao Pháp Viện gồm có một ban gồm ba phòng để đảm nhận nhiệm vụ phán án.

III.- Quyền phán quyết các đơn xin tái thẩm.-

Nếu thẩm quyền phán án của Tối Cao Pháp Viện thuộc mọi lãnh vực thời việc xin tái thẩm chỉ nằm trong địa hạt hình sự mà thôi.

Người ta xin tái thẩm một bản án đã trở nên nhất định mục đích là để sửa chữa lại một vụ xử lầm, minh oan cho bị cáo .

Tối Cao Pháp Viện sẽ thụ lý khi có đơn xin tái thẩm của bị đơn hay thừa kế của y, ngoài ra Ông Chủơng Lý theo 1 lệnh của Bộ Tư Pháp cũng có quyền khởi tố nầy.

Đơn của bị can phải nộp nội trong vòng một năm kể từ khi biết được yếu tố giải oan cho y. Đơn chỉ được nhận trong các trường hợp sau :

- Có án trừng phạt về tội giết người mà về sau lại thấy nạn nhân còn sống.
- Hai tòa phạt hai người vì đều coi là thủ phạm của cùng một vụ giết người.
- Một nhân chứng về sau bị phạt đã làm chứng gian.
- Một sự kiện mới xảy ra minh oan cho bị can.

Hiện nay quyền phán quyết các đơn xin tái thẩm thuộc quyền của phòng hình vụ ban phán án Tối Cao Pháp Viện.

IV.- Phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán.-

Theo điều 51, 52, 53 nội quy của Tối Cao Pháp Viện thời quyền phân thẩm của cơ quan tài phán nằm trong các lãnh vực sau :

- Phân thẩm giữa các cơ quan tài phán hộ sự.
- Phân thẩm giữa các cơ quan tài phán hình sự.
- Phân thẩm giữa các cơ quan tài phán hộ sự và hành chính.

Thật ra vấn đề phân định thẩm quyền trên chỉ quan trọng và phức tạp hơn cả giữa pháp đình hành chính và pháp đình Tư Pháp. Khi trao quyền này cho phòng hành chính ban pháp án Tối Cao Pháp Viện, luật 7/68 mặc nhiên xác nhận tính cách biệt lập của luật hành chính. Do đó các phán quyết phân thẩm tương lai của Tối Cao Pháp Viện sẽ xác định phạm vi áp dụng luật hành chính cũng như thành quyết thẩm quyền tòa án.

Trong hiện trạng pháp chế, ngoài điểm biết rằng phòng hành chính có 3 vị Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện, ta không biết điều gì nữa về thủ tục tranh thẩm. Do đó thiết nghĩ nên xét xem luật hành chính của Pháp đã giải quyết vấn đề tranh thẩm như thế nào để rút kinh nghiệm.

Nước Pháp hiện nay vẫn duy trì hai hệ thống pháp đình Tư Pháp và Hành Chánh riêng biệt, một bên do tòa pháp án một bên do Tham Chánh Viện lãnh đạo. Để giải quyết các tranh chấp thẩm quyền giữa hai hệ thống pháp đình, luật pháp đã thiết lập một tòa án gọi là Tòa Phân Thẩm. Tòa này gồm 9 vị (Tổng Trưởng Tư Pháp là chánh án, 3 cố vấn Tham Chánh Viện, 3 Hội Thẩm Tòa Pháp Án và 2 Thẩm Phán do 7 vị vừa kể bầu ra) có tính cách hỗn hợp đại diện cho hai cơ quan tài phán tối cao nắm giữ ngành Tư Pháp và ngành Hành Chánh.

Trước tòa Phân Thẩm Pháp có 3 trường hợp đưa đến sự thụ lý :

1)- Tranh thẩm tích cực : (Conflit positif). Tranh thẩm tích cực xảy ra khi nhân một vụ kiện đang được tòa án Tư Pháp thụ lý, ông Trưởng Hạt (Préfet) sở tại yêu cầu tòa ấy ngưng xử vì cho rằng nội vụ thuộc thẩm quyền pháp đình hành chính. Nếu tòa án Tư Pháp không chịu ngưng xử, ông Trưởng Hạt đề xướng vụ tranh thẩm bằng cách ban hành một nghị định tranh thẩm, chính nghị định này được đưa ra trước tòa phân thẩm và sau khi xét lý luận của các đương sự, tòa Phân Thẩm tiêu hủy hoặc xác nhận nghị định ấy tùy theo ông Trưởng Hạt đề xướng làm lẩn hay đúng nội vụ. Bản án này như vậy sẽ cho ta biết thẩm quyền nội vụ thuộc tòa án nào, Hành Chánh hay Tư Pháp.

Để nhận xét, thiết nghĩ thủ tục này chỉ có một chiều nó chỉ xảy ra do sự khởi xướng của ông Trưởng Hạt (đại diện cơ quan Hành Chánh) trước tòa án Tư Pháp chứ tư nhân không có thể đệ nghị trước tòa án Hành Chánh về một vấn đề thuộc thẩm quyền tòa án Tư Pháp. Thủ tục một chiều này sở dĩ hiện hữu trong luật của Pháp vì lúc ban đầu người Pháp nghi ngờ sự vô tư của tòa án Tư Pháp đối với cơ quan Hành Chánh, ngày nay sự nghi ngờ này không còn nữa nhưng thủ tục này vẫn còn duy trì vì tính cách bảo thủ của nền pháp luật Pháp quốc.

Tại Việt Nam, pháp chế nước nhà cũng minh thị trường hợp tranh thẩm tích cực, thế nhưng thủ tục bên Pháp không cần thiết, chỉ cần một bên tụng phương nêu vấn đề vô thẩm quyền của tòa án đang thụ lý như một khúc biện thường dùng trong tố tụng và lúc đó tòa án sẽ ngưng xử để đợi đương sự xin bản án của phòng hành chính Tối Cao Pháp-Viện.

2)- Tranh thẩm tiêu cực (Conflit négatif) : Trường hợp này xảy ra khi một người đi kiện lần lượt bị pháp đình Hành Chánh và pháp đình Tư Pháp hay ngược lại đều tuyên bố vô thẩm quyền, lúc đó đương sự phải nộp đơn

xin tòa phân thẩm cho biết nội vụ thẩm quyền tòa án nào ,
Hành Chánh hay Tư Pháp.

Luật pháp Việt Nam cũng quy định trường hợp tranh -
thẩm tiêu cực. Gặp trường hợp này, đương sự sẽ phải đưa vấn
đề ra trước phòng hành chánh thuộc ban Phó Án Tối Cao Pháp
Viện phân thẩm.

3)- Trường hợp thứ ba : Do luật của Pháp đặt ra năm
1960 để phòng ngừa các sự tranh thẩm tiêu cực
thường làm mất thì giờ của người đi kiện. Theo chế độ này ,
sau khi một tòa án Tư Pháp hoặc Hành Chánh tuyên bố vô thẩm
quyền; tòa án bên kia nhận đơn của đương sự mà nghĩ rằng
tòa trước đã xử lầm vì chính tòa trước mới có thẩm quyền
thì tòa án nhận đơn sau sẽ tự mình trình lên tòa phân thẩm
xin quyết định.

Mặc dù pháp chế Việt Nam không trừ liệu trường hợp
này, thế nhưng thiết nghĩ vì nó đảm bảo hữu hiệu quyền lợi
tụng nhân nên có lẽ phòng hành chánh Tối Cao Pháp Viện sẽ
thụ lý.

ĐOẠN III.- THẨM QUYỀN HÀNH CHÁNH

Theo điều 83 Hiến Pháp, Tối Cao Pháp Viện có ngân-
sách tự trị và quyền lập quy để quản trị ngành Tư Pháp. Như
vậy Tối Cao Pháp Viện có quyền quản trị ngành Tư Pháp với
hai phương tiện là quyền lập quy và ngân sách tự trị.

I.- Quyền quản trị ngành tư pháp.-

1)- Nội dung của thẩm quyền : Trong lãnh vực quản trị
ngành Tư Pháp, Tối Cao Pháp Viện có những quyền -
hạn sau :

- Chiếu đề nghị của Hội Đồng Thẩm Phán, Tối Cao
Pháp Viện quyết định về việc bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên
chuyển và chế tài kỷ luật các Thẩm phán xử án.

- Thành tra các tòa án.

- Quyết định về việc giao công tác trong nước hay ngoài nước cho Thẩm Phán xử án và nhân viên các cấp.

- Bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển và chế tài kỷ luật các nhân viên hành chính và Tư Pháp.

- Quyết định các việc chi tiêu.

2)- Lý do thẩm quyền :

Điều 76 Hiến Pháp đã minh định : "Quyền Tư Pháp độc lập, được ủy nhiệm cho Tối Cao Pháp Viện và được hành xử bởi các Thẩm Phán xử án".

Như vậy quyền quản trị ngành Tư Pháp chẳng qua chỉ là hệ luận của điều trên nhằm bảo đảm sự độc lập cho nền Tư Pháp, thật vậy, được hành xử bởi các Thẩm Phán xử án, ngành Tư Pháp chỉ được độc lập khi tình trạng hành chính của họ không bị lệ thuộc Hành Pháp, Lập Pháp. Tối Cao Pháp Viện là cơ quan tài phán tối cao nhất của quốc gia dĩ nhiên phải có được quyền tự quản trị ngành Tư Pháp của mình.

II.- Những phương tiện để quản trị ngành tư pháp.-

Tối Cao Pháp Viện có quyền lập quy và ngân sách tự trị để quản trị ngành Tư Pháp.

1)- Quyền lập quy :

Để hành xử quyền lập quy Tối Cao Pháp Viện ban hành những sắc lệnh và nghị định. Những văn kiện này do Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện duyệt ký nhưng do toàn thể Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện biểu quyết (điều 11 và 28 nội quy TCPV)

Quyền lập quy của Tối Cao Pháp Viện cùng bản chất với quyền lập quy của Hành Pháp nên đều được đặt dưới sự chỉ -

phối của nguyên tắc trọng pháp⁽¹⁾. Tuy nhiên, nếu các sắc - lệnh, nghị định của Tối Cao Pháp Viện bị chỉ trích là trái luật, người bị tổn hại chỉ có thể dùng hình thức khiếu nại hành chánh chứ không được xử dụng tổ tụng hành chánh bởi lẽ Tối Cao Pháp Viện không thể tự xử được.

Tuy cùng bản chất nhưng quyền lập quy của Tối Cao Pháp Viện có một phạm vi nhỏ hẹp hơn, nó chỉ chỉ phối các Thẩm Phán xử án cùng nhân viên các tòa án và chỉ liên hệ đến vấn đề quản trị ngành Tư Pháp mà thôi.

2) - Ngân sách tự trị :

Để có thể điều hành ngành Tư Pháp, Tối Cao Pháp Viện có toàn quyền xử dụng phần ngân khoản của mình trong luật ngân sách mà không chịu sự kiểm soát tài phán của Bất cứ một cơ quan nào.

Do đó, khi chỉ tiêu Tối Cao Pháp Viện không bị lệ thuộc Hành Pháp. Tuy Nhiên, ngân sách quốc gia lại do Quốc Hội biểu quyết, như vậy, với quyền này liệu sự độc lập của ngành Tư Pháp có bị sức mẻ không ?

Phải công nhận rằng quyền biểu quyết ngân sách là một quyền rất lớn của Lập Pháp, Quốc Hội có thể sử dụng nó như một lợi khí để làm áp lực với Hành Pháp lẫn Tư Pháp. Thế nhưng, mặt khác Tối Cao Pháp Viện lại có thêm quyền tuyên - bố bất hợp hiến các đạo luật của Quốc Hội; do đó tương quan giữa Tư Pháp và Lập Pháp là tương quan liên hổ, không công quyền nào có thể áp đảo đơn phương công quyền khác. Đây chính là hiệu quả của nguyên tắc phân quyền mà Montesquieu đã từng chủ trương : "Le pouvoir arrête le pouvoir".

(1) Theo Gs. Nguyễn Độ nếu có sự trái ngược giữa các văn kiện lập quy của TCPV và hành pháp nêu đồng đảng quyền lập qui của TCPV phải có ưu thế hơn. Nếu đi đảng ta phải thực hiện sự so sánh rồi áp dụng tiêu chuẩn trên. Xem pháp tụng hành chánh thêm cứu - giảng văn cao học tư pháp đệ I cấp.

III.- *Thẩm quyền liên quan đến giám sát viện.*-

Tối Cao Pháp Viện có quyền chỉ định 1/3 tổng số Giám Sát Viên và quyền kiểm kê tài sản của các Giám Sát. Thật ra đây không phải là những quyền hành chính thuần túy. Mặc dù hình thức của thẩm quyền nhuộm màu sắc hành chính nhưng thực chất đây là những thẩm quyền chính trị. Tuy nhiên để tiện việc trình bày chúng tôi tạm xếp chúng vào đoạn này.

1)- Chỉ định 1/3 Giám Sát Viên. Theo điều 90 đoạn 1 Hiến Pháp, Giám Sát Viên gồm từ 9 đến 18 Giám Sát Viên; 1/3 do Quốc Hội, 1/3 do Tổng Thống và 1/3 do Tối Cao Pháp Viện chỉ định. Hiến Pháp không bắt buộc lựa chọn Giám Sát Viên trong thành phần nào, tuy nhiên vì ở trong ngành Tư Pháp nên Tối Cao Pháp Viện có khuynh hướng chỉ định các Thẩm Phán vào Giám Sát Viên.

2)- Kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Giám Sát Viện và các Giám Sát Viên :

Cho đến nay người ta chưa thấy Tối Cao Pháp Viện hành sử quyền này. Trên phương diện Hiến Pháp, sự kiểm kê tài sản giữa Tối Cao Pháp Viện và Giám Sát Viện đặt căn bản trên một sự kiểm soát hổ tương. Giám Sát Viện kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện và các Thẩm Phán Tối Cao, ngược lại Tối Cao Pháp Viện kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Giám Sát Viện và các Giám Sát Viên.

Điều 1 khoản 3 luật 9/68 ngày 23/10/1968 ấn định tổ chức và điều hành Giám Sát Viện. sau khi đã lập lại quyền kiểm kê tài sản của Giám Sát Viện còn nhấn mạnh rằng việc kiểm kê này phải được hoàn thành trong 6 tháng đầu tiên của nhiệm kỳ Giám Sát Viện. Tuy nhiên, cho đến nay đã gần mãn nhiệm kỳ mà Giám Sát Viện chưa có một hoạt động kiểm kê tài sản nào cả, có lẽ chính vì vậy nên Tối Cao Pháp Viện cũng không có lý do gì để kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Giám Sát Viện và các Giám Sát Viên.

CHƯƠNG BA

**thành phần
tối cao pháp viện**

Dưới nhan đề "thành phần TCPV" ta sẽ tìm hiểu Tối Cao Pháp Viện gồm bao nhiêu Thẩm Phán và số Thẩm Phán này được lựa chọn trong thành phần nào.

ĐOẠN I.- NHÂN SỐ THẨM PHÁN.-

Vấn đề ấn định nhân số Thẩm Phán cần yếu cho sự điều hòa công lý tại TCPV đã đưa đến nhiều cuộc tranh luận pháp lý sôi nổi tại diễn đàn Quốc Hội và trong giới luật gia. Do đó, trên bình diện học lý, muốn tìm hiểu rõ ràng ý nghĩa của việc ấn định nhân số, thiết nghĩ nên đi sâu vào diễn trình lập pháp của vấn đề.

I.- Số lượng thẩm phán Tối Cao Pháp Viện.-

Nhà Lập Hiến năm 1967 tại điều 80 Hiến Pháp đã qui định một cách linh động : TCPV gồm từ 9 đến 15 Thẩm Phán khi không ấn định chính xác một con số là bao nhiêu, có lẽ nhà lập hiến muốn dành dễ dàng cho các nhà lập pháp tùy theo nhu cầu ban phát công lý mà lựa chọn một con số thích hợp.

Khi vấn đề này được đưa ra để mổ xẻ tại Quốc Hội ta thấy có hai quan niệm đối chọi nhau. Hạ Nghị Viện cho rằng để có đủ nhân số đảm nhận hữu hiệu sự điều hành guồng máy Tư Pháp của Việt Nam vốn đã nặng nề và lạc hậu nên cần phải có 15 vị (biên bản Hạ Nghị Viện số 64 ngày 16/8/1968 trang 7). Trái lại, Thượng Nghị Viện lại quan niệm chỉ cần 9 vị là đủ bởi lẽ hiện nay Hoa Kỳ dân số gấp 12, 13 lần dân số Việt Nam cũng chỉ có 9 vị mà thôi. Hơn nữa, Nghị Sĩ Nguyễn Huy Chiêu còn cho rằng "Số dĩ chúng tôi chỉ muốn con số 9 đó vì chẳng thà là ít người mà làm việc với tất cả lương tâm và hết sức mình ngày đêm với số lương thật cao còn hơn là dùng nhiều người quá và dĩ nhiên khi nhiều người quá thì người nọ nhường trách nhiệm cho người

kia, công việc làm sẽ không được hoàn mỹ" (biên bản Thượng Nghị Viện số 56 ngày 18/7/68, trang 62). Mặc dầu quan điểm của Thượng Nghị Viện rất là hữu lý, thế nhưng Hạ Nghị Viện vẫn giữ vững lập trường của mình và với đa số hiến định đã bác phúc nghị của Thượng Nghị Viện. Do đó, theo điều 4 luật 7/68, TCPV Việt Nam gồm 15 Thẩm Phán.

Mặt khác, một vài dự luật đệ nạp tại Hạ Nghị Viện cho rằng việc điều hành công lý rất là quan trọng, do đó pháp chế cần phải tạo một sự liên tục trong việc xét xử. Muốn thế, điều cần thiết là làm sao trong thành phần TCPV luôn luôn có một số Thẩm Phán cũ và một số Thẩm Phán tân-tuyển. Sự kiện này xét ra rất cần thiết nếu ta thấy rằng việc điều hành công lý tại cơ quan tài phán tối cao này sẽ trơn tru và quen thuộc hơn nhờ có những Thẩm Phán cũ. Hơn nữa, án lệ quốc gia cũng cần phải thay đổi để phù hợp với thực trạng xã hội, thế nhưng án lệ cần biến chuyển từ từ, thời trật tự xã hội mới ổn cố. Đây là một điểm cần yếu mà ta không có được nếu bầu một lượt 15 Thẩm Phán.

Chính vì những lý do vừa trình bày, Hạ Nghị Viện đã bác bỏ phúc nghị của Thượng Nghị Viện và chấp nhận nguyên tắc bầu hai đợt tại điều 4 luật 7/68. Theo điều 4 này thời "TCPV gồm 15 Thẩm Phán do Quốc Hội tuyển chọn và Tổng Thống bổ nhiệm căn cứ trên một danh sách 30 người do thẩm phán đoàn, công tố đoàn và luật sư đoàn bầu lên. Nhưng trong giai đoạn mới thành lập, TGPV chỉ gồm 9 Thẩm Phán. Để bổ túc nhân số cho đủ 15, giữa năm thứ ba nhiệm kỳ đầu tiên của các thẩm phán, TCPV sẽ tổ chức một cuộc bầu cử và tuyển chọn thêm 6 thẩm phán". Như vậy với sự dự liệu của điều 4, cứ 3 năm ta lại có một cuộc bầu cử tuyển chọn thêm 9 hoặc 6 thẩm phán tùy trường hợp.

Để thi hành điều 4, một cuộc tuyển cử 9 Thẩm Phán của nhiệm kỳ đầu tiên đã được tổ chức và 9 vị này đã tuyên thệ nhậm chức ngày 31/10/1968. Năm 1971 là năm thứ ba của nhiệm kỳ đầu tiên. Cũng để thi hành điều 4 trên, ngày

6/4/1971 Hội Đồng Tổ Chức bầu cử bổ túc ứng tuyển viên
Thẩm Phán TCPV ban hành một quyết định ấn định lịch trình
của cuộc bầu cử thêm 6 Thẩm Phán (CBVN trang 2463 năm 1971)

Cuộc tranh chấp pháp lý đã bùng nổ khi TCPV do
phán quyết ngày 20/4/1971 tuyên bố bất hợp hiến và bất hợp
pháp quyết định ngày 6/4/1971 nêu trên (CBVNCH trang 2766
năm 1971). Phán quyết này trong phần dẫn lý đã cho rằng
quyết định ngày 6/4/71 bất hợp pháp vì cơ quan ban hành vô
thẩm quyền. Quyết định này còn bất hợp hiến vì "quyết định
dẫn thượng ấn định sự tuyển chọn thêm 6 Thẩm Phán TCPV
cũng trên một danh sách 30 ứng tuyển viên đã làm sai lệch
tỷ số hiến định với hậu quả làm giảm rất nhiều hiệu lực của
sự lựa chọn của các đoàn thể thẩm phán xử án, thẩm phán
công tố và luật sư". (trích phán quyết ngày 20/4/71).

Như vậy, phải chăng cuộc bầu cử bổ túc do điều 4
luật 7/68 qui định là vi hiến? Một vài luật gia chủ -
trương hiến pháp chỉ dụ liệu việc tuyển chọn (một đợt) từ
9 đến 15 thẩm phán trên một danh sách 30 ứng tuyển viên,
luật 7/68 tổ chức hai đợt là vi hiến (Nguyễn Quang Quỳnh
bài "Cuộc khủng hoảng về thành phần TCPV" - sắp đăng trong
TPTS). Quan điểm này quả thật đã không phù hợp với phán
quyết ngày 7/6/1971 của TCPV (xem CBVNCH trang 3825 năm
1971). Trong vụ này, nguyên đơn thỉnh cầu TCPV tuyên bố
bất hợp hiến điều 4 luật 7/68. TCPV đã bác thỉnh cầu của
nguyên đơn bởi lẽ: "Chiếu chi... mặc dù luật 7/68 nơi điều 4
khoản 2 có đề cập tới việc bầu cử và tuyển chọn thêm 6
thẩm phán tối cao giữa năm thứ ba nhiệm kỳ đầu tiên của
các thẩm phán TCPV đương nhiệm, nhưng không có danh điều
khoản nào để ấn định những thể thức của cuộc bầu cử này
nên không có yếu tố để đối chiếu với Hiến Pháp và phán-
định trước về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của cuộc
bầu cử ấy. Do đó phải xem đơn khởi tố về điểm này vô căn-
cứ" (trích phán quyết ngày 7/6/71).

Như vậy, với phán quyết 7/6/71 nguyên tắc bầu bổ
túc không vi hiến (nếu vi hiến, tòa đã không bác đơn), thế

nhưng vì nhà lập pháp không định rõ sự lựa chọn 6 thẩm phán trên một danh sách bao nhiêu ứng tuyển viên nên TCPV không có yếu tố để đối chiếu với Hiến Pháp hầu phán định tính - cách hợp hiến hay bất hợp hiến của cuộc bầu cử đó.

Một thắc mắc khác được nêu lên là Hiến Pháp chỉ qui định TCPV gồm từ 9 đến 15 thẩm phán được tuyển chọn trên một danh sách 30 người. Như vậy nếu chỉ chọn 6 vị thì Quốc Hội phải chọn trên danh sách bao nhiêu ứng tuyển viên thời mới phù hợp với Hiến Pháp ?

Để thoát khỏi lối bí này, luật số 10/71 ngày 26/6/1971 sửa đổi và bổ túc luật 7/68 nơi điều 1 đã định rằng : "TCPV gồm 15 thẩm phán TCPV do Quốc Hội tuyển chọn về Tổng Thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người do thẩm phán - đoàn, công tố đoàn và luật sư đoàn bầu lên. Nhưng trong nhiệm kỳ đầu tiên TCPV chỉ gồm 9 Thẩm phán" (CBVNCH trang 4350 năm 1971). Như vậy, trong hiện trạng pháp chế, TCPV Việt Nam Cộng Hòa có 15 thẩm phán được bầu một đợt, trừ nhiệm kỳ đầu tiên chỉ có 9 thẩm phán mà thôi.

II.- Tính chất pháp lý của thành phần Tối Cao Pháp Viện (1968 - 1974).

Như đã trình bày, với phán quyết ngày 20/4/1971 TCPV tuyên bố bất hợp hiến quyết định ngày 6/4/1971 của Hội Đồng Tổ Chức Bầu cử Bổ Túc Ứng Tuyển Viên Thẩm Phán TCPV bởi lẽ : sự tuyển chọn thêm 6 thẩm phán TCPV trên một danh sách 30 ứng tuyển viên đã làm sai lệch tỉ số hiến định.

Phán quyết này đã khơi mào cho cuộc khủng hoảng trầm trọng về bản chất pháp lý của thành phần TCPV đương nhiệm. Vấn đề được đặt ra là thành phần thẩm phán đương nhiệm gồm 9 vị đã được lựa chọn trên một danh sách 24 ứng tuyển viên, như vậy sự lựa chọn này có phù hợp với tỉ số hiến định không ?

Đây là một đề tài sôi động đã làm tổn nhiều giấy-mực của báo chí và gây nhiều cuộc tranh luận trong giới luật gia cũng như tại diễn đàn Quốc Hội. Nhìn chung, người ta nhận thấy rằng khía cạnh chính trị đã thật sự bao trùm khung cảnh pháp lý của vấn đề.

Trong một bản nhận định được phổ biến ngày 3/5/71 Ủy Ban Tư Pháp Định Chế Thượng Nghị Viện cho rằng cuộc bầu cử 9 thẩm phán TCPV đương nhiệm tổ chức năm 1968 bất-hợp hiến vì khi đó tỉ số tuyển chọn là 9/24 thay vì 9/30. Do đó Ủy Ban kết luận "Để tỏ lòng tôn trọng Hiến Pháp, 9 vị thẩm phán đương nhiệm nên từ chức".

Để làm sáng tỏ dư luận, ngày 12/5/1971, TCPV đã ra một thông cáo minh xác rằng thành phần TCPV đương nhiệm được tuyển chọn theo tỉ lệ lý thuyết hiến định 9/30 nên hợp hiến (Chính Luận ngày 14/5/1971).

Ngoài ra, với phán quyết ngày 7/6/1971, TCPV cũng tái xác nhận quan điểm này. Ta thử mổ xẻ những luận cứ pháp lý được TCPV nêu ra trong bản án dẫn thượng để biện minh cho sự hợp hiến của chính mình.

Đọc qua phán quyết ngày 7/6/1971 ta thấy TCPV đưa ra 2 lập luận sau :

1)- "Chiếu chỉ con số 30 trên đây phải được xem là số ứng tuyển viên tối đa vì khi chọn số thẩm phán TCPV tối đa là 15 cũng không thể chọn trên danh sách quá 30 ứng tuyển viên...".

" Chiếu chỉ sơ dĩ trong cuộc bầu cử vào năm 1968 chỉ có 24 ứng tuyển viên được đưa ra Quốc - Hội để tuyển chọn là vì chỉ có 4 luật sư ra ứng cử, do đó không thể đạt được số tối đa 10 ứng tuyển viên cho thành-phần luật sư".

" Chiếu chỉ... trong một chế độ dân chủ tự do , không có vấn đề ứng cử bắt buộc..."

Như vậy, theo TCPV con số 30 hiến định là con số không cố định, không nhất thiết phải hội đủ vì trong một chế độ tự do không có vấn đề ứng cử bắt buộc. Luận cứ này có thể chấp nhận được hay không ?

Trên bình diện pháp lý thuần túy, ta phải thẳng thừng nhận định rằng luận cứ này thiếu căn bản pháp lý. Thật vậy, Hiến Pháp đã minh thị rõ ràng TCPV gồm 9 đến 15 thẩm phán được tuyển chọn trên một danh sách 30 người. Luật 7/68 đã chọn con số 9 trong nhiệm kỳ đầu. Vậy Quốc Hội sẽ phải chọn 9 thẩm phán trên danh sách 30 người. Con số 30 phải là con số cố định, bởi một lẽ dễ hiểu nếu phải chọn 9 thẩm phán trên một danh sách 24 người thì quả thật quyền hiến định để tuyển chọn thẩm phán TCPV của Quốc Hội đã bị hạn chế. Đây chính là sự vi hiến của thành phần thẩm phán đương nhiệm.

Lập luận này đã được luật số 10/71 ngày 26/6/1971 sửa đổi và bổ túc luật 7/68 xác nhận. Luật này nơi điều 2 cho rằng con số 30 là con số cố định và nhấn mạnh rằng : "Trong trường hợp số ứng tuyển viên chưa đủ 30 người, số còn thiếu sẽ được chọn trong những ứng tuyển viên còn lại với số phiếu cao nhất không phân biệt thành phần... Nếu vẫn không đủ số 30 ứng tuyển viên, Hội Đồng Tổ Chức Bầu Cử phải tuyên bố cuộc bầu cử bất thành và tổ chức lại cuộc bầu cử 30 ứng tuyển viên trong thời hạn ngắn nhất". Như vậy con số 30 là con số cố định, trong bất cứ trường hợp nào Hội Đồng Tổ Chức bầu cử cũng phải làm sao cho có đủ 30 ứng tuyển viên, nếu không thì vi hiến vì đã hạn chế quyền hiến định của Quốc Hội tuyển chọn thẩm phán TCPV.

Như vậy rõ ràng thành phần thẩm phán TCPV đương nhiệm được lựa chọn trên danh sách chỉ có 24 người nên vi hiến. Nhưng tại sao lại có sự vi hiến này ? Xin nói ngay vì sự thiếu sót của luật 7/68. Phán quyết của TCPV cũng nhìn nhận như vậy khi viết rằng : "Chiếu chi, ngoài ra không có một điều khoản nào trong luật 7/68 cho phép bổ

túc thành phần khiếm khuyết bằng cách lấy thêm ứng tuyển viên ở các thành phần khác."

2)- Phán quyết viết tiếp : "Chiếu chi, dù sao sự tuyển chọn 9 thẩm phán TCPV trên danh sách 24 ứng tuyển viên không vượt ra ngoài giới hạn tỷ số hiến định".

Thế nào là "giới hạn tỷ số hiến định" ở Phạm đình Hưng cùng lập trường với TCPV giải thích như sau : "Tỷ lệ tuyển chọn của Quốc Hội là 9/24 hay là 1/2,666 cao hơn tỷ lệ tối thiểu hiến định là 1/3,333 (9/30). Tỷ lệ 9/24 hay 1/2,666 cao hơn tỷ lệ tối thiểu hiến định là 1/3,333 (9/30) chứng minh rằng 9 vị thẩm phán TCPV đương nhiệm đã được Quốc Hội tuyển chọn năm 1968 một cách hợp hiến. Giới hạn tỷ số hiến định từ 1/3,333 (9/30) đến 0,5 (15/30)" (trích báo Cấp Tiến số ra ngày 9/5/1971, bài "Sự hợp hiến của thành phần Tối Cao Pháp Viện").

Như vậy, tóm tắt năm 1968 được tuyển chọn bằng một tỷ lệ 1/2,666 (9/24) nằm trong giới hạn tỷ số hiến định từ 1/3,333 (9/30) đến 0,5 (15/30) nên được coi là hợp hiến.

Để phê bình luận cứ này ta nhận thấy rằng đây là một lập luận đui lý có tác dụng của một trò ảo thuật làm mờ mắt khán giả. Quả vậy, Hiến Pháp đã định rõ TCPV gồm từ 9 đến 15 thẩm phán được Quốc Hội tuyển chọn trên một danh sách 30 người. Nay luật 7/68 minh thị chọn ngay số 9 cho nhiệm kỳ đầu thì phải tôn trọng tỷ lệ 9/30. Ở đây không có gì để có thể gọi là "giới hạn tỷ số hiến định" cả mà ta chỉ có "tỷ lệ hiến luật định" là 9/30 mà thôi. Thật vậy, trong nhiệm kỳ đầu luật 7/68 đã loại ra ngoài con số 15. Rốt lại ta chỉ còn tỷ lệ 9/30, do đó bất cứ tỷ lệ nào ngoài "tỷ lệ hiến luật định" 9/30 đều vi hiến, vi luật.

Kết luận, thành phần đương nhiệm TCPV được lựa chọn ngoài "tỷ lệ hiến luật định" 9/30 nên bất hợp hiến, bất

hợp pháp. Ở đây vì là nhiệm kỳ đầu của TCPV thành thử ta không thể du nhập con số 15 để thiết lập giới hạn tỷ số hiến định hầu hợp hiến hóa thành phần TCPV đương nhiệm.

Đó là một vấn đề được mổ xẻ một cách vô tư trên bình diện pháp lý.

Trên bình diện chính trị, phán quyết ngày 7/6/1971 tuyên bố thành phần hiện hữu của TCPV hợp hiến quả thật là rất hợp tình. Hợp tình như phần dẫn lý của bản án đã viết: "Kể từ ngày được thành lập đến nay, TCPV đã nhiều lần giải thích Hiến Pháp và giải quyết tranh chấp giữa Hành Pháp và Lập Pháp, giữa hai viện Quốc Hội, tham gia kiểm soát các cuộc bầu cử Hội Đồng Đô Tỉnh Thị, Bầu cử bổ túc Hạ Nghị Viện, bầu cử bốn phần Thượng Viện, chỉ định Giám Sát Viên, Tổ chức đặc biệt Pháp Viện, tổ chức hội đồng Thẩm Phán chưa kể việc xử về bảo hiến và phá án cùng quản trị ngành tư pháp. Sự hiện hữu và sinh hoạt của TCPV trong cộng đồng quốc gia đã được toàn dân chấp nhận, các quyết định của tòa án đã được chấp hành nghiêm chỉnh". Do đó sự tuyên phán bất hợp hiến của thành phần hiện hữu của TCPV chắc chắn sẽ gây ra nhiều đổ vỡ nhiều xáo trộn khiến quốc dân không còn tin tưởng vào các cơ chế hiến định của quốc gia. Hậu quả này quả thật sẽ bất lợi cho quốc gia trong khi chúng ta còn phải đối phó với nạn cộng sản.

Bởi lẽ đó, thiết nghĩ trong trường hợp này, chúng ta không lợi ích gì khi hy sinh sự kiện pháp lý cho sự kiện thực tế.

ĐOẠN II.- PHÂM CHẤT THANH PHẦN.-

Theo điều 80 khoản 2 Hiến Pháp, Thẩm Phán TCPV phải là những thêm phán hay luật sư đã hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp. Như vậy chỉ có luật sư và thẩm phán mới có quyền ứng tuyển để trở thành thẩm phán TCPV.

I. - Luật sư. -

Luật sư là người hành nghề tự do, đảm nhận vai trò biện hộ cho tụng phương thời có nên cho thành phần này vào Tối Cao Pháp Viện để đảm nhận chức vụ xử án hay không? Vấn đề này đã được đem ra mổ xẻ kỹ càng tại Quốc Hội Lập Hiến. Tựu trung có hai khuynh hướng chống đối và tán thành :

Phe chống đối đã đưa ra những lý do sau :

- Chỉ có thẩm phán xử án mới có khả năng đảm nhận vai trò quan trọng trong TCPV, còn luật sư không hiểu rành rẽ vấn đề này.

- Không nên để luật sư vào, vì có như vậy ngành Tư Pháp mới giữ được truyền thống của nó là sống một đời sống độc lập, hoàn toàn cô lập với mọi giới để quyết định của mình hoàn toàn theo lương tâm và pháp luật chứ không bị bên ngoài chi phối.

- Điều 76 Hiến Pháp cho rằng quyền Tư Pháp độc lập được ủy nhiệm cho TCPV và được hành xử bởi các thẩm phán xử án. Luật sư không phải là thẩm phán xử án nên không được ứng tuyển vào TCPV.

Ngoài ra, Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia khi xin phúc nghị bản dự thảo Hiến Pháp cũng nêu ra hai lý do khác để không cho luật sư vào TCPV :

- Đoàn thể luật sư không phải là bộ phận của quyền Tư Pháp.

- Việc bố buộc luật sư đoàn phải đề cử ứng tuyển viên vào thành phần TCPV trái ngược nguyên tắc tự do của nghề nghiệp (CBVNCH ấn bản Quốc Hội. trang 568/31 năm 1967).

Để biện hộ cho sự hiện diện của luật sư trong TCPV nhiều ý kiến đã được phát biểu :

- Ô. Ngô Thanh Tùng : "...Luật sư là người đụng chạm và hiểu rõ hoàn cảnh của những người bị can, hiểu rõ hoàn cảnh của những người bị người ta xâm phạm quyền lợi, danh dự tài sản, những vị đó khi làm nhiệm vụ xử án, tôi thiết tưởng không ai đầy đủ thêm quyền và kinh nghiệm hơn." (CBVNCH-ABQH trang 568/33 năm 1967).

- Ô. Nguyễn Hữu Thống "... ở TCPV Hoa Kỳ 80% thẩm phán là luật sư và có thể nói là tất cả thẩm phán Hoa Kỳ đều là luật sư, vì muốn là thẩm phán phải có 10 năm hành nghề luật sư (CBVNCH-ANQH-trang 315 năm 1967).

-- Ô Đình Thành Châu : "Tinh thần luật sư là một tinh thần luôn luôn cấp tiến, cởi mở, cách mạng nhiều hơn là các vị thẩm phán. Thường các vị thẩm phán có tính bảo thủ (CBVNCH-ABQH trang 568/31).

-- Ô Nguyễn Thành Vinh : "... Luật sư là những người cũng có kiến thức pháp lý ngang với các vị thẩm phán cũng như công tố (CBVNCH trang 568/35).

Lược duyệt qua những ý kiến chống đối cũng như tán thành, người ta thấy rằng sự hiện hữu của luật sư trong thành phần TCPV quả là cần thiết. Thật vậy, điểm trọng yếu mà bất cứ quốc gia nào cũng ước mong là có được một nền Tư Pháp độc lập. Tư Pháp chỉ độc lập khi nào quyền biện hộ không bị tước đoạt. Quyền Tư Pháp cũng chỉ được độc lập khi những người cầm cân công lý được hoàn toàn tự do để xử án. Do đó không có lý do gì mà không cho các luật sư vào TCPV trong khi đó thẩm phán công tố, thẩm phán của Hành Pháp, lại được hành xử quyền xử án tại cơ quan tài phán tối cao này.

Tóm lại, những ý kiến ngăn trở luật sư vào TCPV hoàn toàn không chánh đáng. Khi luật sư đặc tuyển thẩm phán

TCPV, vì vậy phải bỏ sót trên danh biểu luật sư đoàn và mang danh hiệu là thẩm phán TCPV, do đó sẽ không có sự vi phạm điều 76 Hiến Pháp cũng như không trái với nguyên tắc tự do của nghề nghiệp. Còn nếu nói rằng luật sư không phải là một bộ phận của quyền tư pháp thì điều này quả thật sai lầm. Quyền biện hộ là một chất liệu cần thiết để bộ máy công lý điều hành tốt đẹp, không ai có thể quên niệm được rằng một nền Tư Pháp dân chủ lại tước đoạt quyền biện hộ của công dân.

Hơn nữa, ngoài thẩm quyền tài phán thuần túy, TCPV còn đóng một vai trò chính trị quan trọng. Vai trò này rất thích hợp với giới luật sư.

Chính vì những lý do nêu trên, nhà lập hiến đã hữu lý khi bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và luật sư đã có dịp tham gia vào việc ban phát công lý tại TCPV.

II.- Thẩm phán.-

Thẩm phán được ứng tuyển vào TCPV gồm thẩm phán xử án và thẩm phán công tố. Ngoài ra, thẩm phán quân pháp theo luật 7768 cũng được hưởng quyền này.

1) Thẩm phán công tố và thẩm phán xử án.

Thẩm phán xử án được ứng tuyển vào TCPV là đương nhiên. Luật sư như đã trình bày là một đoàn thể độc lập vô tư nên rất thuận lợi cho việc xét xử. Thế nhưng tại sao nhà lập hiến lại cho thẩm phán công tố ứng cử vào TCPV? Đọc kỹ biên bản Quốc Hội Lập Hiến người ta lấy làm ngạc nhiên khi không có một ý kiến nào phát biểu để ủng hộ hay bài bác sự hiện diện của thẩm phán công tố trong TCPV.

Quốc Hội Lập Hiến mặc nhiên chấp nhận sự bình quyền giữa thẩm phán xử án và thẩm phán công tố. Sự kiện

này quả thật đáng bị chỉ trích. Vẫn biết rằng thẩm phán công tố có một khả năng pháp lý tương đương với thẩm phán xử án. Vẫn biết rằng một khi đã đặc tuyển vào TCPV, thẩm phán công tố sẽ ngưng hành nghề. Nhưng thử hỏi tinh thần phán xử theo lệnh của hành pháp mà các thẩm phán công tố đã thêm nhuần hơn 10 năm trời có thể gột rửa hoàn toàn liền khi trở thành thẩm phán TCPV hay không ?

Thiết nghĩ, sự hiện diện của thẩm phán công tố trong thành phần TCPV là một trong những mối nguy cơ đe dọa sự độc lập của nền Tư Pháp đệ Nhị Cộng Hòa.

2)- Thẩm phán dân sự và thẩm phán quân pháp.

Điều 80 khoản 2 Hiến Pháp cho rằng thẩm phán TCPV phải là những thẩm phán hay luật sư đã hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp. Điều 5 khoản 2 luật 7/68 ấn định điều kiện ứng cử cũng chỉ chép nguyên văn lại điều 80 khoản 2 Hiến Pháp. Vấn đề đặt ra ở đây là danh từ Tư Pháp được dùng trong các văn kiện kể trên là tư pháp dân sự hay gồm cả tư pháp quân sự. Vấn đề này cũng đã gây ra nhiều tranh luận. Thiết nghĩ để hiểu rõ vấn đề ta nên đi vào diễn trình lập hiến và lập pháp của những điều khoản liên hệ.

Biên bản Quốc Hội Lập Hiến tuyệt nhiên không ghi nhận một ý kiến nào đề cập đến thẩm phán quân pháp.

Trái lại, tại Quốc Hội Lập Pháp, đây là một đề tài đã được bàn cãi sâu rộng. Tại Hạ Nghị Viện, điều 5 khoản 2 của dự luật đã được Hạ Nghị Viện chấp thuận không bàn cãi với đa số 65/92. Điều này ghi rõ tại khoản 2 : Đã Hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp hay Quân Pháp (biên bản Hạ Nghị Viện số 43 ngày 18/6/68 trang 7).

Sang đến Thượng Nghị Viện, viện này đã bác bỏ quan điểm của Hạ Nghị Viện với đa số 33/45 với những lý do :

- Để bảo vệ tư cách độc lập tuyệt đối của các thẩm phán TCPV vì các thẩm phán quân sự trực thuộc bộ Quốc Phòng.

- Các vị này thiếu khả năng chuyên môn. (biên bản Thượng Nghị Viện số 56 ngày 18/7/68 trang 80/56).

Hạ Nghị Viện trả lời hai lý do mà Thượng Nghị Viện xin phúc nghị :

- Bộ Quốc Phòng Hay Bộ Tư Pháp đều là những Bộ của Hành Pháp cả. Nếu Thượng Nghị Viện đã chấp nhận cho thẩm phán công tố được ứng tuyển vào TCPV thì tại sao lại hẹp hòi với thẩm phán quân pháp ?

- Các vị thẩm phán quân sự thường là các vị được mang tên ủy viên hay phó ủy viên chính phủ đều được tuyển chọn căn cứ vào tiêu chuẩn tối thiểu có văn bằng cử nhân luật khoa... (biên bản Hạ Nghị Viện số 64/68 ngày 18/6 trang 11).

Với những luận cứ này , Hạ Nghị Viện vẫn giữ nguyên quan điểm và đã bác bỏ phúc nghị của Thượng Nghị Viện với đa số 98/102 (nghĩa là hơn 2/3 tổng số Dân Biểu hiện định) (phúc nghị BBHNV số 64/68 trang 59).

Vì không có phúc nghị của Tổng Thống, theo lẽ thường thì quan điểm của Hạ Nghị Viện là chung quyết nên điều 5 khoản 2 này đáng lẽ phải ghi rõ : Đã hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp hay Quân Pháp. Thế nhưng, khi thành luật được Tổng Thống ban hành không hiểu vì lẽ gì điều 5 khoản 2 chỉ ghi : Đã hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp (TPTS số 1/69 trang 65). Do đó danh từ Tư Pháp được dùng ở điều 5 khoản 2 này phải được hiểu là gồm tư pháp dân sự lẫn tư pháp quân sự. Thẩm phán Quân sự như vậy cũng được ứng tuyển vào TCPV.

Sự giải thích này rất phù hợp với thực tế, bằng chứng hiển nhiên là thẩm phán tối cao tại chức Nguyễn Mộng Bích nguyên là Đại Tá Quân Pháp.

Để phê bình sự hiện diện của thẩm phán quân pháp tại TCPV ta thấy rằng trong bất cứ cơ chế hiến định nào của quốc gia, vấn đề quan trọng nhất là khi đạt được tinh thần của định chế khi thực thi. Trong lãnh vực tư pháp, tinh thần này là sự độc lập. Độc lập là tiêu chuẩn cần yếu để lựa chọn những người cầm cân nảy mực tại TCPV. Thiết nghĩ, thẩm phán quân pháp không hội đủ điều kiện này để có thể trở thành thẩm phán tối cao. Kỷ luật sắt của quân đội hơn mười năm đã đóng khung lý trí, việc xử án theo lệnh đã là thói quen nơi thẩm phán quân pháp. Do đó sự độc lập của TCPV sẽ bị đe dọa nếu thành phần tư pháp quân sự hiện hữu tại cơ quan này.

111.- Những thành phần còn thiếu tại Tối Cao Pháp Viện.-

Trong biên bản Quốc Hội Lập Hiến có nhiều ý kiến cho rằng nên có sự tham gia gia của giáo sư luật học vào TCPV. Thế nhưng về sau ý kiến này bị bác bỏ bởi lẽ : "... Các vị đó rất giỏi về lý thuyết và cách giảng dạy, nhưng về kinh nghiệm xử án thì chắc chắn là không có" (CBVNCH ấn bản Quốc Hội trang 308 năm 1967) Ý kiến này quả thật không xác đáng. Ai cũng biết rằng giáo sư luật học là những lý thuyết gia nổi tiếng, học lý sở dĩ phát triển mạnh là nhờ ở các vị này. Học lý vì đi sát với thực trạng xã hội nên đã đóng một vai trò quan trọng trong việc xử án. Học lý luôn luôn cập tiến hơn án lệ, do đó sự tham gia của giáo sư luật học vào TCPV thật là cần thiết để công lý đi gần công dân. Ngoài ra tinh thần khách quan, vô vụ lợi của các vị này làm cho sự độc lập của nền tư pháp nước nhà ngày thêm sáng tỏ. Thiết nghĩ đây là một sự thiếu sót quan trọng của pháp chế hiện tại mà luật pháp cần nên bổ cứu.

Sau cùng, vì phần lớn thẩm quyền của TCPV thuộc lãnh vực công pháp do đó sự hiện diện của các luật gia công pháp rất là cần thiết. Thật vậy công pháp, tư pháp, mỗi ngành luật học này đều có những sắc thái đặc hữu riêng biệt

Một thẩm phán có thể am tường về Tư Pháp nhưng lại lờ mờ về công pháp. (1) Do đó, lý tưởng là làm sao tạo được sự hiện diện của những luật gia thâm cứu về công pháp tại TCPV. Có như thế thì may ra tổ tụng công pháp mới có cơ triển nở tốt đẹp.



(1) Giáo sư Duverger cũng đồng ý về điểm này khi ông cho rằng hầu hết các vị hội viên của Hội đồng Bảo hiến tại Pháp, trừ giáo sư Marcel Waline; không có khả năng đặc biệt về môn Luật Hiến Pháp (Xem Droit constitutionnel - p. 651 in lần thứ 9 - P.U.F. Paris xuất bản).

CHƯƠNG BỐN

ứng tuyển và tuyển cử thẩm phán tối cao pháp viện

ĐOẠN I.- ỨNG TUYỂN.

I.- Điều kiện ứng tuyển.

Muốn được ứng tuyển tham phần TCPV, những tham phần xử án, tham phần công tố và luật sư hội đủ các điều kiện sau :

1)- Về quốc tịch : Luật bắt buộc phải có quốc tịch Việt Nam nguyên thủy hay đã hồi Việt tịch ít nhất là 10 năm tính đến ngày 31/12 năm bầu cử. Để minh chứng điểm này, khi nộp đơn ứng tuyển, đương sự phải kèm theo trích lục khai sinh hay án thế vì khai sinh. Đối với ứng tuyển viên nào hồi Việt tịch thời phải nộp thêm chứng chỉ hồi Việt tịch.

So với điều kiện để ứng cử Dân Biểu, Nghị Sĩ, điều kiện ứng tuyển tham phần TCPV về phương diện quốc tịch có vẻ gắt gao hơn. Điều 32 khoản 1 Hiến Pháp cho phép những công dân có Việt tịch từ khi mới sanh hoặc đã nhập Việt tịch ít nhất là 7 năm, hoặc đã thụ đắc hoặc hồi phục Việt tịch ít nhất là 5 năm đều được ứng cử Dân Biểu, Nghị Sĩ. Ngược lại, điều 5 khoản 1 luật 7/68 chỉ chấp nhận ứng tuyển viên tham phần TCPV những ứng tuyển viên nào có quốc tịch Việt Nam nguyên thủy hoặc đã hồi Việt tịch ít nhất là 10 năm.

Mặt khác, nếu so với cuộc bầu cử Tổng Thống, điều kiện quốc tịch cho các ứng tuyển viên tham phần dễ dãi hơn. Để được ứng cử Tổng Thống, điều 5 khoản 1 Hiến Pháp bắt buộc các công dân có Việt tịch từ khi mới sanh ra và không chấp nhận trường hợp hồi Việt tịch như đã thấy ở điều 5 khoản 1 luật 7/68. Chính vì sự dễ dãi này, nhiều Dân Biểu đòi hỏi phải có một sự đồng đều giữa các điều kiện ứng cử Tổng Thống và tham phần TCPV vì "Tôi thấy những người trong TCPV cũng quan trọng như Tổng Thống... những người

trong TCPV mặc dù họ chỉ nắm quyền Tư Pháp nhưng họ lại có quyền làm tài phán cho cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống, họ có quyền lập danh sách ứng cử viên và có quyền biểu quyết cuộc bầu cử này hợp lệ hay không hợp lệ, tức là có thể ảnh hưởng vào Hành Pháp. Mặt khác họ còn có quyền phán quyết các đạo luật của chúng ta làm, tức là họ có quyền tài phán về Lập Pháp nữa..."(Biên bản Hạ Nghị Viện số 42 ngày 17/6/68 trang 69).

Tuy nhiên ý kiến này đã không được nghị trường chấp thuận.

2)- Về nghề nghiệp : Để bảo đảm kiến thức pháp lý của các ứng tuyển viên, luật bắt buộc các luật sư hay thẩm phán phải đã hành nghề ít nhất là 10 năm trong ngành Tư Pháp. Được kể là chính thức hành nghề đối với các thẩm phán kể từ ngày được bổ nhiệm và đối với luật sư kể từ ngày thành luật sư thực thụ. Thời gian nghỉ giải hạn, tập sự hoặc đảm nhiệm một chức vụ khác không được tính vào thâm niên hành nghề.

Vấn đề đặt ra ở đây là mười năm phục vụ trong ngành Tư Pháp cần có một sự liên tục hay không? Chẳng hạn một thẩm phán hành nghề 7 năm. Nay vị này chuyển sang ngành luật sư được 3 năm, thử hỏi đương sự có đủ 10 năm thâm niên hiến định hay không? Vấn đề này đã được đem ra mổ xẻ tại Thượng Nghị Viện, phần đông các Nghị Sĩ cho rằng mười năm trong ngành Tư Pháp theo thêm ý của nhà Lập Hiến là tuổi nghề trong ngành Tư Pháp không kể là ở thành phần nào, do đó nếu hoặc là thẩm phán hay luật sư thời cũng đã có kinh nghiệm trong ngành Tư Pháp rồi, nên trường hợp này được quyền ứng tuyển (biên bản Thượng Nghị Viện số 58 ngày 22/7 68 trang 145/58).

3)- Hành kiểm : Ứng tuyển viên không bị án đại hình hay tiểu hình ngoại trừ án phạt tiền hay phạt tù từ 3 tháng trở xuống vì tội sơ xuất bất cẩn. Tuy nhiên, nếu

bị phạt về tội đào tẩu trong một tai nạn lưu thông dưới 3 tháng cũng bị mất quyền ứng cử. Đương sự phải nộp tư pháp lý lịch phiếu số 2 không quá 3 tháng để minh chứng điểm này.

Ngoài ra, ứng tuyển viên không bị trừng phạt về kỷ luật từ hình phạt giáng trật trở lên, nếu là thêm phần và không bị đình chỉ hành nghề hay một hình phạt nặng hơn nếu là luật sư. Chúng chỉ không bị những hình phạt này cũng như chúng chỉ để hành nghề ít nhất là 10 năm do chủ tịch TCPV cấp nếu là thêm phần xử án, Tổng Trưởng Tư Pháp cấp nếu là thêm phần công tố, thủ lãnh Luật Sư Đoàn cấp nếu là luật sư.

Tóm lại những điều kiện về hạnh kiểm nêu trên đã được nhà Lập Pháp minh định một cách tỉ mỉ không ngoài mục đích lãnh mạnh hóa thành phần tham phán TCPV ngõ hầu nâng uy tín của cơ quan tài phán tối cao.

4)- Xu hướng chính trị : Ứng tuyển viên không có hành vi chống lại chính thể Cộng Hòa và những hành vi thân Cộng Sản hoặc trung lập thân Cộng. Đây là hậu quả của điều 4 và điều 25 Hiến Pháp chủ trương rằng Việt-Nam Cộng Hòa chống lại chủ nghĩa Cộng Sản dưới mọi hình thức và mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc và chính thể Cộng Hòa.

Nhiều luật gia đã chỉ trích điểm này và cho rằng đây là một điều khoản quá mơ hồ có thể ngăn trở không cho những tham phán, luật sư có tâm huyết tham gia vào công việc cầm cân công lý. Thật vậy, cho đến nay, người ta cũng chưa đồng ý với nhau trong việc giải thích thế nào là hành vi chống lại chính thể Cộng Hòa.

5)- Ứng tuyển viên phải ở trong tình trạng hợp lệ quân dịch : Như vậy mặc dù chưa thi hành nghĩa vụ quân sự, các luật sư, tham phán vẫn hội đủ điều kiện để ứng tuyển. Tại sao luật không bắt buộc các ứng tuyển-viên

phải thi hành xong nghĩa vụ quân sự? sở dĩ không bắt buộc như vậy là để giúp các luật sư hoặc thẩm phán lớn tuổi nhưng chưa bao giờ thi hành quân dịch có dịp đem khả năng của mình để phục vụ công lý.

Sau khi đã hội đủ những điều kiện trên, muốn ứng tuyển đương sự phải làm đơn xin ứng tuyển với đầy đủ chi tiết có thị thực chữ ký của Đô, Tỉnh Thị Trưởng cùng đính kèm những giấy tờ chứng minh để đệ nạp tại hội đồng tổ chức bầu cử chậm nhất là 30 ngày trước ngày đầu phiếu.

II.- Hội đồng tổ chức bầu cử.-

Để đảm nhận việc tổ chức và chung quyết các vấn đề liên quan đến cuộc bầu cử Thẩm Phán TCPV, một hội đồng tổ chức bầu cử được chủ tịch Thượng Nghị Viện triệu tập chậm nhất là 60 ngày trước khi nhiệm kỳ của các thẩm phán TCPV đương nhiệm chấm dứt.

1)- Thành phần : Hội đồng gồm có :

- | | |
|--|--------------|
| - Chủ Tịch Thượng Nghị Viện. | Chủ Tịch |
| - Chủ Tịch Hạ Nghị Viện | Phó Chủ Tịch |
| - Một Nghị Sĩ Thượng Nghị Viện | Hội Viên |
| - Một Dân Biểu Hạ Nghị Viện | " |
| - Một thẩm phán xử án không ra tranh cử do TCPV đề cử | " |
| - Một thẩm phán công tố không ra tranh cử do Bộ Tư Pháp đề cử | " |
| - Một luật sư không ra tranh cử do Luật Sư Đoàn nơi hội đồng tổ chức bầu cử đặt trụ sở đề cử | " |

Văn phòng hành chánh Thượng Nghị Viện đảm nhận công việc thư ký và tổ chức vật chất cho hội đồng tổ chức bầu cử.

2) - Công việc ứng cử của hội đồng :

Năm ngày sau khi hết hạn nộp đơn, danh sách ứng-tuyển viên phải được hội đồng tổ chức bầu cử niêm yết lần thứ nhất tại trụ sở Thượng Nghị Viện, Hạ Nghị Viện, Tối Cao Pháp Viện, Bộ Tư Pháp, các tòa án và các Luật sư Đoàn trên toàn quốc. Được biết, các ứng tuyển viên được lập thành ba danh sách riêng biệt cho ba ngành thẩm phán xử án, thẩm phán công tố và luật sư. Hội đồng tổ chức bầu cử sẽ nhận đơn khiếu nại về tư cách của ứng tuyển viên do cử tri trong cử tri đoàn và các ứng tuyển viên đệ nạp tại văn phòng hội đồng. Thời hạn để khiếu nại là 5 ngày kể từ ngày niêm yết danh sách lần thứ nhất.

Hội Đồng Tổ Chức Bầu Cử sẽ thông báo sự khiếu nại cho ứng tuyển viên bị khiếu nại chậm nhất là 3 ngày trước phiên họp cứu xét hồ sơ. đương sự có quyền xem hồ sơ và nạp biện minh trạng tại văn phòng hội đồng.

Hội đồng phải cứu xét hồ sơ các ứng tuyển viên trong vòng 6 ngày kể từ ngày hết hạn khiếu nại. Hội đồng sẽ quyết định chấp nhận hay bác bỏ hồ sơ theo đa số quá bán tổng số hội viên. Trường hợp số phiếu ngang nhau, phiếu của Chủ Tịch có hiệu lực tài quyết. Quyết định của hội đồng có tính cách chung quyết.

Hội đồng phải niêm yết danh sách ứng tuyển viên chính thức lần thứ nhì trong thời hạn 24 giờ sau khi đã cứu xét xong tất cả đơn khiếu nại.

ĐOẠN II.- NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA CUỘC TUYỂN CỬ THẨM PHÁN

TỐI CAO PHÁP VIỆN.

Có thể nói rằng đây là một cuộc tuyển cử (bầu cử về tuyển chọn) phức tạp nhất. Theo ý kiến của các nhà Lập - Hiến và các nhà Lập Pháp sự phức tạp này nhằm đảm bảo cho sự độc lập của thẩm phán TCPV - Cuộc tuyển cử thẩm phán gồm có các giai đoạn :

- Giai đoạn bầu cử tri đoàn.
- Giai đoạn cử tri đoàn bầu cử ứng tuyển viên thẩm phán TCPV.
- Giai đoạn tuyển chọn của Quốc Hội.
- Sự bổ nhiệm của Tổng Thống.

I.- *Giai đoạn bầu cử tri đoàn.*-

A.- NÊN BẦU CỬ TRI ĐOÀN HAY KHÔNG ?

Hiến Pháp điều 80 khoản 1 định rằng TCPV gồm từ 9 đến 15 thẩm phán do Quốc Hội tuyển chọn và Tổng Thống bổ nhiệm theo một danh sách 30 người do Thẩm Phán Đoàn, Công Tố Đoàn và Luật sư Đoàn bầu lên.

Vấn đề đặt ra ở đây là 30 người được chuyển qua Quốc Hội tuyển chọn phải được tất cả các thẩm phán, luật-sư bầu lên hay chỉ có những thẩm phán, luật sư đặc cử qua một cuộc bầu cử mới được quyền chọn 30 người ứng cử viên thẩm phán TCPV ?

Khi bàn cãi vấn đề này, có 2 quan niệm đối chọi :

1) Quan niệm của Thượng Nghị Viện : Thượng Nghị Viện với đa số 33/45 đã chấp nhận quan điểm sau : Cử tri bầu ứng tuyển viên thẩm phán TCPV gồm có thẩm phán xử án, thẩm phán công tố và các luật sư thuộc các luật sư đoàn Thành phần cử tri thuộc thẩm phán đoàn, công tố đoàn, luật sư đoàn đồng đều nhau. Nhân số của đoàn thể ít đoàn viên nhất ấn định nhân số thành phần cử tri của mỗi ngành. Đoàn thể nào có số đông hơn sẽ tuyển chọn phần cử tri của ngành mình theo tiêu chuẩn thẩm niên hành nghề. Thượng Nghị Viện nêu ra những lý do để bênh vực lập trường của mình :

- Cho tất cả các luật sư, thẩm phán được vào cử tri đoàn bầu thẩm phán TCPV thời dân chủ hơn là giới hạn một số cử tri đoàn nhất định.

- Nếu phải bầu cử tri đoàn thì tốn nhiều công quỹ.
- Cử tri đoàn đồng thời kết quả mới chắc chắn.
- Nếu phải bầu cử tri đoàn thời cuộc tuyển cử thêm phần TCPV xe nguyên tắc dân chủ vì phải bầu qua ba cấp.
- Không ai ứng cử để được đi bầu .

(biên bản Thượng Nghị Viện số 56 ngày 18/7/68 trang 114).

2)- Quan điểm của Hạ Nghị Viện : Với đa số 51/92 Hạ Nghị Viện chấp nhận nguyên tắc bầu cử tri đoàn (biên bản Hạ Nghị Viện số 43 ngày 18/6/68 trang 52).

Trong phiên họp phúc nghị, Hạ Nghị Viện đã bác bỏ quan điểm của Thượng Nghị Viện và đưa ra những khuyết điểm của giải pháp này :

- Thiết thời cho đoàn thể luật sư vì số luật sư đông gấp đôi số đoàn viên ngành xử án và công tố (luật sư gồm 150 người, thêm phần công tố và xử án mỗi ngành 95 người).

- Sự cách biệt nhân số giữa 3 đoàn thể càng ngày càng tăng, luật sư càng ngày càng đông.

- Những người thặng dư vì ít thêm niên bị tước quyền lựa chọn.

(biên bản phúc nghị Hạ Nghị Viện số 64 ngày 16/8 68 trang 59).

Do đó theo Hạ Nghị Viện (đây cũng là quan điểm chung quyết) cử tri đoàn gồm 150 người (mỗi đoàn 50 người) do các thêm phần, luật sư bầu lên để đi bầu ứng tuyển viên thêm phần TCPV.

Để phê bình, ta thấy rằng giải pháp của Thượng - Nghị Viện có nhiều ưu điểm hơn. Thật vậy, tất cả các thêm

phán, luật sư thăm niên đều được bầu làm ứng tuyển viên thăm phán TCPV là một giải pháp dân chủ, ít phức tạp và đỡ tốn kém cho ngân quỹ quốc gia. Tuy nhiên, đúng như sự chỉ trích của Hạ Nghị Viện, nếu cho rằng đoàn thể nào ít đoàn viên nhất sẽ ấn định nhân số thành phần cử tri của mỗi ngành thì quả thật đoàn thể luật sư sẽ thua thiệt vì số luật sư đông gấp đôi. Hơn nữa, tiêu chuẩn thăm niên cũng chưa hẳn là tiêu chuẩn xác đáng để tuyển chọn các cử tri trong ngành đông nhân số.

Do đó, thiết nghĩ để tránh hai khuyết điểm này đồng thời vẫn bảo lưu được những ưu điểm trong giải pháp của Thượng Nghị Viện, thiết nghĩ ta nên theo một quan điểm chiết trung. Theo đó, tất cả các thăm phán công tố, các thăm phán xử án, các luật sư không phân biệt, mỗi thành phần sẽ tự chọn lấy 10 ứng tuyển viên thăm phán TCPV trong ngành của mình. Và chiếu theo danh sách 30 người này thuộc Quốc Hội sẽ tuyển chọn thăm phán TCPV. (1)

B. - BẦU CỬ TRI ĐOÀN

Theo pháp chế hiện hành, các cử tri sẽ bầu lên cử tri đoàn 150 người để bầu ứng tuyển viên thăm phán TCPV.

1) - Cử tri bầu cử tri đoàn : Nhà lập pháp rất rộng rãi về muốn dành cho tất cả các thăm phán về luật sư có dịp bầu cử tri đoàn nên đã qui định :

Là cử tri thăm phán đoàn, mọi thăm phán chuyên nghiệp thuộc ngành xử đoán không phân biệt cơ quan tài phán (thường luật hay đặc biệt) dân sự hay quân sự (tại chức, biệt phái, đang thi hành nghĩa vụ quân sự, hưu trí, nghỉ giả hạn hay dài hạn).

(1) Giải pháp này rất hoàn hảo nhưng gặp phải một trở lực pháp lý là phải tu chính điều 80 khoản 4 hiến pháp (thành phần cử tri thuộc thăm phán đoàn, công tố đoàn và luật sư đoàn phải đồng đều).

Là cử tri công tố đoàn, mọi thêm phần chuyên nghiệp thuộc ngành công tố bên cạnh các cơ quan tài phán (tại chức, biệt phái, đang thi hành nghĩa vụ quân sự, hưu trí, nghỉ giải hạn hay dài hạn).

Là cử tri luật sư đoàn, mọi luật sư có Việt tịch, đang hành nghề hoặc nghỉ phép hoặc bỏ sót tên.

2)- Cử tri đoàn : Cử tri đoàn bầu ứng tuyển viên thêm phần TCPV gồm 50 thêm phần xử án, 50 thêm phần công tố và 50 luật sư trong các luật sư đoàn. Thành phần mỗi cử tri đoàn được bầu theo thể thức liên danh đa số. Mỗi liên danh gồm 10 người và mỗi người có quyền chọn tối đa 5 liên danh. Năm liên danh được nhiều phiếu nhất của mỗi đoàn sẽ đắc cử. Điều cần nhấn mạnh là mỗi liên danh mười người này phải thuần nhất nghĩa là gồm toàn luật sư, thêm phần công tố hay thêm phần xử án.

3)- Tổ chức bầu cử và khiếu nại : Mỗi ngành thêm phần đoàn, công tố đoàn, luật sư đoàn phải lập một ủy ban có nhiệm vụ tổ chức cuộc bầu cử và giải quyết chung thêm mọi vấn đề liên quan đến cuộc bầu cử cử tri đoàn của mỗi ngành.

Mỗi ngành phải hoàn thành cuộc bầu 50 cử tri chậm nhất là 75 ngày trước khi TCPV mãn nhiệm kỳ.

Chậm nhất là 20 ngày sau khi có kết quả bầu cử của ngành, ủy ban nói trên phải nộp danh sách cử tri bầu ứng tuyển viên thêm phần TCPV lên hội đồng tổ chức bầu cử.

Hội đồng tổ chức bầu cử lập danh sách cử tri riêng biệt của thêm phần đoàn, công tố đoàn, luật sư đoàn và niêm yết lên thứ nhất chậm nhất là 7 ngày sau khi hết hạn nộp danh sách cử tri. Các đơn khiếu nại về sự sót tên hay các lầm lẫn khác sẽ nộp tại hội đồng tổ chức bầu cử trong hạn 7 ngày kể từ ngày niêm yết. Hội đồng tổ chức bầu cử cứu xét chung thêm các đơn khiếu nại và sẽ cho niêm yết lần thứ hai danh sách cử tri chậm nhất là 5 ngày sau khi hết hạn khiếu nại.

C.- NHẬN ĐỊNH :

Vấn đề đặt ra ở đây là ai sẽ đứng ra thành lập cử tri đoàn để bầu cử? Trên phương diện lý thuyết, các thẩm phán, luật sư sẽ tự động thành lập một cử tri đoàn gồm 10 người, thế nhưng trên thực tế ít có ai tự nhiên ra ứng cử để được đi bầu. Vì luật không cấm ứng tuyển viên thẩm phán TCPV có mặt trong cử tri đoàn nên có thể ứng tuyển viên sẽ đứng đầu một liên danh cử tri đoàn. Tuy nhiên, sự kiện này rất nguy hiểm vì lẽ nếu đắc cử vào cử tri đoàn thì chắc chắn ứng tuyển viên này sẽ nắm được 10 phiếu, nhưng rủi ro liên danh thất cử thời tình thế sẽ bị xuống dốc vì vào cử tri đoàn còn không được nói chi đến chuyện thành ứng tuyển viên. Do đó phần đông ứng tuyển viên không gia nhập một liên danh cử tri đoàn nào cả mà chỉ đứng ngoài vận động thành lập cử tri đoàn (1). Thành thử ở giai đoạn này ứng tuyển viên cũng phải âm thầm hoạt động rồi nên ta có thể coi đây là một giai đoạn trong tiến trình tuyển cử thẩm phán TCPV mặc dù trên lý thuyết nó chỉ là việc bầu cử nội bộ.

II.- *Cử tri đoàn bầu ứng tuyển viên thẩm phán TCPV.*

Sau cuộc bầu cử tri đoàn, 5 liên danh được nhiều phiếu nhất của mỗi ngành sẽ đi bầu ứng tuyển viên thẩm phán TCPV. Như vậy cử tri đi bầu sẽ gồm 50 thẩm phán xử án, 50 thẩm phán công tố và 50 luật sư.

1)- Thế thức bầu cử : Ứng tuyển viên thẩm phán TCPV được bầu theo thế thức đơn danh hợp tuyển, trực tiếp và kín. Mỗi cử tri được quyền chọn tối đa 30 ứng cử viên. Tuy nhiên chỉ được bầu tối đa 10 ứng cử viên cho

(1) Trần an Bài. *Vượt mây đèo đê tới tối cao pháp viện* -
Chính luận ngày 25.4.1971.

mỗi thành phần. Mười ứng cử viên thuộc mỗi thành phần được nhiều phiếu nhất sẽ được trúng cử ứng tuyển viên thành phần TCPV. Các ứng cử viên đồng số phiếu trong mỗi thành phần được sắp hạng ưu tiên trước sau tùy thêm niên hành nghề nhiều hay ít. Trong trường hợp thêm niên đồng đều, người nhiều tuổi hơn sẽ được sắp hạng trước. Như vậy vị trí chỉ có tất cả 30 ứng cử viên trúng cử, 10 vị mỗi thành phần. Gặp trường hợp không đủ 30 vị thì sao? (nghi vấn này đã xảy ra trong lần bầu cử đầu tiên năm 1968. Trong lần bầu cử này, các vị thêm phần công tố, thêm phần xử án ra tranh cử rất đông đảo nên mỗi thành phần này đều có đầy đủ 10 ứng tuyển viên như luật định. Riêng về các luật sư thời chỉ có 4 vị ra tranh cử nên tất cả các ứng cử viên luật sư lúc ấy đều trúng cử, nên rất cục thành phần ứng tuyển viên luật sư chỉ gồm có 4 vị mà thôi) Luật 7/68 hoàn toàn thiếu sót về điểm này. Luật 10/71 ngày 26/6/1971 ra đời để bổ túc sự thiếu sót của luật 7/68. Theo điều 2 luật 10/71 nếu số ứng tuyển viên trúng cử chưa đủ 30 người số còn thiếu sẽ được chọn trong những ứng cử viên còn lại có số phiếu cao nhất không phân biệt thành phần. Nếu đồng số phiếu, sự sắp hạng sẽ theo thêm niên hành nghề. Nếu thêm niên đồng đều, người nhiều tuổi hơn sẽ được sắp hạng trước. Nhưng nếu vẫn không đủ số 30 ứng tuyển viên, Hội đồng tổ chức bầu cử phải tuyên bố cuộc bầu cử bất thành và tổ chức lại cuộc bầu cử 30 ứng tuyển viên trong thời hạn ngắn nhất.

2)- Tổ chức và khiếu nại bầu cử :

Một ban phụ trách phòng phiếu do chủ tịch hội đồng tổ chức bầu cử bầu lên triệu tập, có nhiệm vụ trông coi cuộc bỏ phiếu, giữ trật tự tại phòng phiếu và kiểm phiếu. Ban này gồm một Dân Biểu hay Nghị Sĩ làm Trưởng ban phó Trưởng Ban là Tổng Thư Ký TCPV, hai đại diện Bộ Tư Pháp, hai đại diện luật sư đoàn và một thừa phát lại đều là hội viên.

Hội đồng tổ chức bầu cử sẽ đảm nhận tất cả việc nhận đơn cùng xét đơn khiếu nại về những vụ vi phạm luật lệ bầu cử nếu có. Để thi hành nhiệm vụ này, hội đồng mời các ứng cử viên khiếu nại hoặc bị khiếu nại đến trình bày trước hội đồng. Nếu hội đồng xác nhận có sự bất hợp lệ làm sai lệch tính cách thật thà và kết quả của cuộc bầu cử đối với ứng cử viên bị khiếu nại, đương sự sẽ bị loại bỏ. Trong trường hợp này ứng cử viên cùng ngành có số phiếu cao nhất sẽ được điền khuyết. Ngoài ra với đa số 5/7 tổng số hội viên, hội đồng sẽ hủy bỏ toàn thể cuộc bầu cử nếu có sự bất hợp lệ quan trọng.

3) - Nhận định :

Trong thể thức bầu cử ứng tuyển viên tham phán TCPV như đã trình bày, mỗi cử tri được quyền chọn tối đa 30 ứng cử viên nhưng chỉ được bầu tối đa 10 ứng cử viên cho mỗi thành phần. Sự qui định này đã bị nhiều luật gia chỉ trích. Ông Phạm Đình Hưng, phó Chủ tịch Ủy Ban Bảo Hiến Quốc Hội Lập Hiến viết : "Điều luật này không những trái với tinh thần Hiến Pháp mà còn thể hiện tinh thần phân biệt thành phần trong giới Tư Pháp và gây ra tình trạng bất công giữa các ứng tuyển viên tham phán TCPV. Thật vậy, điều 80 Hiến Pháp qui định rằng chỉ có một cử tri đoàn duy nhất gồm một số tham phán xử án, tham phán công tố và luật sư đồng đều có nhiệm vụ bầu cử số ứng tuyển viên tham phán TCPV. Điều này không hề bắt buộc các ứng tuyển viên tham phán TCPV phải được cử tri đoàn bầu theo từng thành phần riêng biệt. Hơn nữa theo ý muốn của các nhà lập hiến 67, tất cả các ứng tuyển viên tham phán TCPV không phân biệt thành phần phải được giới Tư Pháp gồm có tham phán xử án, tham phán công tố và luật sư tuyển chọn về cả hai phương diện khả năng và đạo đức. Cuộc bầu cử trong giới Tư Pháp là một sự tuyển chọn về nghề nghiệp của giới đoàn. Nếu bầu cử riêng từng thành phần ứng tuyển viên theo điều 25 đoạn 2 luật 7/68 thì sẽ xảy ra trường hợp một số ứng tuyển viên khỏi phải qua sự trắc nghiệm về nghề

nghiệp của giới Tư Pháp mà vẫn được ghi tên vào danh sách các ứng tuyển viên đệ trình Quốc Hội tuyển chọn. Trường hợp này đã xảy ra trong cuộc bầu cử 9 vị thẩm phán TCPV năm 1968, chỉ có 4 luật sư ứng tuyển thẩm phán TCPV trong khi điều 25 đoạn 2 luật 7/68 dành cho thành phần luật sư 10 ứng tuyển viên trong danh sách 30 ứng tuyển viên gửi đến Quốc Hội để tuyển chọn, do đó 4 luật sư ứng tuyển viên đương nhiên được ghi vào danh sách các ứng tuyển viên được cử tri đoàn bầu cử về danh sách này chỉ có 24 ứng tuyển viên thay vì 30 vị đã qui định tại điều 80 Hiến Pháp. Như vậy đối với số ứng tuyển viên luật sư kể trên, sự bầu cử trong giới Tư Pháp hoàn toàn vô nghĩa trong khi đó các ứng tuyển viên thẩm phán xử án và thẩm phán công tố phải vất vả trải qua một cuộc bầu cử cam go của cử tri đoàn, bởi lẽ số ứng tuyển viên của hai thành phần này nhiều hơn 10 người. Do đó các cử tri đoàn nên được tự do bầu cử các ứng tuyển viên không phân biệt thành phần của họ" (báo Cấp Tiến số ra ngày 9/5/71).

Đề nghị của Ông Phạm Đình Hưng cho các cử tri đoàn được tự do bầu cử các ứng tuyển viên có những ưu điểm :

- Luôn luôn có 30 ứng tuyển viên cho Quốc Hội chọn.
- Có một sự chọn lựa kỹ càng của giới Tư Pháp.

Tuy nhiên ý kiến này đã không được luật 10/71 ngày 26/6/71 chấp nhận, điều này ta có thể giải thích là các nhà Lập Pháp muốn có một danh sách 30 người gồm đủ thành phần đồng đều để Quốc Hội tuyển chọn. Và khi Quốc Hội tuyển chọn thì may ra 15 vị này cũng có nhiều hy vọng có mặt trong cả ba thành phần. Như vậy ý muốn của nhà Lập Pháp là làm sao tại TCPV có đủ các thành phần thẩm phán xử án, thẩm phán công tố và luật sư để tạo sự quân bình trong việc ban phát công lý.

III.- Tuyển chọn và bổ nhiệm.-

Trong thời hạn 24 giờ sau khi công bố kết quả chính thức, hội đồng tổ chức bầu cử phải gửi danh sách cùng hồ sơ của 30 ứng tuyển viên đặc cử đến văn phòng Thượng Nghị Viện và văn phòng Hạ Nghị Viện.

Nhận được danh sách nói trên, Quốc Hội sẽ thông tư cho các Nghị Sĩ và Dân Biểu đồng thời niêm yết tại trụ sở hai viện 3 ngày trước khi khai mạc phiên họp khoáng đại lưỡng viện. Quốc Hội sẽ họp kín để tuyển chọn các thẩm phán TCPV. 15 ứng tuyển viên được nhiều phiếu nhất sẽ đặc tuyển thẩm phán TCPV. Nếu có nhiều ứng tuyển viên đồng số phiếu, người có nhiều thêm niên hành nghề sẽ được sắp ưu tiên trong bản thứ tự. Trong trường hợp thêm niên đồng đều, người nhiều tuổi hơn sẽ được sắp hạng trước.

Chủ Tịch Thượng Nghị Viện tuyên bố kết quả tuyển chọn chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ do hội đồng tổ chức bầu cử chuyển đến. Chủ Tịch Thượng Nghị Viện chuyển danh sách các thẩm phán TCPV đã đặc tuyển đến Tổng Thống để Tổng Thống bổ nhiệm.

IV.- Những nhận định tổng quát về cách tuyển cử thẩm phán Tối cao Pháp viện.-

1)- Quá phức tạp : Chưa có một cuộc bầu cử nào rườm rà như ở TCPV. Tính chung, muốn được đặc tuyển, ứng tuyển viên phải qua cả thảy 4 giai đoạn : Cử tri bầu cử tri đoàn, cử tri đoàn bầu ứng tuyển viên thẩm phán TCPV Quốc Hội tuyển chọn thẩm phán, cuối cùng Tổng Thống bổ nhiệm. Một lối tuyển cử quá phức tạp như vậy vừa tốn kém vừa mất thì giờ vừa gây ra nhiều phiền toái cho cử tri. Ngoài ra tuyển cử qua nhiều giai đoạn như vậy sẽ gây nhiều tổn kém cho ứng tuyển viên, do đó phương hại đến sự độc lập của họ một khi đặc tuyển.

2) - Lệ thuộc quá đáng vào giới tư pháp : Trao cho giới Tư Pháp quyền chọn lựa những ứng tuyển viên thẩm phán TCPV là một ưu điểm sáng chói mà nhà lập hiến đã đạt được. Thật vậy, chỉ có những người trong ngành Tư Pháp mới am tường đức độ, khả năng uy tín và sự độc lập của mỗi ứng tuyển viên. Do đó sự tuyển chọn này sẽ bảo đảm được khả năng chuyên môn cùng đức độ của các thẩm phán tương lai. Thế nhưng, luật 7/68 đã làm cho các ứng tuyển viên phải lệ thuộc quá đáng vào giới Tư Pháp. Muốn lọt vào danh sách 30 người để được Quốc Hội tuyển chọn, ứng tuyển viên đã phải :

- Vận động thành lập liên danh để ứng cử vào cử tri đoàn.
- Vận động các cử tri trong ngành để bầu cử tri đoàn.
- Vận động trong 150 cử tri đoàn của 3 ngành.

Sự lệ thuộc quá đáng như vừa trình bày có thể tạo nên sự bẽ phái trong ngành Tư Pháp. Do đó sự độc lập chính trong ngành của mình, thẩm phán TCPV đã không có được.

3) - Lệ thuộc vào Lập Pháp : Nhà Lập Hiến khi dành cho Quốc Hội quyền tối hậu chọn lựa thẩm phán TCPV để ngành tư pháp có thể nhân dân, có uy tín ngang với Lập Pháp và Hành Pháp (CBVNCH ấn bản Quốc Hội năm 1967 trang 285). Thế nhưng, vì cái ưu điểm "hình thức" này mà nhà Lập Hiến đã làm cho sự tuyển chọn của giới Tư Pháp trở nên vô nghĩa.

Cần nên nhận định rằng sự chọn lựa của Quốc - Hội có giá trị quyết định, nhưng Quốc Hội sẽ căn cứ trên tiêu chuẩn nào để tuyển chọn ? ai cũng biết rằng Quốc Hội là một định chế chính trị với một thành phần rất hỗn tạp. Thành thử không thể nào các chính trị gia này có thể am tường tỉ mỉ được khả năng đức độ của mỗi ứng tuyển viên.

Do đó Quốc Hội sẽ tuyển chọn thẩm phán TCPV vì cảm tình riêng và tùy theo sự vận động chạy chọt cũng như xu hướng chính trị của ứng tuyển viên.

Vì không biết rõ nội bộ của ngành Tư Pháp cho nên nhiều trường hợp các ứng tuyển viên được nhiều phiếu nhất trong giai đoạn 2 lại bị Quốc Hội phủ nhận. Do đó Lập Pháp nhúng tay vào việc tuyển chọn thẩm phán TCPV ngoài hậu quả đem chính trị vào pháp đình nó còn làm sai lệch sự tuyển chọn của những người trong giới Tư Pháp.

4)- Lệ thuộc vào Hành Pháp : Như vậy đa số ở Quốc Hội sẽ nắm quyền quyết định chọn lựa thẩm phán TCPV. Nhưng đa số ở Quốc Hội do ai nắm? Cho đến nay thì không còn xa lạ gì trò chơi dân chủ ở các nước kém mở mang; Quốc Hội tại các quốc gia này đều có tính cách bù nhìn hay ba phải (1) Do đó đa số ở Quốc Hội đều lọt vào tay Hành Pháp. Việt Nam cũng không thoát ra ngoài thông lệ đó.

Trong tình trạng này, các thẩm phán có xu hướng không thân Hành Pháp chắc chắn sẽ bị hết chân ra khỏi TCPV. Thành thử khi tại chức nếu muốn tái đắc cử, các thẩm phán khó mà giữ được sự độc lập vẹn toàn (chính vì vậy nên để giữ sự độc lập cho thẩm phán, có quốc gia cho thẩm phán được giữ chức vụ trọn đời hay chỉ được làm một nhiệm kỳ thôi).

5)- Hoạt động chính trị để vào Tối Cao Pháp Viện :

Những luật gia có khả năng đức độ là những người bộc trực, không lòn cúi, không nịnh bợ và thường tự cô lập để tránh các ảnh hưởng ngoại lai khi xét xử. Trong hiện trạng pháp chế với lối tuyển cử như đã phát họa, các luật gia vừa kể có rất ít hy vọng để đắc cử. Rốt cuộc, con đường ngắn nhất để vào TCPV là hoạt động chính trị.

(1) Xem - Mở mang các quốc gia chậm tiến - Trần Chánh Thành năm 1972 trang 129.

Chống đối quyết liệt sự nhúng tay của Quốc Hội vào việc tuyển cử thẩm phán TCPV một Dân Biểu Quốc Hội Lập - Hiến, ông Trương Tiến Đạt đã tiên liệu : "Bầu cử như thế có hậu quả là đem chính trị vào pháp đình mà chính trị vào pháp đình thì công lý ra đi. Chúng tôi không muốn cho các thẩm phán phải chạy đua với các chính trị gia, phải đi vận động, phải chạy theo phe nhóm này, phe nhóm nọ, phải nhập đảng này, đảng khác để được bầu vào TCPV" (GBVNCH, ấn bản Quốc Hội trang 294 năm 1967).

Như vậy, một khi đã lệ thuộc vào các đoàn thể chính trị, thẩm phán sẽ không toàn quyền xử án theo lương tâm mà quyền quyết định là ở phe phái đã hậu thuẫn cho thẩm phán vào TCPV.

Xem thế, thủ tục tuyển cử thẩm phán TCPV hiện - hữu đã không bảo đảm được sự độc lập của đệ tam quyền mà các nhà Lập Hiến mong đợi.



CHƯƠNG NĂM

**quy chế thẩm phán
tối cao pháp viện**

Trong cuộc sinh hoạt chính trị hiện tại, xuyên qua những tháng trời của thời cuộc, không ai có thể phủ nhận được vai trò quan yếu của TCPV trong chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa. Ngoài nhiệm vụ tài phán thuần túy, Tư Pháp chế Việt Nam lần đầu tiên giao những trọng trách chính trị cho một pháp đình. Dưới danh nghĩa giải thích Hiến Pháp, TCPV thật sự đã đóng vai trò của nhà Lập hiến để bổ túc cho sự thiếu sót văn kiện pháp lý căn bản của quốc gia. Năm trọn nền pháp chế với thẩm quyền bảo hiến, bảo pháp, TCPV do đó ảnh hưởng nặng nề đến chính sách của chính phủ. Hơn nữa, cơ quan tài phán tối cao này còn liên hệ mật thiết với những cơ cấu của quốc gia, từ hạ tầng đến thượng tầng khi hành xử thẩm quyền kiểm soát pháp lý các cuộc bầu cử. Ngoài ra, trong tương lai, uy thế chính trị của TCPV sẽ nổi bật hơn lên khi hoạt động đảng phái khởi sắc. Bằng ấy trọng-trách, một phần lớn vận mệnh quốc gia thật sự đang nằm trong tay TCPV. Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao cho các thẩm phán TCPV có thể chu toàn bốn phận của mình trong tinh thần độc lập? Nhà lập pháp đã quan tâm rất nhiều đến vấn đề này, đã cố gắng chu toàn bốn phận, luật pháp đã qui định rõ rệt nghĩa vụ của Thẩm phán. Và để bảo vệ tinh-thần độc lập trong khi xét xử nhà lập pháp cũng không quên ấn định tỉ mỉ những đặc quyền.

ĐOẠN I. - NGHĨA VỤ CỦA THẨM PHÁN. -

Khi nhậm chức trước sự hiện diện của Hành Pháp và Lập Pháp, các thẩm phán TCPV phải tuyên thệ: "Tôi xin thề tận tâm bảo vệ Hiến Pháp và tôn trọng luật pháp trung thành với nhiệm vụ được giao phó, thi hành phận sự một cách vô tư, giữ hoàn toàn bí mật những điều bàn luận lúc thẩm nghị và biểu quyết. Trong mọi trường hợp, tôi nguyện cư xử như một thẩm phán xứng đáng và luôn luôn giữ tinh thần độc lập"

Trước hết, vì nhiệm vụ của TCPV là trông nom việc điều hành công lý do đó đương nhiên thẩm phán TCPV phải có

nghĩa vụ bảo vệ Hiến Pháp và tôn trọng luật pháp. Cũng vì nhiệm vụ ban phát công lý trong tinh thần thượng tôn luật pháp và lương tâm chức nghiệp, thẩm phán TCPV phải thi hành phận sự một cách vô tư và luôn giữ tinh thần độc lập.

Hơn nữa, để chu toàn trách vụ được giao phó, thẩm phán phải tích cực tham gia các công tác, thanh tra các tòa án, tham dự các buổi họp đại hội đồng viện, các phiên họp Ban và các phiên xử. Ngoài ra thẩm phán TCPV phải tôn trọng nội qui, giữ hoàn toàn bí mật những điều bàn luận lúc thẩm nghị và biểu quyết. Mặc dù bất đồng nhau trên phương diện, quan niệm, thẩm phán phải tránh làm tổn thương đến hòa khí giữa các đồng viện và trong mọi trường hợp xử như một thẩm phán xứng đáng.

Bên cạnh việc tham dự vào các cơ quan tài phán của Viện, như Phòng, Ban và Đại Hội Đồng, các thẩm phán TCPV có thể đảm nhiệm các công tác đặc biệt do Đại Hội Đồng giao phó. Các công tác này là :

- Quản trị Tư Pháp : Theo dõi và phối hợp hoạt động của các cơ quan xử án, thuyết trình về việc quản trị ngành xử án và quản trị nhân viên Tư Pháp.

- Nghiên cứu Pháp luật : Phụ trách về việc tổ chức các khóa hội thảo, tu nghiệp đồng thời theo dõi, đôn đốc các công tác nghiên cứu pháp luật và chăm sóc việc điều hành Trung Tâm Luật Pháp và các thư viện trực thuộc TCPV.

- Đặc trách nội viện : Đảm nhận các vấn đề liên quan đến các nghi lễ, liên lạc nội viện, thông tin, báo chí, khiếu nại. Ngoài ra còn giải quyết các vấn đề liên quan đến nội viện.

- Đặc trách ngoại vụ : Liên lạc với các công quyền, cơ quan công quyền quốc nội và các cơ quan quốc tế. Nghiên

cầu việc tham dự hội nghị quốc tế, việc xuất ngoại để quan sát hay tu nghiệp cho mọi nhân viên ngành Tư Pháp.

Để có thể thi hành hữu hiệu các nhiệm vụ vừa trình bày, thẩm phán TCPV được hưởng một số đặc quyền quan trọng.

ĐOẠN II.- CÁC ĐẶC QUYỀN BẢO ĐẢM SỰ ĐỘC LẬP.-

Một triết gia Tây phương đã bình phẩm : "Tôi run sợ với ý nghĩ con người xét xử con người". Như vậy thì nỗi lo âu sự thiếu vô tư của thẩm phán trong khi xét xử đã được quan niệm từ lâu. Nỗi lo âu này quả thật rất là chính đáng vì thẩm phán cũng chỉ là một con người với những yếu kém thường tình. Do đó để bảo đảm phần nào sự độc lập, pháp chế đã trú liệu nhiều đặc quyền cho thẩm phán. Ngoài những đặc quyền thông thường được tìm thấy trong qui chế thẩm phán xử án, thẩm phán TCPV còn được hưởng nhiều đặc quyền quan trọng khác do thẩm quyền tài phán chính trị của pháp đình tối cao này.

1.- Quyền bất khả bãi miễn.-

Đây là sự bảo đảm cho thẩm phán xử án chỉ có thể bị cách chức, huyền chức hay chuyển chuyên vì những lý do luật định. Quyền này đã được Hiến Pháp tuyên nhận để tránh những sự chế tài kỷ luật xuất phát từ Hành Pháp làm cho thẩm phán không còn độc lập trong khi xử án. Riêng đối với thẩm phán TCPV, quyền bất khả bãi miễn còn có một tầm quan trọng hơn. Điều 57 Hiến Pháp minh định: "Nhiệm vụ thẩm phán TCPV chấm dứt vì một trong những lý do sau : mãn nhiệm kỳ, mệnh một, tử chức, bất lực về tinh thần hay thể chất, truất quyền vì can tội phản quốc hay các trọng tội khác. Ngoài các trường hợp được liệt kê nơi điều 57, không một công quyền nào có thể tự mình giải nhiệm các thẩm phán TCPV. Chính vì được bảo đảm như thế TCPV mới không e ngại khi chế tài một hành vi bất hợp hiến của Hành Pháp hay

Lập Pháp. Như vậy ta thấy rằng mục đích của quyền bất khả
bãi miễn không phải để dung túng, che chở cho các thẩm
phán được dịp tung hoành mà trái lại quyền này bảo đảm
được sự điều hành tốt cho nền công lý. Thẩm phán có độc
lập, khi xét xử không sợ áp lực của tập thể hay cơ quan
đề bầu mình hoặc tuyển bổ mình thì nhiên hậu mới có sự
công minh chính trực, tung nhân mới tin tưởng ở phán quyết
vô tư được. Tuy nhiên, ở Việt Nam thẩm phán TCPV nhiệm kỳ
chỉ có 6 năm lại do Quốc Hội tuyển chọn, như vậy thử hỏi
để được tái cử trong nhiệm kỳ tới, các thẩm phán có đủ vô
tư để phán quyết những hành vi bất hợp hiến của Quốc Hội
không? Đây quả thật là một khuyết điểm lớn lao trong tổ
chức Tư Pháp Việt Nam. Để giải quyết vấn đề, ở Mỹ, thẩm
phán TCPV do Tổng Thống bổ nhiệm cho đến mãn đời.

II.- Đặc quyền bất khả xâm phạm.-

Quan niệm rằng các thẩm phán TCPV có độc lập và
nhất là có sự an toàn bản thân thì mới có sự vô tư và tự
do trong việc biểu quyết và phát biểu ý kiến của mình nên
điều 49 luật 7/68 bảo đảm rằng: "Trong suốt thời gian thi
hành nhiệm vụ, thẩm phán TCPV không thể bị truy tố, tạm
nã, bắt giam hay xét xử vì những ý kiến hay biểu quyết
của mình. Đây là một điều khoản máu chốt, cốt yếu nhất
dành cho thẩm phán TCPV toàn quyền tự do trong việc biểu
quyết và phát biểu ý kiến mà không sợ hãi những thế lực,
những sức mạnh vũ lực bất cứ từ đâu tới. Điều khoản này
tương tự như quyền bất khả xâm phạm của Dân Biểu, Nghị Sĩ
mà ta không thấy có ở qui chế thẩm phán xử án. Sở dĩ có sự
khác biệt này là vì TCPV có thêm quyền tài phán chính trị
Với thẩm quyền giải tán chính đảng, giải thích Hiến Pháp...
Tối Cao Pháp Viện vì theo lương tâm xét xử có thể đưa ra
những phán quyết bất lợi cho Hành Pháp, do đó để tránh cảnh
Hành Pháp dùng uy lực sẵn có để khủng bố tinh thần thẩm
phán nên luật pháp đã tuyên nhận quyền bất khả xâm phạm
cho thẩm phán TCPV. Tương cũng nên nói thêm, những biểu
quyết và ý kiến của thẩm phán sau khi mãn nhiệm kỳ cũng

không thể bị truy tố vì đây là một sự đặc miễn vĩnh viễn, một nguyên tắc vô trách nhiệm theo nội dung và bản chất của hành vi.

III.- Đặc quyền tài phán.

Cũng nhằm mục đích bảo đảm sự an toàn bản thân cho thẩm phán TCPV, những vị này khi bị truy tố đều được hưởng một thủ tục hết sức đặc biệt.

1)- Quyền đặc miễn : Ngoài việc được hưởng quyền bất khả xâm phạm trong khi hành nhiệm, thẩm phán TCPV còn được hưởng quyền đặc miễn ngoài xã hội nữa. Theo điều 59 luật 7/68 không thể truy tố, tạm nã, bắt giam hay xét xử một thẩm phán TCPV nếu không có sự chấp thuận của 2/3 tổng số thẩm phán TCPV. Đây cũng là một quyền đặc biệt được dự liệu cho Nghị Sĩ và Dân Biểu nhưng không có ở qui chế thẩm phán xử án.

Điều 59 có nghĩa là trong suốt nhiệm kỳ thẩm phán TCPV không thể bị truy tố, bắt giữ về một tội hình sự (nhưng về hộ sự thì vẫn phải bồi thường) nếu không có sự ưng thuận của 2/3 thẩm phán TCPV. Nhưng khác với quyền bất khả xâm phạm, sau nhiệm kỳ, tội hình sự này có thể bị truy tố ra trước tòa. Lý do của định chế này là trong suốt nhiệm kỳ để cơ chế có đủ nhân lực hoạt động cũng như để giữ uy tín cho thẩm phán, thẩm phán không thể bị bắt nhốt. Tuy nhiên, nếu tội trạng này quá nặng nề có thể làm mất uy tín cho TCPV, 2/3 thẩm phán TCPV sẽ bác bỏ quyền đặc miễn này.

Ngoài ra, theo đoạn 3 điều 59 luật 7/68 trong trường hợp quá tâng phạm pháp, tức số 2/3 nói trên không cần thiết, nhưng sự truy tố hay bắt giam sẽ được đình chỉ nếu có sự yêu cầu của 2/3 thẩm phán TCPV. Sự dự liệu quá chu đáo này nhằm bảo đảm sự tự do và độc lập của thẩm -

phần chống lại mọi hình thức áp lực, chup mũ hoặc khủng bố có thể xảy ra. Điều 75 nội qui TCPV định rằng : Trong mọi trường hợp (qua tang hay không qua tang và kể cả phần quốc) bị đại hội đồng quyết định truy tố về hình sự, thẩm phán TCPV sẽ do Đại Hội Đồng TCPV xét xử. Sự qui định này được giải thích như là để tránh nghịch cảnh "quan tòa nhỏ xử quan tòa lớn" vì kiểm soát của TCPV. Tuy nhiên, trên phương diện pháp lý ta thấy rằng điều 75 chỉ là một điều khoản của nội qui (thủ tục tố tụng phải được ấn định bằng một đạo luật) do đó điều này có thể trái với một đạo luật qui định thẩm quyền tòa án. Trong trường hợp này người ta có thể dị nghị tính chất bất hợp pháp của điều 75, bởi lẽ nội qui của Tối Cao Pháp Viện không có hiệu lực tương đương với một đạo luật vì đạo luật thì được tu thảo theo một thủ tục bảo đảm hơn là nội qui. Thí dụ điều 2 luật 10/68 ngày 5/11/68 ban hành tình trạng chiến tranh trên toàn lãnh thổ VNCH dự liệu : Mọi vi phạm đến trật tự an ninh quốc gia đều thuộc thẩm quyền tòa án quân sự mặt trận xét xử theo thủ tục khẩn cấp.

Một thẩm phán TCPV bị buộc tội vi phạm trật tự an ninh quốc gia, sau khi đã bị truy tố theo thủ tục hiến định thì tòa nào có thẩm quyền thụ lý ? Ở đây ta thấy có sự mâu thuẫn giữa đạo luật và nội qui.

2) - Cán tội phản quốc : Trong trường hợp cán tội phản quốc hay các trọng tội khác thẩm phán TCPV có thể bị Đặc Biệt Pháp Viện truất quyền.

Đề nghị khởi tố có viện dẫn lý do phải được tổng số quá bán tổng số Dân Biểu, Nghị Sĩ biểu quyết chấp thuận Cuối cùng với đa số 3/4 tổng số nhân viên, Đặc Biệt Pháp Viện sẽ truất quyền một thẩm phán TCPV. Sau đó Đại Hội Đồng TCPV sẽ quyết định về việc truy tố, và thẩm phán TCPV sẽ do Đại Hội Đồng xử. Như vậy muốn truất quyền và truy tố một thẩm phán TCPV cần phải qua một thủ tục rất là cam go, sự qui định này cũng không ngoài mục đích bảo đảm được tinh thần độc lập của thẩm phán.

37.- Bất lực : Thẩm phán TCFV sẽ bị giải nhiệm khi bất lực về tinh thần hay thể chất. Đại Hội Đồng TCFV sẽ quyết định với đa số 2/3 tổng số thẩm phán TCFV tại chức căn cứ vào phúc trình của một hội đồng giám định y khoa gồm 5 y sĩ chuyên môn do y sĩ đoàn đề cử.

IV.- Lương bổng và phụ cấp xứng đáng.-

Để được độc lập, để giữ được đức tính tuyệt đối thanh liêm, vô tư, cương trực, thận trọng, còn mẫn, thẩm phán TCFV cần phải có lương bổng hậu và an ninh đầy đủ. Trong chiều hướng này, ông Marshall Chủ Tịch TCFV Hoa kỳ đã nói : "Thường tình, một khi sinh kế bị đe dọa, tất ý chí cũng mất tự do. Vì lợi ích chung, muốn cho thẩm phán được hoàn toàn độc lập, xét xử theo thiên lý và lương tâm lương bổng của thẩm phán phải đầy đủ và không bao giờ hao hụt vì thuế má hay vì một lý do nào khác". (Marshall, président de la cour suprême des États-Units, Revue de la commission internationale de juristes, 1959 page 167).

Cùng một quan điểm đó, điều 77 nội qui TCFV ghi : Thẩm phán TCFV được hưởng phụ cấp tương xứng với chức vụ và trách nhiệm và được cung cấp phương tiện để thi hành nhiệm vụ như bí thư, văn phòng, vật liệu, phẩm phục, giao tế, phương tiện chuyên chở riêng. Thẩm phán TCFV được cấp nhà ở có điện nước. Ngoài ra, các vị này còn được bảo đảm an ninh. Mỗi nhiệm kỳ 6 năm, thẩm phán TCFV được mang danh vị thẩm phán TCFV danh dự và được hưởng hưu bổng theo chế độ do Đại Hội Đồng qui định.

V.- Quyền kỷ luật tự trị.-

Để giữ được sự độc lập giữa các thẩm phán với nhau, TCFV được tổ chức theo nguyên tắc đồng nhiệm. Chủ Tịch TCFV không phải là thượng cấp của các thẩm phán đồng viện

nên ông không thể ra lệnh hay chế tài các thẩm phán đồng-
viện hầu ảnh hưởng đến các cuộc biểu quyết của họ. Do đó
chỉ có Đại Hội Đồng mới có thể cảnh cáo thẩm phán TCPV khi
vị này vi phạm nội qui. Nếu thẩm phán TCPV bị cảnh cáo 3
lần trong một năm, sự cảnh cáo sẽ được ghi vào hồ sơ. Nhưng
không hiểu theo nội qui thì những sự chế tài kỷ luật này
có đem lại hậu quả pháp lý gì cho đương sự không? Thiết
nghĩ việc cảnh cáo ghi vào hồ sơ chỉ sẽ là những chứng-
tích không đẹp cho thẩm phán liên hệ trong cuộc tái cử ở
nhiệm kỳ tới.

VI.- Sự bất khả kiêm và sự vô năng.-

Đây không phải là đặc quyền, trái lại đây là một
sự cấm đoán đối với thẩm phán. Tuy nhiên, vì mục đích của
sự cấm đoán này là để bảo đảm sự độc lập của thẩm phán
nên vấn đề được trình bày ở đoạn này.

1)- Sự bất khả kiêm : Điều 55 luật 7/68 qui định :
Thẩm phán TCPV không thể kiêm nhiệm hay đặc-
nhiệm một chức vụ công cử hay dân cử, ngoại trừ việc giảng
huấn tại đại học và những chức vụ Hiến Pháp cho phép (chức
vụ Chủ Tịch Đặc Biệt Pháp Viện của Chủ Tịch TCPV).

TCPV là cơ quan phân xử những sự tranh chấp giữa
Hành Pháp và Lập Pháp. TCPV còn kiểm soát hiến tính những
đạo luật do Quốc Hội làm ra. Hơn nữa, cơ quan này kiểm soát
hợp hiến tính và hợp pháp tính của những việc lập qui do
Hành Pháp ban hành. Do đó để có một sự khách quan vô tư
tuyệt đối trong việc xét xử, thẩm phán không được kiêm-
nhiệm hay đặc nhiệm bất cứ chức vụ công cử hay dân cử nào
cả nhất là trong ngành Lập Pháp và Hành Pháp. Do đó, khi
giữ một chức vụ công cử hay dân cử nào khác, thẩm phán
TCPV được coi như đương nhiên từ chức. Nếu so sánh với
qui chế Nghị Sĩ ta thấy nguyên tắc bất khả kiêm được áp-
dụng triệt để đối với thẩm phán TCPV và mềm dẻo cho các
Nghị Sĩ. Theo Nội quy Thượng Nghị Viện, Nghị Sĩ có thể

đặt trong tình trạng đặc nhiệm cho tới 2 năm khi giữ một chức vụ công cử (điều 174 nội qui Thượng Nghị Viện). Tuy nhiên, cũng như Dân Biểu, Nghị Sĩ, thẩm phán TCPV được quyền giảng huấn tại Đại Học. Sở dĩ có ngoại lệ này bởi lẽ Đại Học thường có một qui chế độc lập tự trị, có tính cách nghiên cứu chuyên môn, không lệ thuộc chính quyền nên không làm hại đến tư cách độc lập của thẩm phán.

Để tránh những trường hợp thẩm phán TCPV ngồi xử lại vừa là luật sư biện hộ cho tụng phương, luật sư - liệu các luật sư đặc tuyển thẩm phán TCPV phải ngưng ngay hành nghề và xin bỏ sót tên trên danh biểu Luật sư đoàn (khi bỏ sót tên trên danh biểu Luật Sư Đoàn thì luật sư không có quyền được hành nghề luật sư ở cánh tòa án nữa, nhưng tư cách luật sư thì vẫn còn). Ngoài ra, để có đủ thì giờ thanh toán những vấn đề thuộc văn phòng riêng của luật sư đặc tuyển, luật dành cho họ 3 tháng để đóng của văn phòng.

Để tránh những áp lực bất cứ từ đâu đến, nhất là của Hành Pháp, các thẩm phán đặc tuyển được đặt ngoại ngạch và quân nhân đặc tuyển được đương nhiên coi như giải ngũ. Hơn nữa để các thẩm phán công tố đặc cử yên tâm xét xử theo lương tâm, khi mãn nhiệm kỳ, các vị này có quyền chuyển sang ngành thẩm phán xử án.

2) - Sự vô năng : Ngoài ảnh hưởng của Hành Pháp, Lập Pháp làm sao cho công lý lui vào bóng tối, mối dây liên hệ gia đình còn là một nguyên nhân quan yếu làm cho thẩm phán kém vô tư, kém sáng suốt trong khi xét xử. Do đó để tránh sự thiên vị đối với tụng phương, thẩm phán TCPV phải xin hồi tị khi xét xử một vụ án mà đương can chương lý, người biện hộ, thụ ủy hay luật sư của một bên đương sự là thân thuộc, thích thuộc của mình cho đến bậc thứ ba. Nếu có sự vi phạm, thủ tục tố tụng sẽ bị Đại Hội Đồng tuyên bố vô hiệu.

Cũng trong tinh thần trên, luật cấm người phối ngẫu của thẩm phán TCFV nếu là luật sư không được biên hộ trước TCFV. Ngoài ra, cũng như Dân Biểu, Nghị Sĩ, thẩm phán TCFV và người phối ngẫu không được dự vào những cuộc đấu thầu hay ký hợp đồng với các cơ quan công quyền. Sự cấm đoán này nhằm mục đích bảo đảm sự vô tư của cả đương sự lẫn chính quyền, bởi lẽ nếu một thẩm phán hay vợ ký hợp đồng với chính quyền thì người ta rất dễ nghi ngờ sự thiên vị của chính quyền đối với đương sự kết ước để đổi lại một cái gì. Đẳng khác, thẩm phán đã giao ước với chính quyền trong một công việc tất nhiên sự vô tư và độc lập trong nhiệm vụ xử án không còn nữa.

Nhìn chung, so với qui chế thẩm phán xử án, qui chế thẩm phán TCFV đã đặt ra nhiều sự cấm đoán hơn. Tuy nhiên, qui chế này quả thật đã thiếu sót khi không cấm các thẩm phán TCFV hành nghề thương mại sự cấm đoán này rất cần thiết trong việc bảo đảm sự độc lập nên đã được ghi vào qui chế thẩm phán xử án nơi điều 20 (dự số 3 ngày 29/3/1954)

Để kết luận, thiết nghĩ vì những trọng trách nặng nề đè lên vai người ban phát công lý và nhất là những trọng trách chính trị liên hệ đến sự sinh tồn của chế độ, nên pháp chế đã dành nhiều đặc quyền để có thể bảo đảm được sự vô tư, độc lập sáng suốt trong việc xét xử. Tuy nhiên nói như thế không có nghĩa rằng pháp chế sẽ bảo đảm được sự vô tư, độc lập cho thẩm phán. Thật ra luật pháp chỉ đem lại những điều kiện khả dĩ dễ dàng tạo được sự độc lập cho thẩm phán mà thôi. Độc lập hay không độc lập, vấn đề tùy thuộc nhiều ở tinh thần trách nhiệm, lương tâm của cá nhân mỗi vị. Vô tư hay không vô tư tùy thuộc nhiều ở tinh thần bất khuất trước vũ lực, trước thế lực kim tiền. Dĩ nhiên trong những lãnh vực này pháp chế không thể nào can dự vào.

CHƯƠNG SÁU

**tổ chức và điều hành
tối cao pháp viện**

ĐOẠN 1.- TỔ CHỨC TỐI CAO PHÁP VIỆN.-

Tối Cao Pháp Viện gồm có : Đại Hội Đồng, Văn Phòng, Ban Bảo Hiến và Ban Phá Án .

1.- Đại Hội Đồng.-

Đại Hội Đồng gồm đoàn thể các thẩm phán TCFV tại chức .

A.- NHIỆM VỤ :

1)- Nhiệm vụ tài phán : Đại Hội Đồng giải thích Hiến Pháp, phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất-hợp hiến của một đạo luật, sắc luật, tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chánh. Ngoài ra, Đại Hội Đồng cũng phán quyết việc giải tán một chính đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể Cộng Hòa.

2)- Nhiệm vụ quản trị TCFV, ngành Tư Pháp và các tòa án cùng nhân viên trực thuộc.

Để quản trị, TCFV, Đại Hội Đồng soạn thảo nội qui, bầu cử văn phòng viên, phân phối nhiệm vụ xét xử và công tác thanh tra tòa án giữa các thẩm phán TCFV. Đại Hội Đồng quyết định về việc giao các công tác tại ngoại quốc cho thẩm phán TCFV, thẩm phán xử án và nhân viên các cấp. Đại Hội Đồng còn quyết định đình chỉ truy tố hay bắt giam một thẩm phán TCFV trong trường hợp quả tang phạm pháp cũng như quyết định giải nhiệm một thẩm phán TCFV vì lý do bất lực. Trong nhiệm vụ quản trị ngành Tư Pháp, Đại Hội Đồng biểu quyết các văn kiện lập quy, quyết định về việc bổ nhiệm, chuyển chuyển hay chế tài kỷ luật các thẩm phán xử án, chánh lục sự các tòa án và nhân viên hành chánh từ cấp chánh sự vụ trở lên.

2)- Ngoài ra, Đại Hội Đồng chỉ định 1/3 tổng số Giám Sát Viên, kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Giám Sát Viện, lập danh sách, kiểm soát tính cách hợp thức và tuyên bố kết quả cuộc bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống.

B.- SINH HOẠT :

Đại Hội Đồng mỗi tháng họp ít nhất là 2 lần, ngoài ra, Đại Hội Đồng còn có thể họp bất thường do quyết định của văn phòng hay theo lời yêu cầu của 1/3 Thẩm Phán TCFV.

Các phiên họp Đại Hội Đồng do Chủ Tịch triệu tập, thư triệu tập có đính kèm chương trình nghị sự được gửi đến tận văn phòng của các thẩm phán TCFV trước phiên họp ít nhất là 3 ngày. Nếu khẩn cấp, Chủ Tịch có thể triệu tập phiên họp sớm hơn bằng mọi cách. Đại Hội Đồng họp kín để quyết định về mọi vấn đề trừ những phiên xử công khai do luật định, phiên họp chỉ họp lệ nếu hội đủ túc số quá bán tổng số thẩm phán TCFV tại chức. Ngoài ra, Đại Hội Đồng quyết định theo đa số tương đối các thẩm phán hiện diện ngoài trừ các trường hợp luật định khác.

Thẩm phán TCFV vắng mặt trong các phiên họp Đại Hội đồng không thể ủy quyền cho một thẩm phán khác biểu quyết, tuy nhiên thẩm phán vắng mặt vì lý do chính đáng có thể gợi ý kiến đến Chủ Tịch TCFV. Bằng ý kiến này phải được thông tri cho các thẩm phán tham dự phiên họp trước khi biểu quyết. Đại Hội Đồng biểu quyết theo lối bỏ thăm kín, ngoại trừ trường hợp đa số thẩm phán định khác.

II.- Văn phòng.-

A.- THÀNH PHẦN

Văn phòng gồm có một Chủ Tịch, hai phó Chủ Tịch và các thẩm phán đặc trách quản trị Tư Pháp. Nhiệm kỳ của văn phòng là một năm.

1)- Chủ Tịch văn phòng tức là Chủ Tịch TCPV có thứ vị tương đương chủ Tịch Quốc Hội, do các đồng-viện bầu lên theo đa số tuyệt đối ở hai vòng đầu và tương đối kể từ vòng thứ ba.

2)- Các nhân viên khác của văn phòng được bầu theo đa số tương đối. Hai vị phó Chủ Tịch có thứ vị tương đương với phó Chủ Tịch Quốc Hội.

B.- NHIỆM VỤ :

1)- Chủ tịch văn phòng là đại diện chính thức của TCPV. Ông triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Đại Hội Đồng, ấn định và triệu tập các phiên xử về bảo hiến và giải tán chính đảng, kiểm soát sự điều hành của Tổng Thư Ký, áp dụng nội qui và thi hành các quyết định của Đại Hội Đồng.

Về phương diện hành chánh, Chủ Tịch là chuẩn chi-viên ngân sách của TCPV. Ông ký các sắc lệnh, nghị định để quản trị ngành Tư pháp, các văn kiện để thăng thưởng, bổ nhiệm, áp dụng kỷ luật và xử dụng các thêm phần và nhân viên hành chánh trong khuôn khổ của Hiến Pháp và nội qui pháp viện.

Chủ Tịch còn có thể ký kết khế ước, có thể một mình quyết định chi tiêu tới 50.000\$, nếu hơn 50.000\$ phải có sự chấp thuận của văn phòng, trên 100.000\$ phải được Đại Hội Đồng ưng thuận.

2)- Đệ Nhất Phó Chủ Tịch thay thế chủ tịch khi vị này bị ngăn trở. Nếu cả hai bị ngăn trở, Đệ Nhị Phó Chủ Tịch thay thế. Chủ Tịch có thể ủy nhiệm dưới trách nhiệm của mình một số nhiệm vụ của ông cho các Phó Chủ Tịch. Ngoài ra, 2 vị Phó Chủ Tịch phụ trách hai Ban Bảo-Hiến và Pháp Án.

3)- Văn Phòng TCPV lập chương trình nghị sự của Đại Hội Đồng, biểu quyết các chỉ tiêu từ 50.000 đến 100.000\$ và giúp ý kiến mỗi khi Chủ Tịch xét cần. Văn phòng họp mỗi tháng 4 lần đó là chưa kể sự triệu tập khẩn cấp của Chủ Tịch. Văn phòng chỉ họp hợp lệ với túc số là 3 người và biểu quyết theo đa số quá bán. Phiếu của Chủ Tịch có tính cách tài quyết nếu đồng số phiếu.

III.- Các ban.-

Hiện TCPV có hai ban : Ban Bảo Hiến và Ban Phế Án, thành phần gồm có các thẩm phán TCPV được Đại Hội Đồng chỉ định mỗi năm.

A.- BAN BẢO HIẾN

Ban Bảo Hiến do một phó Chủ Tịch TCPV điều khiển với sự phụ tá của 2 ủy viên. Vấn đề đặt ra ở đây là tại sao thành lập Ban Bảo Hiến ?

Theo Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp định chế Thượng Nghị Viện thì : "Sự hiện diện của một Ban Bảo Hiến rất cần thiết vì TCPV mai đây sẽ trên ngập công việc vì điều 81 Hiến Pháp không có hạn định những quyết định hành chính nào có thể đưa lên TCPV. Thành thử ra khi nói tới quyết định hành chính là mọi quyết định hành chính kể cả những quyết định hành chính của một vị Tỉnh Trưởng, Ty Trưởng, kể cả những hành vi hành chính, những quyết định hành chính liên quan tới cá nhân. Nếu bây giờ không có một ban gồm những chuyên viên, gồm những thẩm phán TCPV để chuyên môn thông hiểu vấn đề Hiến Pháp, để từng thuyết trình nhiều vấn đề sẽ làm mất nhiều thì giờ để khảo cứu" (BBTNV số 57 ngày 20/7/68 trang 135). Một lý do khác cũng thấy được nêu ra : "... khi có Ban Phế Án thì dĩ nhiên chúng ta phải có ban khác đối chọi với ban đó, như vậy một tổ chức mới cân xứng, cân bằng, chúng tôi gọi là Ban Bảo Hiến". (tr.122).

1)- Thẩm quyền : Ban Bảo Hiến có nhiệm vụ thuyết trình trước Đại Hội Đồng về :

- Việc giải thích Hiến Pháp.
- Tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc luật, tính cách hợp hiến hợp pháp của các sắc lệnh , nghị định và quyết định hành chính.
- Việc giải tán một chính đảng có hành động chống lại chính thể Cộng Hòa.

Thẩm quyền này đã được thuyết trình viên giải thích rõ ràng như sau :

"Ban Bảo Hiến không có quyền phán xử, mà chỉ để nghiên cứu và thuyết trình, chuẩn bị hồ sơ để thuyết trình trước Đại Hội Đồng khi cần"(trang.121).

Ban Bảo Hiến như vậy chỉ có nhiệm vụ thuyết trình mà thôi, thế nhưng trong khi thuyết trình, Ban này có quyền bày tỏ quan điểm của mình hay không ?

Có một số lập luận cho rằng không. Lý luận này cho rằng theo điều 66 luật 7/68 "Chủ Tịch sẽ giao hồ sơ cho Ban Bảo Hiến để làm phúc trình", điều 48 nội qui TCPV "sau khi hoàn tất việc nghiên cứu hồ sơ, Ban Bảo Hiến sẽ lập phúc trình gửi Chủ Tịch TCPV". Vậy Ban Bảo Hiến sẽ thuyết trình bản phúc trình. Theo Tân Tự Điển của Thanh Nghị, phúc trình là trình báo lại (faire un nouveau rapport). Do đó, thuyết trình chỉ trình bày lại diễn tiến sự kiện chứ không có quyền bày tỏ quan điểm.

Thật ra lối giải thích quá chặt chẽ như vậy không làm thoát nghĩa được tinh thần bản văn. Thật vậy, nếu đọc biên bản Thượng Nghị Viện khi bàn cãi về sự thành lập Ban Bảo Hiến ta phải thành thật nhận định rằng Ban Bảo Hiến có quyền bày tỏ quan điểm của mình. Tại diễn đàn

Thượng Nghị Viện, việc bày tỏ quan điểm trong khi hành sử quyền thuyết trình của Ban Bảo Hiến đã được mặc nhiên chấp nhận khi đã có nhiều ý kiến đòi bác bỏ sự thành lập Ban Bảo Hiến vì : "... có thể quan điểm của một số rất ít vị thêm phần TCPV luôn luôn vì được nhiệm vụ thuyết trình về nhiệm vụ nghiên cứu sẽ là quan điểm chính của TCPV." (BBTNV số 57 ngày 20/7/1968 trang 119).

Trong thực tế, xuyên qua những bài thuyết trình của Ban Bảo Hiến, ta thấy Ban này đã hành sử thêm quyền bày tỏ quan điểm và quyền này được xem là quyền chuyên quyết. Vì cho rằng đây là quyền chuyên quyết, Ban Bảo Hiến tùy ý muốn kết luận hay không cũng được, chính vì điểm này người ta chỉ trích sự thiếu vô tư của ban.

Thử hỏi Ban Bảo Hiến có nên kết luận theo ý kiến riêng trong bản phúc trình không ? Rất tiếc câu hỏi này lại không được nêu lên tại diễn đàn Quốc Hội, vì theo biên bản khi bàn cãi thời chỉ có hai lập trường được nêu lên : Thiết lập hay hủy bỏ Ban Bảo Hiến và hai lập trường này đều mặc nhiên chấp nhận Ban Bảo Hiến có quyền bày tỏ quan điểm.

Thiết nghĩ, vấn đề bảo hiến là quan trọng, thành vậy, sự hiện diện của một ban Bảo Hiến để nghiên cứu, để trình bày nội vụ là một điều cần thiết. Thế nhưng cũng chính vì tầm quan trọng của những vụ kiện bảo hiến, thiết tưởng để có một sự vô tư tuyệt đối, Ban này không nên phát biểu ý kiến mà chỉ nên trình bày lại sự nghiên cứu của mình đồng thời đặt những tiêu mốc phải lần lượt giải quyết cho thẩm phán. Quan niệm này thật ra chính lại là quan điểm của Ban Bảo Hiến TCPV được xuất lộ qua đoạn cuối của bài thuyết trình trong vụ giải thích Hiến Pháp ngày 13/6/1969 : "Ban Bảo Hiến cũng có nghĩ đến việc trình bày quan điểm của chính mình để kết luận, nhưng lại e ngại sẽ chạm đến sự VÔ TƯ cần phải tôn trọng đối với thuyết trình viên..." (xem TPTS số 3/69 trang 80).

Rất tiếc, mặc dù đã quan niệm như vậy, thế nhưng không hiểu vì lý do gì, trong một số vụ kiện, Ban Bảo Hiến lại kết luận theo ý kiến riêng, và không biết vì vô tình hay hữu ý mà luôn luôn ý kiến riêng của Ban này lại là quan điểm chính thức của TCPV (xin xem những vụ : Tổng Thống ban hành luật bãi bỏ tòa án đặc biệt, TPTS số 3/69 trang 108, một số Nghị Viên kiện Hội Đồng Đô thành Sài Gòn, TPTS số 1/70 trang 175, vụ Trần Hữu Phương kiện phủ Chủ Tịch UBHTƯ-TPTS số 1/70 trang 224, vụ giải thích điều 37 khoản 2 Hiến Pháp-TPTS số 1/70 trang 236).

Nghị Sĩ Vũ Minh Trân khi lên tiếng chỉ trích sự thành lập ban Bảo Hiến đã lý luận: "Chúng tôi thiết tưởng rằng vấn đề này không thể cho một quan niệm nào đóng khung theo một số người mà chúng tôi nghĩ rằng nhiệm vụ xét xử tính cách bất hợp hiến là do Đại Hội Đồng..." (BBTNV số 57 ngày 20/7/1968 trang 131). Nghị Sĩ Nguyễn Tư Bản cũng ưu tư : "... có thể quan điểm của một số rất ít vị thẩm phán TCPV luôn luôn vì được nhiệm vụ thuyết trình và nhiệm vụ nghiên cứu sẽ là quan điểm chính thức của TCPV..." (BBTNV số 57 ngày 20/7/68 trang 119). Phải chăng sự lo ngại của một vài Nghị Sĩ tại diễn đàn Quốc Hội đã trở thành sự thật?

2)- Hoạt Động :

Để thi hành nhiệm vụ, Ban Bảo Hiến có thể mở các cuộc điều tra, đòi các tài liệu, hỏi các nhân chứng, các chuyên viên và viên chức các cấp. Ban Bảo Hiến có quyền yêu cầu các cơ quan công quyền trung ương hay địa phương liên hệ xuất trình và cung cấp những tài liệu và văn kiện cần thiết. Sau khi hoàn tất việc nghiên cứu hồ sơ : Ban Bảo Hiến sẽ lập phúc trình gửi Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện đưa ra Đại Hội Đồng xét xử.

B.- BAN PHÁP ÁN

Do một phó Chủ Tịch TCPV điều khiển và gồm ít nhất là 3 phòng : Hành Chánh, Hộ Vụ và Hình Vụ. Mỗi phòng gồm

một chánh thẩm và hai hội thẩm - Vị chánh thẩm có thứ vị tương đương với một chủ tịch Ủy Ban tại Quốc Hội.

1)- Phòng Hộ Vụ xét xử những vụ xin tiêu phá có tính chất hộ sự và phân định thẩm quyền về những vụ tranh thẩm tích cực hay tiêu cực giữa các cơ quan tài phán hộ sự.

2)- Phòng hình vụ cũng có thẩm quyền tương đương với phòng hộ vụ đối với các vụ hình sự.

3)- Phòng Hành Chánh xét xử về các vụ tiêu phá có tính chất hành chánh. Phòng cũng phân định thẩm quyền về những vụ tranh thẩm tích cực hay tiêu cực giữa các cơ quan tài phán hộ sự và các cơ quan tài phán hành - chánh. Ở đây ta thấy rằng nếu để cho phòng hành chánh phân định thẩm quyền giữa cơ quan tài phán hộ sự và hành chánh thời lãnh vực tài phán hành chánh có lợi hơn. Thiết nghĩ để có một sự vô tư, hai phòng Hành Chánh và Hộ sự nên hợp chung để phân định thẩm quyền.

Một thắc mắc khác được đặt ra là phòng nào sẽ phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán hình sự và hành chánh ?

ĐOẠN II.- NHỮNG CƠ QUAN PHỤ TRỢ CHO TỐI CAO PHÁP VIỆN

Để điều hành công việc, TCPV được sự phụ giúp của một số cơ quan như Nha Tổng Thư Ký, văn phòng đặc biệt của Chủ Tịch và một ban chuyên viên.

1.- Nha tổng thư ký.-

Nha Tổng thư ký được qui định bởi sắc lệnh số 06 TCPV/SL ngày 15/1/69 và được sửa đổi bởi sắc lệnh số 31 ngày 10/10/69.

Như Tổng Thư Ký TCPV do một Tổng Thư Ký điều khiển với sự trợ giúp của một phó Tổng Thư Ký, đảm nhiệm công - việc hành chánh, tài chánh, quản trị nhân viên, vật liệu thuộc TCPV và tòa án các cấp.

Được biết Tổng Thư Ký do Đại Hội Đồng lựa chọn trong số thẩm phán hoặc luật sư có ít nhất 10 năm thâm - niên. Tổng Thư Ký có thứ vị và quyền lợi của Tổng Quản Trị sự vụ Quốc Hội.

11.- Văn phòng đặc biệt của chủ tịch tối cao pháp viện.-

Văn phòng này được tổ chức theo nghị định số 210/ TCPV/NĐ ngày 15/1/69. Theo đó văn phòng do một Đồng Lý văn phòng điều khiển có nhiệm vụ chỉ huy, kiểm soát, đôn - đốc nhân viên trực thuộc và chịu trách nhiệm về tất cả công việc của cơ quan này. Văn phòng do Chủ Tịch toàn quyền lựa chọn.

Văn phòng được tổ chức như sau :

- 1)- Văn phòng dân sự : Gồm
 - Sở Thông Tin Báo Chí : Có hai phòng thông tin và Báo chí.
 - Sở Nghi Lễ.
 - Phòng công văn.
- 2)- Võ Phòng : Do chánh võ phòng điều khiển- Võ phòng có phòng an ninh.
- 3)- Bí Thư Chủ Tịch TCPV : Phụ trách phòng bí thư.
- 4)- Các công cán ủy viên : Phụ trách công tác đặc biệt do Chủ Tịch TCPV giao phó.
- 5)- Các tham chánh văn phòng : Phụ tá chánh văn phòng.

III.- Khối chuyên viên.-

Gồm 8 người được qui định do sắc lệnh số 12/TCPV/SL ngày 7/5/69. Các chuyên viên được chọn trong số thẩm phán hay luật sư có ít nhất 5 năm thâm niên hoặc trong số các luật gia danh tiếng.

Các chuyên viên sẽ phụ trách những công việc sưu tầm, khảo cứu, soạn thảo cố vấn về những vấn đề do Chủ Tịch Phó Chủ Tịch và các thẩm phán TCPV giao phó.

Vì công việc của khối chuyên viên rất có ảnh hưởng đến các phán quyết của TCPV nên luật đã bắt buộc chuyên viên phải bỏ sót tên trên danh biểu luật sư đoàn. Ngoài ra người phối ngẫu của chuyên viên nếu là luật sư, không thể biện hộ trước TCPV.



CHƯƠNG BẢY

**thủ tục tố tụng
trước tối cao pháp viện**

Théring, một luật gia tên tuổi trong danh tước "L'esprit du droit romain" đã viết "Hình thức, kẻ thù không đội trời chung với độc đoán lại là chị em sinh đôi của tự do" (Ennemie jurée de l'arbitraire, la forme est la jumelle de la liberté). Tư tưởng này quả thật đã diễn đạt một cách trung thực lý do của sự hiện diện luật tố tụng.

Đã truất phế quyền tự xử của tha nhân, dĩ nhiên luật pháp phải cố gắng đem lại ánh sáng công lý cho tụng nhân khi đáo tụng đình cũng như tránh sự chuyển đoán của thẩm phán khi ban phát công lý, luật tố tụng đã có cơ triển nở. Ích lợi công cộng biện minh cho luật tố tụng, do đó một khi thủ tục tố tụng không được tôn trọng, sự vô hiệu sẽ xảy ra. Thế nhưng, sự quá nệ thức cũng rất là tai hại. Thủ tục tố tụng dài dòng làm 지연 việc xét xử công lý mất thời gian tính trở nên vô nghĩa, đồng thời gây ra những thiệt hại khó bồi tổn. Cũng chính vì nhận chân được trạng huống này, pháp chế đã trừ liệu một thời hạn phán xét luật định cho thẩm phán.

Như vậy, một thủ tục tố tụng lý tưởng phải có tham vọng bảo vệ hữu hiệu quyền lợi tụng nhân đồng thời không 지연 việc thanh quyết tranh chấp. Qua lăng kính này, chúng ta sẽ nhận định những thủ tục diễn tiến trước Tối Cao Pháp Viện.

ĐOẠN 1.- THỦ TỤC KIỂM HIỆN, KIỂM PHÁP.-

1.- Những phương cách khởi tố.-

Theo luật lệ hiện hành, trước một văn kiện lập pháp hay lập qui bất hợp hiến hay bất hợp pháp, tụng nhân có hai phương cách để xin Tối Cao Pháp Viện thụ lý : chính tố và khước biện.

A.- PHƯƠNG CÁCH CHÍNH TỐ

Điều 63 luật 7/68 qui định mọi thể nhân, pháp nhân tư pháp hay pháp nhân công pháp đều có quyền bằng phương cách chính tố, xin TCPV phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật hoặc tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chánh, nếu sự áp dụng các bản văn này làm thiệt hại đến quyền lợi của mình. Pháp nhân công pháp được miễn chứng minh lợi ích để khởi tố. Đơn khởi tố phải viện dẫn lý do và nộp tại Nha Tổng Thư Ký TCPV.

Đây là một điều khoản rất quan trọng vì trong các vụ chính tố, trước khi xét về nội dung vụ kiện, TCPV với điều 63 này sẽ thẩm định về hình thức, đơn khởi tố có thể được chấp nhận hay không. Sau khi đã xét về tư cách khởi tố, ích lợi tố quyền cũng như thời hạn khởi tố, TCPV mới thụ lý về nội dung vụ kiện. Do đó ta cần lưu tâm nhiều trong việc nghiên cứu điều này.

1)- Tư cách khởi tố : Những ai có quyền phát động tố quyền ? Theo điều 63 dẫn thượng, ta có :

- Tất cả các thể nhân : tức là mọi cá nhân, chủ thể chính yếu của pháp luật.
- Các pháp nhân tư pháp, đó là các hiệp hội, các hội xã, các hội đoàn tôn giáo, các nghiệp đoàn và các tăng lập.
- Các pháp nhân công pháp tức là các quốc gia, các địa phận hành chánh phân quyền (Đô Thành, Tỉnh, Thị Xã, Xã) và các công sở phân quyền (công sở công lập).

Như vậy, điều 63 này cho ta thấy rõ ý muốn dân chủ hóa tố tụng của nhà Lập Pháp. Nhà Lập Pháp có tham vọng chế tài triệt để các hành vi trái luật của Hành Pháp cũng

như Lập Pháp bằng cách mở rộng tổ quyền cho mọi người. Đối với các thể nhân, các pháp nhân Tư Pháp không có gì khó khăn, thế nhưng việc xác định các pháp nhân công pháp đã gây ra nhiều sự tranh luận.

Vấn đề đặt ra là TCPV, Giám Sát Viện, Thượng Nghị Viện, Hạ Nghị Viện (nói chung là Quốc Hội) có tư cách pháp nhân không ?

Đối với TCPV, quả thật ta không có lợi ích để đặt vấn đề vì không lẽ TCPV đi kiện lại do chính mình thụ lý. Đối với Giám Sát Viện, theo một số các luật gia, mặc dù luật pháp không minh thị qui định nhưng căn cứ vào các yếu tố của cơ quan, Giám Sát Viện có tư cách pháp nhân (Nguyễn Độ - Công Pháp Tụng - Trang 164). Đối với Quốc Hội, Giáo Sư Nguyễn Độ trong sách dẫn thượng đã căn cứ vào án lệ Pháp cho rằng Quốc Hội không có tư cách pháp nhân. Vấn đề tư cách pháp nhân của Quốc Hội đã gây ra nhiều tranh luận khi Thượng Nghị Viện xin TCPV phán quyết nghị định tăng thuế kiểm ước của liên Bộ Kinh Tế Tài Chính. Theo Giáo sư Nguyễn Khắc Nhân (Bài khóa cạnh pháp lý của vấn đề thuế kiểm ước. NCHC số 4/69 trang 126) "Quốc Hội và Hành Pháp hành động trong cùng chung một mục đích là phục vụ và thể hiện quyền lợi của cộng đồng quốc dân. Nếu chấp nhận rằng Quốc Hội có tư cách pháp nhân thì phải gián tiếp chấp nhận rằng Hành Pháp cũng có tư cách pháp nhân, điều này làm cho Quốc Hội và Hành Pháp không cùng đại diện cho quyền lợi tập thể của cộng đồng quốc dân nữa. Hệ luận này xâm phạm tới nguyên tắc chủ quyền bất khả xâm phạm tới nguyên tắc chủ quyền bất khả phân của quốc gia".

Để biên minh lập trường của mình, Thượng Viện trong văn thư ngày 9/12/69 (TPTS số 1/70 trang 132) cho rằng Lập Pháp là một trong những cơ quan hiến định của quốc gia nên đương nhiên có tư cách pháp nhân (Dalloz Rep. de Droit public et administratif, Vo personne morale N° 5). Giáo sư Vũ Văn Mẫu cũng cho rằng mỗi Viện trong Quốc Hội đều có tư cách

pháp nhân riêng biệt (1).

Nhưng rất tiếc khi đọc phán quyết ngày 12/12/1969 (TPTS số 1/70 trang 167), TCPV đã tránh né vấn đề về đã chấp nhận về hình thức đơn khởi tố của Chủ Tịch Thượng Viện với tư cách một thể nhân có sự ủy nhiệm hợp lệ của Thượng Viện. Như vậy ta đã mất một dịp để tìm hiểu quan niệm của án lệ về vấn đề này.

Về tư cách thể nhân để khởi tố, án lệ Tham Chính Viện Pháp có vài sự hạn chế, án lệ không chấp nhận một công dân khởi tố chống quyết định hành chính tăng thuế của quốc gia (án lệ ngày 13/2/1930 vụ Dufour trong Recueil des arrêts du conseil d'état năm 1930 trang 176). Theo giáo sư G.Vedel, sở dĩ Tham Chính Viện không chấp nhận tư cách ấy chính là vì mọi công dân đều phải đóng thuế, nếu chấp nhận tố quyền tức là chấp nhận tố quyền nhân dân (actio popularis) một tố quyền của luật La Mã được màu sắc chính trị không còn phù hợp với sự tiến triển của luật pháp trong các xã hội hiện đại, nhất là trong một xã hội dân chủ pháp trị (Droit administratif của G.Vedel - Presses Universitaires de France, Paris, 1961, trang 404).

Tuy nhiên, án lệ Việt Nam rất cấp tiến, theo đúng tinh thần của nhà Lập Pháp, TCPV đã chấp nhận cho công dân kiện một quyết định hành chính tăng thuế của quốc gia (phán quyết ngày 5/5/1970 TPTS số 2/70 trang 179).

2)- Lợi ích khởi tố : Dù có ý định mở rộng tố quyền, luật pháp bắt buộc mọi pháp nhân Tư Pháp cũng như thể nhân chỉ được khởi tố nếu văn kiện làm thiệt hại tới quyền lợi của mình. Ở đây, nhà Lập Pháp đã áp dụng nguyên tắc "có lợi ích mới có tố quyền" một nguyên tắc căn bản của

(1) Vũ Văn Mẫu - Luật Học Đại Cương - Saigon 1971, tr. 377.

luật tố tụng. Tác dụng của nguyên tắc nhằm phòng ngừa trường hợp tư nhân ngoan cố nộp đơn bù đắp với lý do duy nhất là phá hoại pháp đình làm ngăn trở sự điều hành công lý. Tuy nhiên, điều kiện lợi ích khởi tố trước TCPV chặt chẽ hơn trước Tham Chính Viện. Theo văn kiện tố chức tại Tham Chính Viện, chỉ có một hình vi khả dĩ làm tổn thương là đủ điều kiện để khởi tố. Án lệ Pháp cũng chấp nhận sự dễ dãi như trước Tham Chính Viện Việt Nam. Theo án lệ (án văn Abisset C.E 14/12/1958) một người cấm trại có lợi ích để khởi tố xin tiêu hủy một quyết định hành chính ấn định thể lệ cấm trại trong một xã hội mặc dù người đó chưa hề hay cũng không có ý định tới cấm trại trong xã đó.

Trước Tối Cao Pháp Viện, xuyên qua một vài vụ kiện ta thấy án lệ có phần hơi khác khe. Thật vậy, trong phán quyết ngày 7/6/1971 TCPV xác nhận muốn khởi tố, nguyên đơn phải có một lợi ích trực tiếp, đã phát sinh và hiện hữu (vụ Nguyễn Thế Phương. CBVNCH trang 3825 năm 1971). Do đó trong phán quyết này, TCPV đã bác đơn vì nguyên đơn viện dẫn tư cách mọi công dân có nghĩa vụ bảo vệ Hiến Pháp và luật pháp để khởi tố. Trong một vụ khác (Bùi Nhung c/ Phủ Thủ Tướng Chính Phủ. CBVNCH trang 7152/3 năm 1971), TCPV cũng đã bác đơn khởi tố của một công dân chống lại những bản văn tố chức bầu cử. Theo án lệ, trong một cuộc bầu cử, chỉ có ứng cử viên và cử tri là có lợi ích trực tiếp để khởi tố mà thôi (vụ Nguyễn Trần, CBVNCH trang 4781 năm 1971)

Trong vụ khác, án lệ cho rằng nguyên đơn chỉ cần chứng minh mình bị thiệt hại, mức độ thiệt hại nhiều hay ít tòa không quan tâm (vụ Nguyễn Văn Chúc. TPTS số 2/70 trang 179). Ngoài ra, sự thiệt hại này có thể là tinh thần hay vật chất (biên bản Thượng Nghị Viện, số 58 ngày 22/7/68 trang 13).

Đối với pháp nhân công pháp, luật miễn cho việc chứng minh lợi ích khởi tố. Điều này có thể giải thích rằng lợi ích tố quyền tiềm tàng trong hình vi của pháp nhân

dùng lên khởi tố, đó là sự duy trì luật pháp (BB. TNV số 58 ngày 22/7/68 trang 11). Hơn nữa, các cơ quan không có lợi ích cá nhân để khởi tố, khi hành sử tố quyền, bao giờ cơ quan cũng nhân danh lợi ích chung.

3)- Thời hạn khởi tố : Tại Tham Chính Viện, thời hạn để xin tiêu hủy một quyết định hành chính là hai tháng. Phải nhận rằng dân Việt Nam ít am tường pháp luật, ngoài ra, cả nước chỉ có một tòa án hành chính, hơn nữa, các luật gia công pháp cũng hiếm hoi nên phần đông tụng nhân nộp đơn khởi tố thường bị lạc hạn. Ý thức được nhược điểm này, trong tinh thần dân chủ hóa pháp tụng, luật 7/68 đã không trừ liệu một thời hạn khởi tố nào cả. Điều này có nghĩa bất cứ lúc nào tụng phương cũng có quyền xin TCPV phán quyết những văn kiện lập pháp, lập qui vi luật. (1) Sự cải cách này thiết nghĩ là rất hợp lý vì phù hợp với tinh thần của nhà Lập Hiến muốn chế tài triệt để những bản văn của Hành Pháp và Lập Pháp. Tuy nhiên, vì nhu cầu ổn cố pháp lý, sự cải tố này chỉ hợp lý khi phán quyết có hiệu lực đình chỉ mà thôi.

Khi đã hội đủ điều kiện về tư cách cũng như lợi ích khởi tố, tụng nhân muốn sử dụng phương cách chính tố phải làm đơn có viện dẫn lý do kèm theo biên lai đóng tiền dự phạt 5.000\$ tại Nha Tổng Thư Ký TCPV. Tiền dự phạt sẽ bị tịch thu nếu đơn khởi tố bị bác bỏ. Ngoài ra, các thể nhân, pháp nhân công pháp, pháp nhân tư pháp nếu được hưởng tư pháp bảo trợ sẽ được miễn ký nạp tiền dự phạt.

B.- PHƯƠNG CÁCH KHƯỚC BIỆN

1)- Vấn đề nêu khước biện : Điều 64 và những điều kế tiếp luật 7/68 định rằng trong mọi vụ kiện, bất kỳ ở giai đoạn nào, kể cả giai đoạn phá án, đương tụng cũng

(1) Tối cao pháp viện đã chấp nhận sự giải thích này trong phán quyết ngày 3.1.1972 (Vụ Bùi tướng Huân - CBVNCH, trang 445).

có thể bằng phương cách khước biện, xin TCPV phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật hoặc tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh nghị định và quyết định hành chính. Nếu chấp nhận nạp - trình khước biện hay không chấp nhận nhưng đã có sự khiếu nại của đương tụng, tòa đang thụ lý phải hoãn xử chánh vụ cho tới khi có phán quyết của TCPV. Đây là điều khoản có những hậu quả pháp lý rất quan trọng nên để giải thích, thiết nghĩa cần tìm kiếm ý chỉ nhà Lập Pháp cũng như quan điểm của án lệ.

Luật minh thị, "trong mọi vụ kiện" điều này có nghĩa là trong tất cả các vụ kiện trước tòa án hình, hộ, hành chính tụng phương đều có quyền nêu khước biện. Nghị Sĩ Phạm Văn Ba (thuyết trình viên) giải thích : "... Vấn đề bảo hiến là một vấn đề mà hiến pháp giao cho TCPV, một quyền tuyệt đối và tiên quyết, chỉ có một mình TCPV có thể giải quyết được. Cho nên chúng tôi mới đề rằng trong tất cả mọi vụ kiện không phân biệt, nếu thấy có sự vi hiến thì đương tụng có quyền tố cáo sự vi hiến, vi pháp lên TCPV" (BBTNV số 58 ngày 22/7/68 trang 21)

Mặt khác, điều 64 còn nói rõ : Bất kỳ ở giai đoạn nào kể cả giai đoạn phá án, đương tụng cũng có quyền nêu lên khước biện. Như vậy bất kỳ ở giai đoạn nào, sơ thẩm, thượng thẩm, phá án khước biện đều được nêu ra. Nghị Sĩ Ba lại giải thích : "Quyền kiểm hiến, kiểm pháp là quyền tuyệt đối của TCPV không có một tòa án nào ở cấp bậc nào khác có quyền này. Cho nên, ở đây trong phương cách khước biện đó, chúng ta không có cách nào khác hơn là phải áp dụng phương pháp nếu một khước biện bất hợp hiến hay bất hợp pháp được nêu ra trước những cơ quan tài phán nào khác hơn là TCPV ngay cả trước tòa phá án cũng vậy, trong giai đoạn phá án cũng vậy, thì tòa thụ lý việc khước biện đó tuyệt đối không có quyền gì phán xét... tòa thụ lý việc khước biện đó theo nguyên tắc phải hoãn xử ngay và phải đưa vấn đề này một cách trọn vẹn lên TCPV" (BBTNV số 58 ngày 22/7/68 trang 22).

Như vậy ý chí nhà Lập Pháp quá tỏ rõ, vì quyền kiểm hiến kiểm pháp là thẩm quyền chuyên độc của TCPV nên tòa này có độc quyền về khước biện cũng như về chính tố. Xét nhận lại quan điểm này, TCPV trong phần dẫn lý phán quyết ngày 7/6/71 đã viết : "Chiếu chỉ theo điều 81 khoản 1 của Hiến Pháp, việc giải thích Hiến Pháp, phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật tính cách hợp hiến hay hợp pháp của các sắc lệnh, nghị - định và quyết định hành chính thuộc thẩm quyền chuyên biệt của TCPV, không một cơ quan công quyền hay một cá nhân nào khác có thể tự ban cho mình thẩm quyền ấy" (CBVNCH trang 3825, 1971).

Từ những luận cứ vừa nêu trên, ta có thể thanh - quyết 3 luật điểm sau :

a) - Nhiều luật giả cho rằng luật 7/68 đã vi phạm một nguyên tắc căn bản của luật tố tụng, đó là nguyên tắc toàn quyền tài phán (tòa xử chính vụ có quyền xử luôn các đời tranh). Thế nhưng thật ra thì không đúng như vậy. Kiểm hiến kiểm pháp là thẩm quyền chuyên độc của TCPV về chính tố cũng như khước biện, nên trên phương diện thẩm quyền phó dữ, TCPV là một qui giới. Và khi phạm đến qui giới tòa án thì nguyên tắc toàn quyền tài phán không được áp dụng. Đây là vấn đề tiên quyết nên tòa đang thụ lý phải ngưng xử để tòa có thẩm quyền thụ lý việc đời tranh, nếu không sẽ vô hiệu tuyệt đối. Những nguyên tắc này đã được luật tố tụng chấp nhận và nhiều bản án đã xác nhận (xem Nguyễn Văn Hào - Dân Sự Tố Tụng - Giảng Văn - trang 104 và 111). Mới đây, trước tòa án Quân Sự Mặt Trận, khi nguyên đơn nêu khước biện, tòa Mặt Trận cũng phải ngưng xử để chờ TCPV phán quyết (vụ Huỳnh Tấn Mẫm, Trần Ngọc Châu - Xem bút lục vụ kiện trong TPTS số 2/70).

b) - Nếu các đương tụng không nêu ra khước biện, nhưng tòa tự ý thêm định tính cách hợp hiến hợp pháp của một văn kiện lập pháp hay lập qui thì tòa này phải ngưng xử hay xử luôn ? Nếu giải thích đúng theo luật ngữ

bản văn thì phải thành thật nhận định rằng tòa xử chính vụ có thẩm quyền bởi lẽ luật 7/68 minh thị dùng một động-từ tích cực là "nêu". Nếu đương tụng không nêu thì tòa có quyền xử luôn. Thế nhưng lối giải thích này khó có thể chấp nhận được. Quan điểm nhà Lập Pháp quá rõ ràng, TCPV còn mạnh mẽ xác nhận quyền kiểm hiến và kiểm pháp là quyền chuyên biệt của TCPV, không một cơ quan công quyền hay một cá nhân nào khác có thể tự ban cho mình thẩm quyền ấy. Như vậy, trên bình diện học lý thuần túy, ta có thể kết luận rằng dù nêu hay không nêu ra, nếu tòa án cần thẩm định hợp hiến tính hay hợp pháp tính của văn kiện lập pháp hay lập qui hầu thanh quyết thỉnh cầu của đương tụng, các tòa chính vụ đều phải ngưng xử chờ TCPV phán quyết.

Thế nhưng, mới đây trong bản án ngày 27/2/1969 của tòa án hành chính (TPTS số 3/70 trang 59) ta thấy nguyên đơn là ông Dương Tấn Khanh - Quốc Tịch Pháp, nguyên là công chức Pháp thuộc ngạch commissaire aux enquêtes Economiques, sau được biệt phái qua ngân hàng Quốc Gia Việt Nam. Về phương diện lương bổng, Ngân Hàng phải áp dụng thỏa ước Việt Pháp ngày 20/12/1949. Tuy nhiên, Ngân Hàng đã đồng-hóa nguyên đơn về phương diện lương bổng với nhân viên nhóm B của Ngân Hàng Quốc Gia do quyết định số 251/D ngày 13/12/1955 rồi với nhân viên ngạch biên tập viên ngân hàng quốc gia do quyết định số 11/NV/329/89/C ngày 16/4/1960. Nguyên đơn thỉnh cầu tòa dạy Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam trả những số tiền thiệt hại do hai quyết định trên gây ra. Tòa án hành chính trong phần dẫn lý đã cho rằng hai quyết định trên là bất hợp pháp và tuyên xử Ngân Hàng Quốc Gia phải bồi thường cho nguyên đơn. Như vậy, tòa án hành chính đã tự ý thẩm định tính cách bất hợp pháp của hai quyết định hành chính trên. Tuy nhiên, đây chỉ là quan điểm của tòa án hành chính mà thôi, do đó bị đơn có thể kháng cáo lên Tham Chính Viện và thượng tố trước TCPV vì lý do vô thẩm quyền. Thế nhưng cần lưu ý rằng, vì phán quyết của TCPV chỉ có hiệu lực đình chỉ nên nguyên đơn sẽ không được bồi thường thiệt hại trong quá khứ mà chỉ đình chỉ sự

thiệt hại trong tương lai mà thôi. Đây là một sự phi lý trong pháp chế hiện tại nên nhiều luật gia chủ trương quyền tiêu hủy ở Tham Chính Viện vẫn tồn tại.

c) - Giáo sư Nguyễn Khắc Nhân trong giảng văn Luật Hành Chánh đã nêu lên một luật điểm như sau :

Vấn đề hình sự đặc biệt về vi cảnh, một án lệ chức trách của Pháp cho rằng nếu trước tòa án hình sự, bị can nêu lên một khước biện để chỉ trích một thể lệ hành chính là bất hợp pháp trong mục đích thoát khỏi sự áp dụng thể lệ đó thì tòa án hình sự có quyền xét xem thể lệ bị chỉ trích có hợp pháp hay không. Lý do của án lệ Pháp là các vụ hình sự phải cần được xử mau chóng vì nó có hậu quả trên danh dự và tự do của người dân, và một lý do hình thức là điều 471 hình luật cảnh cải. Nhưng nếu trước tòa án hình sự, một tụng phương nêu lên tính cách hợp pháp của một quyết định cá nhân thời tòa án tư pháp hình sự phải ngưng xử để đợi phán quyết của pháp đình hành chính như thường lệ. Ngoại lệ này của án lệ Pháp có thể áp dụng cho tận chế độ Tư pháp Việt Nam Cộng Hòa hay không ? Theo một vài luật gia ngoại lệ này còn có giá trị vì :

- Bảo đảm cho quyền lợi bị cáo và để thủ tục truy tố không bị ngưng trệ.
- Tòa án hình sự tự ý thêm định dù không có đơn yêu cầu. (1)

Về lý do pháp lý, như đã trình bày, dù đương tụng có nêu hay không nêu khước biện, nhưng nếu tòa án cần thêm định tính chất pháp lý của các văn kiện hành chính - quyết chánh vụ thời tòa thường tụng đều phải ngưng xử chờ phán quyết của TCPV. Trong phán quyết ngày 7/6/1971 TCPV

(1) Nguyễn Quang Quỳnh - Thâm quyền của tối cao pháp viện - NCHC số 4/68, trang 54.

đã giải thích rất rõ ràng điều 81 khoản 1 Hiến Pháp về thẩm quyền CHUYỂN BIẾT kiểm hiên kiểm pháp của mình. Nhưng nhiều luật gia tự hỏi nếu tòa án nêu khước biện thì phải theo thủ tục nào? Thiết nghĩ đây là sự thiếu sót của luật 7/68, các nhà Lập Pháp đã không phát huy đúng mức tinh thần của nhà Lập Hiến qua điều 81 đoạn 1 Hiến Pháp mà TCPV đã giải thích. Về lý do thực tế, thủ hỏi nếu vì ích lợi cho tụng nhân cũng như thủ tục truy tố dân dị thời tại sao án lệ Pháp lại phân biệt trường hợp quyết định hành chính cá nhân và lập qui? Thiết nghĩ, TCPV được độc quyền kiểm hiên, kiểm pháp các văn kiện pháp lý điều này rất lợi cho tụng nhân vì TCPV chuyên môn về công pháp, hơn nữa án lệ quốc gia sẽ được thuận nhất.

Sở dĩ án lệ Pháp tới nay vẫn giữ nguyên quan điểm của mình vì tính cách bảo thủ của nề pháp luật Pháp quốc. Tại Hoa Kỳ, tất cả các quyết định hành chính đều chịu sự thẩm định hợp pháp tính của tòa án hình sự bởi nguyên tắc toàn quyền tài phán. (1). Điều này rất dễ hiểu vì nề pháp luật Anh Mỹ được tổ chức trên nguyên tắc nhất hệ tài phán.

d) - Nhân đây, thiết nghĩ cần nên thành quyết một luật điểm khác cũng liên quan đến thẩm quyền của TCPV do luật sư Lê Văn Định nêu lên. (2)

Luật số 3/70 ngày 26/3/1970 (người cày có ruộng), điều 20 qui định: "Mọi việc tranh tụng xảy ra trong khi thi hành luật này thuộc thẩm quyền tòa án địa phương gồm thành phần thẩm phán chuyên nghiệp xét xử". Như vậy nếu xảy ra trường hợp có một quyết định hành chính bất hợp pháp làm thiệt hại đến người có quyền lợi về ruộng tương tranh thì khi

(1) Xem B. Schwartz - *Le Droit administratif américain*, p.141.

(2) Xem bài: những quyết định hành chính bất hợp pháp không thuộc thẩm quyền tối cao pháp viện - NCHC số 4/70, trang 167 và kế tiếp.

nạp đơn khởi tố, nguyên đơn phải theo điều 20 luật 3/70 hay theo điều 63 luật 7/68 ấn định phương cách chính thức ở TCPV ? Theo luật sư Định, đương sự phải nộp đơn tại tòa án địa phương như theo điều 20 luật 3/70 ấn định vì đây là thẩm quyền phổ dĩ của tòa án.

Riêng trong phạm vi kiểm hiến, kiểm pháp, thiết nghĩ điều 20 luật 3/70 vi phạm điều 81 khoản 1 Hiến Pháp. Thật vậy, như đã trình bày, trong phần chủ văn phán quyết ngày 7/6/1971 TCPV đã giải thích một cách rõ ràng ý nghĩa của điều 81 khoản 1 Hiến Pháp. Theo đó "Kiểm hiến, kiểm pháp là thẩm quyền chuyên biệt của TCPV, không một cơ quan công quyền nào có thể tự ban cho mình thẩm quyền ấy" (1). Tự ban cho tòa án địa phương thụ lý mọi việc tranh tụng khi xảy ra khi thi hành luật "Người Cày Có Ruộng", điều 20 luật 3/70 đã vi hiến. Một cách tổng quát, mọi văn kiện pháp lý ấn định thẩm quyền của các tòa án được ban hành trước hay sau Hiến Pháp 1/4/67 nếu trái với điều 81 khoản 1 dẫn - thượng đều thiếu căn bản pháp lý và điều 63, 64 luật 7/68 phải được áp dụng như thường lệ.

2) - Vài nhận định về vấn đề nêu khước biện :

Việc nêu khước biện ấn định ở điều 64 luật 7/68 có những ưu khuyết điểm sau :

a) - Ưu điểm :

- Luật dành cho các đương tụng quyền bất cứ trong mọi vụ kiện nào, trong bất cứ giai đoạn nào của vụ kiện cũng có quyền nêu khước biện, như vậy các hành vi của Hành Pháp và Lập Pháp nếu trái luật sẽ bị chế tài một cách triệt để, do đó khước biện sẽ bảo đảm hữu hiệu quyền lợi công dân trước các hành vi bất hợp pháp của nhà cầm quyền.

(1) Trích phán quyết ngày 7/6/1971 của TCPV - CBVNCH, tr.3825.

- Khước biện này dành độc quyền cho một cơ quan có uy tín như TCPV chắc chắn tụng phương sẽ tìm được ánh sáng công lý.

- Vì chuyên độc về chánh tổ và khước biện, do đó từ nay sẽ không còn những án văn mâu thuẫn nữa.

b)- Khuyết điểm.

Tụng nhân có thể lạm dụng phương cách khước biện để diên trì vụ kiện làm đình trệ guồng máy Tư Pháp. Quả vậy, nhà luật không bó buộc trong một vụ kiện, các khước biện phải nêu ra cùng một lúc, thành thủ tụng phương có quyền nêu ra từng khước biện một để kéo dài vụ kiện thu lợi. Sự kéo dài này, hơn thế nữa còn có thể thực hiện được chằng những ở giai đoạn sơ thẩm mà còn ở giai đoạn thượng thẩm và phá án. Ngoài ra, khi độc chiếm về chánh tổ và khước biện, TCPV sẽ tràn ngập công việc.

3)- Thủ tục nêu khước biện :

a)- Trước hết tụng phương phải nộp đơn khước biện, đơn này phải nêu rõ lý do. Ngoài ra, theo ý muốn của nhà Lập Pháp để tránh những khước biện vô căn cứ làm bận rộn pháp đình, luật bó buộc việc nộp đơn khước biện phải do đích thân tụng phương hoặc luật sư đệ nộp trong phiên xử thường lệ của tòa án đang thụ lý vụ kiện. Vì nộp đơn trong phiên xử, các đương tụng sẽ gặp ông Chánh Án, do đó nhờ lời khuyên giải có thể những khước biện vô căn cứ sẽ được tụng phương thấy rõ mà xin rút lui. Hơn nữa để tránh tụng phương ngoan cố, luật bắt buộc đơn khước biện phải kèm theo biên lai để đóng tiền dự phạt 5.000\$ tại phòng Lục Sự tòa án thụ lý. Dĩ nhiên nếu việc diên trì của vụ án có lợi hơn là mất 5.000\$ tụng phương không ngần ngại gì mà không tiến bước.

Sau khi đã nộp đơn cùng biên lai đóng tiền dự phạt trong phiên tòa đang xử, khi công tố viên kết luận xong,

tòa án phải quyết định ngay trong phiên xử nói trên về vấn đề chấp nhận nộp trình đơn khiếu biện hay không lên TCFV. Đây là một quyết định thường và được ghi vào sổ bút ký phiên tòa. Khi thảo luận tại quốc hội có ý kiến cho rằng nếu buộc tòa án phải quyết định ngay thì sẽ có sự làm lộn. Chỉ trích này rất xác đáng, nhưng thiết nghĩ thủ tục trên đây vẫn được thời gian kiên tụng, hơn nữa nếu tòa bác khiếu đương tụng vẫn có quyền khiếu nại. Tòa án thụ lý có quyền chấp nhận hay khước từ nộp trình đơn khiếu biện lên TCFV. Nếu chấp nhận, tòa án thụ lý phải chuyển hồ sơ vụ kiện với biên lai đóng tiền dự phạt đến Nha Tổng Thư Ký TCFV trong vòng 7 ngày sau khi có quyết định và phải hoàn xử chánh vụ cho tới khi có phán quyết của TCFV (điều 65 Luật 7/68).

b) - Trái lại, tòa án thụ lý cũng có thể từ khước nộp trình đơn khiếu biện lên TCFV nếu xét những lý do nại dẫn hiển nhiên không xác đáng. Quyết định từ khước phải được thông báo trong phiên tòa cho đương sự hoặc cho luật sư của y. Sự thông báo cho luật sư có hiệu lực thông báo cho chính đương sự. Đương sự có quyền chống quyết định từ khước trong thời hạn 7 ngày sau ngày có quyết định. Đơn khiếu nại có viện dẫn lý do phải được đăng ký tại phòng lục sự tòa án thụ lý. Chánh lục sự phải đóng dấu ngày tháng trên đơn ngày tháng tiếp nhận và ký tên chứng thật, đồng thời phải lập biên bản về sự tiếp nhận này.

Trong thời hạn 7 ngày sau khi nhận đơn khiếu nại, tòa án thụ lý phải chuyển hồ sơ và biên lai đóng tiền dự phạt lên TCFV và hoàn xử chánh vụ cho tới khi có phán quyết của TCFV (điều 66 luật 7/68).

Như vậy ta thấy dù chấp nhận hay từ chối nộp trình khiếu biện thì khiếu biện vẫn được đệ nộp trước TCFV. Sự đệ liệu như vậy của các nhà Lập Pháp rất phù hợp với Hiến Pháp, bởi lẽ theo Hiến Pháp chỉ có Tối Cao Pháp Viện mới có độc quyền phán xét hợp hiến tính hay hợp pháp tính của các

văn kiện lập pháp lập qui. Tòa án thường tụng không được vì lý do gì bác khước tuyệt đối đơn khước biện của tụng phương vì như thế là tòa này có thấp quyền xét hợp hiến và hợp pháp tính của những phương khước nêu trong khước biện và như vậy là vi hiến. Ngoài ra thủ tục này còn phù hợp với điều 64 luật 7/68, theo đó trong mọi vụ kiện và bất kỳ ở giai đoạn nào tụng phương cũng có quyền nêu khước biện trước TCPV.

Thế nhưng trước sau gì thì khước biện cũng lên tới TCPV, như vậy nhà lập pháp đặt ra thủ tục bác khước dài-dòng như vậy với dụng ý gì ?

Nghị Sĩ Phạm Nam Sách cho rằng "...đằng nào cũng tới TCPV nhưng đương sự bắt buộc phải qua cái đập ngăn chặn này để làm chi ? để cho TCPV bớt đi một phần công việc." (BBTNV số 58 ngày 22/7/68 trang 38).

Do đó ý muốn của nhà làm luật là cố kéo dài thủ tục làm cho tụng phương chán nản hầu giảm bớt công việc của TCPV. Nhưng thực tế ra sao ? Kinh nghiệm cho thấy thủ tục dài-dòng như trên chỉ làm lợi cho các tụng nhân ngoan cố, cố tình diên trì vụ kiện mà thôi. Đương tụng quả thật không bỏ cuộc bởi lẽ tâm lý người đi kiện là còn nước còn tát, hơn nữa một khi đã đóng 5.000\$ tiền dự phạt cùng một lượt với đơn khước biện thì ý muốn đi tới cùng của tụng nhân đã có. Nếu tòa thụ lý khước từ, nguyên đơn chỉ phải làm đơn khiếu nại mà thôi, ngoài ra không phải tốn thêm một khoản tiền dự phạt nào khác. Với "điều kiện thuận tiện" như vậy, thì chắc chắn thì thủ tục này không làm nản lòng một ai, trái lại đương tụng lại có lợi là kéo dài được vụ kiện. Như vậy, thủ tục bác khước trong điều kiện đó xét ra vô ích. Chẳng những vô ích thủ tục này còn gây ra nhiều tranh luận sôi nổi. Tại diễn đàn Thượng Viện, một số Nghị Sĩ cho rằng khi tòa án thường tụng có quyền bác khước nẹp-trình đơn khước biện thì tòa này chiếm mất quyền kiểm hiến kiểm pháp của TCPV, do đó thủ tục này vi hiến. Để bênh vực ý kiến của ủy ban tư pháp định chế, Nghị Sĩ Nguyễn Văn Chúc

cho rằng : "... Ủy Ban chúng tôi nghĩ rằng chỉ có Đại Hội-
Đồng Tối Cao Pháp Viện mới có quyền xét xử mà thôi. Chính
vì vậy mà ủy ban đã không đặt tiếng bác khước mà đã dùng
chữ khước từ nạp trình đơn khước biện mà thôi... đây chỉ
là một vấn đề thủ tục" (trang 30,31 BBTNV số 58). Nghị Sĩ
Vũ Minh Trãn nhất quyết cho rằng như vậy là vi hiến bởi
lẽ tòa án thụ lý cũng có thể khước từ nạp trình đơn khước
biện lên lên TCPV nếu xét những lý do nại dẫn hiến nhiên
không xác đáng. Khi mà tòa thường tụng xét như vậy tức là
quí vị đã xét các khước biện, tức là nội dung các việc
người ta đưa ra để nói có vi hiến". (trang 32 BBTNV số 58)
Thật ra ý kiến của Nghị Sĩ Trãn có thể chấp nhận được, thế
nhưng sự vi hiến chỉ là giai đoạn bởi lẽ sau cùng khước
biện cũng tới TCPV. (1)

Một trường hợp khó khăn khác xảy ra, nếu tòa thụ
lý sau khi khước từ sự nạp trình đơn khước biện của tụng
phương lại không chịu 5.000\$ dự phạt cũng như không
chịu chuyển đơn khước biện lên TCPV mặc dù đã có sự khiếu
nại chống quyết định từ khước này trong thời hạn luật
định. Trong trường hợp này, theo án lệ, tụng phương phải
làm đơn khiếu nại chống quyết nghị của tòa án từ khước
nạp trình đơn khước biện lên TCPV. Đơn này, phải trình bày
sự việc cùng nêu lên các khước biện sẽ đệ nạp tại Nha Tổng
Thư Ký TCPV cùng 5.000\$ dự phạt. TCPV sẽ ra lệnh cho tòa
thường tụng chuyển hồ sơ lên cơ quan này phán quyết (xem
bút lục hồ sơ vụ Huỳnh Tấn Mềm và Trần Ngọc Châu TPTS số 2/70)

- (1) Thất ra thủ tục nêu khước biện này không phải do các nhà
luật 7/68 sáng tạo. Các điều 63, 64, 65, 66 luật 7/68 mô
phong theo thủ tục trước viện Bảo hiến để nhất cộng hòa với
những sự khác biệt sau :
- tòa án nhận đơn xin phán quyết cũng còn toàn quyền chấp
thuận hay khước từ nạp trình với quyền khiếu nại của đương
sù. Nếu có khiếu nại đơn xin phán quyết sẽ đương nhiên được
chuyển lên viện Bảo hiến. Nhưng tại viện Bảo hiến, một ủy
ban thẩm định gồm 5 hội thẩm có toàn quyền chấp nhận hay
bác đơn xin phán quyết. Quyết định của ủy ban thẩm định có
tính cách chung quyết. Và chỉ khi nào ủy ban thẩm định chấp
nhận đơn của đương sù thì viện Bảo hiến mới thụ lý.
 - Thủ tục này áp dụng cho chính tờ lần khước biện. Như vậy có
một sự giản dị hoá thủ tục trước tối cao pháp viện để nhị CH.

Để kết thúc phần những phương cách khởi tố, chúng tôi xin nêu ra đây một sự chỉ trích về danh từ của và luật gia. Theo họ từ ngữ khước biện dùng trong luật 7/68 là không chính xác. Thật vậy, theo luật tố tụng thời khước biện là một sự trở ngại nhất thời làm tê liệt tố quyền do bị đơn nêu lên không phải để tranh nại về nội dung mà chỉ để chỉ trích sự hợp lệ của thủ tục (Nguyễn Văn Hào - Dân Sự Tố Tụng - Giảng văn - trang 27/3).

Trái lại, danh từ khước biện được dùng trong luật 7/68 lại là để chỉ những sự tranh nại về nội dung và chẳng những bị đơn mà ngay cả nguyên đơn đều có quyền nêu khước biện. Do đó, từ ngữ pháp chế được dùng ở đây quả thật không chính xác. Để có một sự phù hợp giữa luật ngữ và nội dung, thiết nghĩ định thức đối tranh có thể thay thế hợp lý cho khước biện.

Tóm lại để có thể bảo vệ Hiến Pháp và luật pháp quốc gia, ngoài thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, TCPV sẽ thêm định hợp hiến tính và hợp pháp tính các văn kiện lập pháp lập qui. TCPV trong mọi trường hợp sẽ không tự ý thụ lý mà tưng phương phải phát động tố quyền bằng phương cách chính tố hay khước biện như vừa trình bày. Sự kiện này nhiều khi gây bất lợi chẳng những cho nền quốc pháp mà sinh hoạt chính trị đôi lúc trở nên xáo trộn vì sự chậm trễ của công lý. (1)

Trên phương diện pháp lý thuần túy, ngoài lợi ích khởi tố quá khác khe, tâm trạng "vô phúc đáo tụng đình" của quần chúng đã là những trở ngại đáng kể để làm sáng tỏ những luật điểm quan yếu của nền pháp chế cũng như làm mất những dịp may cho cơ quan tài phán chế tài các hành vi trái

(1) Ô. Nguyễn duy Thanh, Ô. Phan văn Tâm cho rằng : sự kiểm soát của TCPV về tính cách trọng hiến của Tổng Thống không được hữu hiệu lắm vì TCPV chỉ giải thích hiến pháp khi được yêu cầu, chỉ phán xét các hành vi lập quy lập pháp khi có sự truy tố. Xem lại vấn đề "kiểm soát sự tôn trọng hiến pháp của Tổng Thống". NCHC số 4/71, tr. 25.

luật hầu mang lại sự an toàn cho pháp lý cho công dân.

Trên phương diện chính trị, pháp lý không ổn cố sẽ gây hoang mang, thắc mắc tai hại cho sự đoàn kết quốc gia. Mặt khác, phát động tố quyền không đúng lúc cũng sẽ là những cơ hội khiến các xác trộn chính trị có dịp bộc phát. Do đó để có thể vượt qua các trở ngại pháp lý và chính trị vừa kể, thiết nghĩ với sự chấp thuận của đa số thẩm phán, TCPV có quyền đương nhiên thụ lý các vụ kiểm - hién, kiểm pháp. Trong pháp chế hiện tại cơ quan tài phán tối cao chưa có thẩm quyền này, thế nhưng để đáp ứng với tình thế, TCPV trong vài bản án đã hành sử quyền đương - nhiên thụ lý.

Trong phán quyết ngày 7/6/71, sau khi cho rằng nguyên đơn không có lợi ích để khởi tố, phần dẫn lý viết: "Chiếu chỉ tuy nhiên đơn khởi tố đặt vấn đề hợp hiến của một trong ba quyền căn bản, vấn đề này có thể gây ra thắc mắc trong vai giới về nền tảng pháp lý của các cơ chế hiện hữu vào lúc sắp tổ chức các cuộc bầu cử Hạ Nghị Viện và Tổng Thống. Chiếu chỉ, do đó nên chấp nhận đơn khởi tố về hình thức" (CBVNCH trang 3825 năm 1971).

Khi hành động như vậy, TCPV quả thật đã vi luật (vì đương tụng không có lợi ích khởi tố) thế nhưng rất là cần thiết để đáp ứng với tình thế lúc bấy giờ.

II.- Thủ tục diên tiến trước tòa.-

Cần nên nói ngay, về chính tố hay khước biện thủ tục diên tiến trước tòa đều giống nhau. Thủ tục này sẽ xảy ra như thế nào? có đầy đủ để bảo vệ quyền lợi công dân không?

A.- TRÌNH BÀY THỦ TỤC

Đơn khởi tố hay khước biện sau khi đã được đệ nạp đính kèm các văn kiện chứng minh phải được đệ trình Chủ

Tịch TCPV. Chủ Tịch sẽ giao hồ sơ cho Ban Bảo Hiến làm phúc trình, đồng thời Chủ Tịch ra chỉ thị cho thực hiện các thủ tục thông tri đơn khởi tố hay khước biện trạng cho viện chương lý và bị đơn.

Tùy theo mỗi trường hợp của vụ án, Chủ Tịch ấn định thời hạn cho hai bên nguyên đơn cùng bị đơn xuất trình biện minh trạng và kháng biện luận. Nếu mãn thời hạn ấn định mà đương sự nào không có đệ nạp biện minh trạng hay kháng biện luận, người đó sẽ được coi như không còn lý lẽ gì để bào chữa (điều 68 luật 7/68).

Viện chương lý có thời hạn tối đa là hai tháng để kết luận trạng. Tất cả các kết luận trạng, biện minh trạng và kháng biện luận đều phải được thông tri cho các đương sự trong vụ án (điều 69).

Khi các thủ tục trên đã được thi hành nghiêm chỉnh Chủ Tịch TCPV ấn định phiên xử công khai, triệu tập Đại Hội Đồng và thông báo ngày giờ phiên xử cho viện chương lý nguyên đơn và bị đơn. (điều 70).

Mọi phiên xử của Đại Hội Đồng đều công khai và đặt dưới quyền chủ tọa của Chủ Tịch TCPV. Chủ Tịch, sau khi kiểm điểm thành phần hợp lệ sẽ trao lời cho thuyết trình viên, mở cuộc thẩm vấn và lần lượt trao lời cho nguyên đơn, viện chương lý và bị đơn. Sau khi cuộc tranh luận kết thúc, Đại Hội Đồng sẽ nghị án trong phòng thẩm nghị. Phán quyết của TCPV có viện dẫn lý do sẽ được tuyên đọc trong phiên tòa công khai. Quyết định về việc tịch thu hay hoàn lại tiền dự phạt không cần phải viện dẫn lý do. Phán quyết tuyên bố một đạo luật hay sắc luật bất hợp hiến phải hội đủ đa số 3/4 tổng số thẩm phán tại chức. Thẩm phán phe thiểu số trong lúc biểu quyết có quyền ghi lập trường của mình ngay dưới bản án.

Về thủ tục trước tòa có vài nhận định sơ khởi :

1)- Thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp trước TCPV tương tự như thủ tục áp dụng trước tòa án hình sự.

2)- Nhà làm luật đã không ấn định một thời hạn nhất định nào buộc TCPV phải phán quyết về hợp hiến tính hay hợp pháp tính các văn kiện, lập pháp hay lập qui. Sự thiếu sót này rất là nguy hiểm. Thật vậy, ta cần nhận định rằng bị đơn trong những vụ kiện kiểm hiến, kiểm pháp là Lập Pháp và Hành Pháp, những công quyền có đủ uy lực nhất của quốc gia. Do đó, nếu luật không ấn định một thời hạn nhất định nào buộc TCPV phải phán xét thì người ta có thể nại rằng, các công quyền này và nhất là Hành Pháp làm áp lực với TCPV để kéo dài vụ kiện hầu thi hành trọn vẹn đường lối, chính sách của mình phản ảnh qua các văn kiện pháp lý vi luật. Chính cũng vì nhận chân được hiểm họa này, luật số 10/71 ngày 26/6/1971 sửa đổi và bổ túc luật số 7/68 đã bổ buộc rằng: "Chủ Tịch TCPV trong thời hạn một tháng phải ấn định phiên xử công khai kể từ ngày các kết luận trạng, biện minh trạng, kháng biện luận được thông tri cho các đương sự (điều 6).

3)- Với thủ tục này nhà làm luật đã coi trọng văn kiện lập pháp hơn là các văn kiện lập qui. Theo điều 75 luật 7/68 phán quyết của TCPV về sự tuyên bố bất hợp hiến các đạo luật, sắc luật phải hội đủ 3/4 tổng số các thẩm phán TCPV tại chức (3/4 trong 9 vị thẩm phán hiện tại là 7 vị). Trái lại, đối với phán quyết tuyên bố bất hợp hiến hay bất hợp pháp các văn kiện lập qui chỉ cần hội đủ đa số tương đối các thẩm phán hiện diện mà thôi. Mặt khác, điều 37 nội qui TCPV ấn định rằng Đại Hội Đồng TCPV chỉ có thể nhóm họp hợp lệ nếu hội đủ túc số quá bán tổng số thẩm phán TCPV tại chức. Như vậy, trong hiện trạng, chỉ cần năm thẩm phán là Đại Hội Đồng nhóm họp hợp lệ và với ba vị là các văn kiện lập qui có thể bị tuyên bố là bất hợp pháp hay bất hợp hiến. Ở đây ta cần nhận định rằng kỹ thuật của TCPV hiện nay giống với kỹ thuật của Viện Bảo Hiến năm 1960. Thật vậy, cả hai đều lấy hiến pháp làm nền tảng chung cho kỹ

thuật và các văn kiện lập pháp được coi trọng hơn các văn kiện lập qui. Điều 25 luật số 7/60 ngày 23/12/1960 ấn định tổ chức và điều hành Viện Bảo Hiến dự liệu : Quyết định V Viện tuyên bố tính cách bất hợp hiến của một đạo luật hay sắc luật phải được ít nhất 6 tham chấp thuận. Quyết định tuyên bố tính cách bất hợp hiến của một qui tắc hành chính phải được ít nhất 5 tham chấp thuận ⁽¹⁾ (Viện Bảo Hiến gồm một chủ tịch và 8 hội thẩm).

Sở dĩ có sự phân biệt này vì các văn kiện lập pháp được làm theo một thủ tục có bảo đảm và phản ảnh ý chí của một số đông người hơn là các văn kiện lập quy chỉ do một người làm ra. Trái lại, tại Pháp, Hiến Pháp năm 1958 nơi điều 41 cho phép một sắc lệnh có thể hủy bỏ một đạo luật xâm phạm vào lãnh vực lập qui đã được Hiến Pháp minh định.

4) - Các điều 68, 69, 70, 71 luật 7/68 ấn định thủ tục diên tiến trước tòa của tố tụng kiểm hiến, kiểm pháp không trừ liệu trường hợp khuyết tịch của các tụng phương do đó một luật diêm khó khăn đặt ra ở đây là liệu ta có thể áp dụng các điều khoản của bộ Dân Sự Tố Tụng cho thủ tục kiểm hiến ; kiểm pháp không ?

Theo bộ Dân Sự Tố Tụng Nam Phần (nghị định ngày 16/3/1910), có ba trường hợp xảy ra :

- Khuyết tịch nguyên đơn, chánh án sẽ tuyên phán khuyết tịch các nguyên đơn và bác đơn khởi tố không cần xét đến nội dung. Nguyên đơn có 30 ngày để kháng tố.

- Khuyết tịch bị đơn : Tòa tuyên án khuyết tịch đối với các bị đơn và chấp nhận các thỉnh cầu trong đơn khởi tố nếu thỉnh cầu hợp lý, bị đơn cũng có 30 ngày để kháng tố.

(1) Xem "tổ chức tư pháp VNCH". Bộ tư pháp xuất bản năm 1962, trang 146.

- Khuyết tịch nguyên bị đơn : Tòa sẽ bồi bổ vụ kiện

Thiết nghĩ, ba trường hợp khuyết tịch trên của bộ Dân Sự Tố tụng không thể áp dụng cho thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp vì thủ tục này là đương tịch. Thật vậy các điều 68, 69, 70, 71 luật 7/68 rất rõ ràng. Điều 71 đoạn 2 minh thị : Chủ tịch sau khi kiểm điểm thành phần hợp lệ sẽ trao lời cho thuyết trình viên, mở cuộc thảo vấn và lên lượt trao lời cho nguyên đơn, viện chương lý và bị đơn.

Như vậy vì thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp là đương tịch nên bất cứ trường hợp nào (khuyết tịch nguyên đơn khuyết tịch bị đơn) TCPV đều phải xét xử và tuyên phán đương tịch.

Về phương diện án lệ, trong một phán quyết, TCPV đã chấp nhận quan điểm này. Thật vậy, trong vụ Thượng - Nghị Viện kiện nghị định số 1569 về việc tăng thuế kiểm-ước của liên Bộ Kinh Tế, Tài Chánh, Thượng Nghị Viện quan-niệm đây không phải là một vụ kiện đối tụng nên nhất - quyết không chịu xuất đình như án lệnh tiêu thẩm đã dạy . Do đó, liên Bộ Kinh Tế Tài Chánh nêu khúc biện khuyết - tịch nguyên đơn để xin TCPV bác đơn của Thượng Nghị Viện. Nhưng trong phán quyết ngày 12/12/1969 TCPV đã không chấp nhận khúc biện này vì : "Chiếu chi thủ tục bảo hiến khác biệt với tố tụng dân sự, các điều 63 và kế tiếp của luật số 7/68 ngày 3/9/1968 không dự liệu trường hợp khuyết - tịch nguyên đơn nên thỉnh cầu kể trên của liên Bộ Kinh Tế Tài Chánh không thể chấp nhận được". (1)

B.- PHÊ BÌNH THỦ TỤC

Để có cái nhìn xác đáng về thủ tục áp dụng việc kiểm hiến, kiểm pháp trước TCPV ta cần nhận định rằng trong những

(1) Xem TPTS số 1/70, trang 168.

vụ kiện thuộc loại này bị đơn luôn luôn là Hành Pháp và Lập Pháp, tác giả của những văn kiện bị chỉ trích.

Ngoài ra để nhận định những ưu khuyết điểm, ta sẽ so sánh thủ tục này với thủ tục tiêu hủy các quyết định hành chính trước Tham Chính Viện.

Trước Tham Chính Viện, khi nhận được đơn khởi tố, Chủ Tịch Tham Chính Viện cử một thẩm phán tại tòa làm ủy viên thuyết trình. Ủy viên thuyết trình có nhiệm vụ thẩm cứu hồ sơ và làm phúc trình, tương đương như vai trò của Ban Bảo Hiến TCPV. Sau khi đã thụ nhận cũng như trao đổi các biện minh trạng và kháng biện luận, Chủ Tịch Tham Chính Viện sẽ quyết định cho đăng dương. Trước tòa các đương sự sẽ được mời ra, khởi đầu ủy viên thuyết trình đọc tờ đúc kết, sau đó Chủ Tịch Tham Chính Viện sẽ trao lời nguyên đơn và bị đơn tranh luận trước tòa. Điều còn nhấn mạnh là thủ tục trước Tham Chính Viện có tính cách bút tụng nên các tụng phương chỉ được phép giải thích những điểm đã được ghi trong biện minh trạng và kháng biện luận mà thôi. Sau phần tranh luận là đến phần đọc kết luận trạng của ủy viên chánh phủ. Kết luận trạng của ủy viên chánh phủ một khi đã đọc xong, tòa phải tuyên bố kết thúc vụ kiện, các đương sự không được bàn cãi gì cả. Tham Chính Viện sẽ nghị án và tuyên đọc án văn.

Như vậy để so sánh thủ tục trước Tham Chính Viện và trước TCPV ta thấy có những điểm khác nhau :

1)- Trước TCPV, thủ tục có tính cách khẩu diễn chứ không phải là bút tụng như ở Tham Chính Viện. Như đã trình bày, trong thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp nguyên đơn là công dân kiện các công quyền, tác giả các văn kiện lập pháp lập qui. Do đó đã có một sự chênh lệch về thế lực của hai bên. Trong hướng trạng này bút tụng có lợi thế cho công dân hơn là khẩu diễn. Trước Tham Chính Viện, công dân mặc dù thiếu kinh nghiệm tòa án, thủ tục bút tụng đã bảo đảm hữu hiệu quyền lợi của họ. Công dân thường không sợ bị

mâu thuẫn trong lập trường của mình. Tuy nhiên lợi ích lý thuyết này trên thực tế cũng có thể đạt được với thủ tục khấu điện vì sự hiện diện của luật sư nhiệm cách.

2) - Kết luận trạng ở Tòa Chính Viện do ủy viên chánh phủ tu thảo, kết luận trạng ở TCFV lại do viện chương lý đệ nạp. Cần nên minh xác một quan niệm sai lầm, ủy viên chánh phủ ở Tòa Chính Viện không phải là một viên chức như ủy viên chánh phủ trước tòa án quân sự, một chức việc trực thuộc Hành Pháp luôn luôn đại diện cho công quyền này để buộc tội. Trái lại ủy viên chánh phủ của Tòa Chính Viện chỉ là một thẩm phán độc lập, một luật sư vô tư chỉ đại diện cho pháp luật, thành thử tự do kết luận trạng khuôn khổ pháp luật hiện hành.

Để tránh sự ngộ nhận nói trên, giáo sư Weline đã đề nghị thay chữ commissaire du gouvernement bằng chữ commissaire de la loi (xem Nguyễn Văn Bông - bài Tòa Chính Viện trong chế độ Tư Pháp Việt Nam Cộng Hòa - TPTS số 2/69 trang 40).

Khác với Tòa Chính Viện, kết luận trạng ở TCFV lại do viện chương lý đệ nạp. Viện chương lý theo điều 51 luật 7/68 là một cơ quan trực thuộc Hành Pháp đó các kết luận trạng của Viện này luôn luôn bênh vực cho cơ quan chánh quyền. Như vậy trước TCFV, công dân nguyên đơn khi đóc tụng đình sẽ thiệt thòi vì gặp hai đối thủ mạnh mẽ của chánh quyền đó là viện chương lý và cơ quan công quyền tranh chấp với tụng phương tư nhân. Đây quả thật là một khuyết điểm lớn lao trong thủ tục tố tụng trước TCFV. Thủ tục này vô tình đi ngược lại tinh thần muốn mở rộng tố quyền để chế tài các hành vi vi hiến, vi pháp mà nhà lập hiến đã đề ra.

Thật ra, khi biểu quyết điều 51 luật 7/68 thiết lập viện chương lý gồm những thẩm phán công tố trực thuộc Bộ Tư Pháp (điều này biểu quyết trước khi biểu quyết thủ tục tố tụng ta đang xét) đã gây nhiều tranh luận. Theo Dân

Biểu Tồn Thất Hiệu : "TCPV có tất cả ba thành phần : Thẩm-
phán xử án, thẩm phán công tố và các vị luật sư, tại sao
khi cần một vị công tố, chúng ta không để một vị thẩm phán
công tố trong TCPV ngồi ghế công tố? Như vậy có hợp lý
hơn không ? Tại sao chúng ta lại kéo một vị chỉ là chương
lý của một tòa thượng thẩm để ngồi ghế công tố tại TCPV?
Vì vậy, cho nên chúng tôi cho rằng quyền Tư Pháp bị lệ thuộc
Hành Pháp ở điểm đó" (Biên bản Hạ Nghị Viện số 45/68/H/BB
ngày 20/6/1968 trang 20).

Để bênh vực quan điểm của Ủy Ban Tư Pháp Định Chế
Hạ Nghị Viện, ông Chu Tịch cho rằng : "... Chúng tôi tưởng
điều này không có gì trở ngại, chỉ e trái với nguyên tắc
thông thường của tổ chức tòa án mà thôi" (BBHNV số 45 ,
trang 27).

Mặc dù không nói rõ nhưng xuyên qua biên bản tại
Hạ Nghị Viện người ta nhận thấy mặc cảm vi hiến vẫn đeo -
đuối các nhà lập pháp khi không chấp thuận ý kiến của Dân
Biểu Tồn Thất Hiệu.

Thật vậy, theo điều 77 Hiến Pháp, mỗi tòa án đều
phải do một thiết lập với một thành phần thẩm phán xử án
và thẩm phán công tố CHUYÊN NGHIỆP. Khi đặc cử vào TCPV
dù một thẩm phán trước kia là thẩm phán công tố cũng
đương nhiên trở thành thẩm phán(xử án) TCPV. Do đó nếu để
một vị thẩm phán TCPV (dù trước kia là thẩm phán công tố)
ngồi ghế công tố thì e rằng sẽ đi ngược lại tinh thần của
nhà lập hiến vì Hiến Pháp buộc phải có thành phần thẩm
phán công tố chuyên nghiệp (1). Hơn nữa, nếu có thiết lập
định chế ủy viên chánh phủ như tại Tham Chính Viện thì vị
này cũng không phải là thẩm phán công tố chuyên nghiệp
hiến định. (2)

(1) Thẩm phán công tố chuyên nghiệp là thẩm phán chuyên về
bước tội và trực thuộc bộ tư pháp.

(2) Như vậy phải chăng thành phần hiện hữu tại tòa án hành
chánh và tham chính viện vi hiến ?

Trên phương diện pháp lý thuần túy, luận cứ này rất đáng được chấp nhận vì phù hợp với tinh thần Hiến - Pháp, thế nhưng ta phải nhận định rằng khi biểu quyết điều 77 có lẽ các nhà lập hiến chỉ nghĩ đến việc áp dụng cho các tòa án hình sự và dân sự mà thôi. Thành thử khi áp dụng điều này cho pháp đình công pháp người ta thấy ngay một sự bất công xảy ra.

Để kết luận, thiết nghĩ cần có một sự cải tổ pháp lý cấp thiết để nhân sự phù hợp với nội dung ngành luật. Đại Hội Đồng TCFV chuyên xét xử về công pháp, do đó sự thiết lập định chế ủy viên chánh phủ (như tại Tham Chánh Viện) ở TCFV là một điều cần yếu để có thể bảo vệ hữu hiệu quyền lợi công dân.

3) - Một điểm khác biệt sau cùng là thứ tự phát ngôn của các đương tụng trước phiên tòa. Như đã trình bày, tại Tham Chánh Viện phiên tòa bắt đầu bằng bài thuyết trình của ủy viên thuyết trình, kế đó là tranh luận của nguyên đơn và bị đơn. Cuối cùng là kết luận trạng của ủy viên chánh phủ.

Ở TCFV, trước hết là bài thuyết trình của Ban Bảo Hiến, kế đó Chủ Tịch TCPV mở cuộc thảo vấn, trao lời lần lượt cho nguyên đơn, viện chương lý và bị đơn. Đây là thủ tục được áp dụng trước tòa án hình sự. Sơ dĩ trước tòa án hình, bị đơn được nói câu sau cùng vì bị đơn ở vào vị trí yếu kém luôn luôn bị công tố viện buộc tội. Trái lại trước TCFV, bị đơn là cơ quan công quyền nên có một vị thế mạnh mẽ hơn tư nhân khởi tố, hơn nữa bị đơn này luôn luôn được sự hỗ trợ tích cực của Viện chương lý. Do đó khi khởi tố trước TCPV, công dân phải thất lợi vì nguyên đơn phải nói trước, bị đơn được nói sau cùng. Trong thủ tục tố tụng, người nói sau cùng bao giờ cũng lợi thế hơn vì khi vào phòng nghị án, thẩm phán thường chỉ còn nhớ đến những luận cứ được trình bày sau cuối. Ở Tham Chánh Viện khuyết điểm này đã không phạm phải vì người nói sau cùng là kết luận trạng của ủy viên chánh phủ và như đã trình bày ủy viên chánh phủ đại diện cho pháp luật nên rất vô tư trong việc kết luận.

Mặc dù vẫn biết rằng công lý lúc nào cũng là công lý, thế nhưng thêm phần cũng chỉ là một con người với những yếu kém thường tình, do đó một thủ tục thuận tiện cho người đi kiện chắc chắn sẽ mang lại cho công dân nhiều hy vọng hơn. Do đó mọi sự tu chỉnh thủ tục tố tụng trước Tối Cao Pháp Viện theo chiều hướng của Tham Chính Viện là một điều đáng khích lệ vậy.

III.- Thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp là đối tụng hay phi tụng?

Đây là một luật điểm đã gây ra nhiều tranh luận nhân vụ Thượng Nghị Viện yêu cầu TCPV phán quyết tính cách bất hợp hiến và bất hợp pháp của nghị định 1569 ngày 23/10/69 về việc tăng thuế kiện ước và điều 4 sắc luật 20/61 ngày 29/12/1961 (xin xem bút lục hồ sơ vụ kiện trong TPTS số 1/70). Đây là phán quyết đầu tay về kiểm hiến, kiểm pháp của TCPV. TCPV trong vụ này đã cho rằng thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp là đối tụng (phán quyết ngày 9/12/1969). Tuy nhiên, nếu theo dõi khuynh hướng của án lệ trong những năm vừa qua người ta thấy rằng TCPV đã không còn giữ vững quan điểm pháp lý của mình.

Để có một cái nhìn toàn diện và rõ rệt về luật điểm này, thiết nghĩ nên xét qua diễn trình biến chuyển của án lệ.

1)- Quan điểm pháp lý của TCPV trong phán quyết ngày 9/12/1969.

Chiếu quyết nghị của Thượng Nghị Viện, Chủ tịch T. Thượng Nghị Viện ngày 5/11/1969 có gửi một văn thư yêu cầu TCPV phán quyết theo thủ tục khẩn cấp về tính cách bất hợp hiến và bất hợp pháp của nghị định liên Bộ Kinh Tế Tài Chính số 1569 BTC/BKT/ND/LB ngày 23/1969 liên hệ đến việc tăng thuế suất, thuế kiện ước.

Do hiện minh trạng ngày 18/11/1969 Thượng Nghị Viện lại thỉnh cầu TCPV phán quyết thêm hợp hiến tính của

điều 4 sắc luật 20/61. Do đó trong bản án tiêu thẩm ngày 19/11/1969 TCPV đã tuyên hoãn phiên xử để liên bộ Kinh Tế Tài Chính có đủ thì giờ nghiên cứu và tranh luận về thỉnh cầu nói rộng này.

Trong văn thư ngày 26/11/1969 gửi cho TCPV, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện cho rằng: "Tôi rất ngạc nhiên khi nhận được các kháng biện luận của luật sư đại diện cho hai ông Tổng Trưởng Kinh Tế Tài Chính và án tiêu thẩm của quý viện ngày 19/11/1969 đã coi văn thư ngày 05/11/1969 của tôi như là đơn khởi tố trong một vụ kiện song phương giữa 1 bên là Thượng Nghị Viện và một bên là hai ông Tổng Trưởng Kinh Tế Tài Chính". Theo ông Chủ Tịch Thượng Nghị Viện đây không phải là một vụ tranh tụng song phương, do đó hai ông Tổng Trưởng Kinh Tế, Tài Chính không có tư cách như là bị đơn cũng như Thượng Nghị Viện sẽ không cử đại diện với tư cách nguyên đơn trong phiên xử sắp tới như phần chủ văn án tiêu thẩm đã "truyền mời các đương tụng xuất đình".

Tuy nhiên, trong phán quyết ngày 9/12/1969, TCPV đã bác bỏ quan điểm của Thượng Nghị Viện và xác nhận thủ tục áp dụng cho nội vụ là thủ tục đối tụng. Phần dẫn lý cho rằng: "Chiếu chi điều 63 và kế tiếp của luật 7/68 về phán quyết tính cách bất hợp hiến hay bất hợp pháp của bản văn lập pháp hay lập qui dự liệu thủ tục đối tụng không phân biệt tố quyền được xử dụng bằng phương cách chính tố hay khước biện. Sự thông tri hồ sơ cho các đương sự cùng ngày giờ phiên xử, cuộc tranh luận đối tịch trước phiên tòa công khai, danh từ "nguyên đơn" và "bị đơn" được minh thị nhắc đến nhiều lần trong các điều luật này, chứng minh rằng tính cách hợp hiến hay hợp pháp của một bản văn lập pháp hay lập qui chỉ có thể được xét xử theo một thủ tục đối tụng, và về vấn đề này không có đoạn văn này khiến liên tưởng đến thủ tục phi tụng". (TPTS số 1/70 trang 148 và kế tiếp).

Phán quyết này chỉ đề cập đến thỉnh cầu hoãn xử nghị định số 1569, theo đó Thượng Nghị Viện là nguyên đơn

và các ông Tổng Trưởng Kinh Tế Tài Chính là bị đơn. Ngoài ra phán quyết không có động gì đến thỉnh cầu phán xử hợp hiến tính điều 4 sắc luật 20/61. Do đó trong văn thư ngày 11/12/1969 của Chủ Tịch Thượng Nghị Viện gửi TCPV có đoạn : "Với phán quyết ngày 9/12/1969 vấn đề được đặt ra là ai sẽ là bị đơn trong việc Thượng Nghị Viện yêu cầu phán định về tính cách hợp hiến và hợp pháp của điều 4 sắc luật 20/61 ngày 29/12/1961, vị tác giả sắc luật này là Tổng Thống Đệ Nhất Cộng Hòa. Như vậy theo quan niệm phán quyết tiêu thêm Tổng Thống sẽ là bị đơn. Nhưng chiếu điều 42 Hiến Pháp 26/10/1956, sắc luật 20/61 ngày 29/12/1961 đã trở thành một đạo luật với sự im lặng của Quốc Hội đệ Nhất Cộng Hòa sau thời gian 30 ngày sau một năm Quốc Hội đặc biệt ủy quyền cho Tổng Thống đệ Nhất Cộng Hòa. Trong trường hợp này nếu là một vụ kiện song phương vấn đề cần được xác định là ai sẽ là bị đơn" (TPTS số 1/70 trang 152)

Để trả lời thắc mắc này, TCPV trong phán quyết ngày 12/12/1969 gián tiếp xác nhận tính cách đối tụng của vụ kiện và cho rằng Thượng Nghị Viện vừa là nguyên đơn vừa là bị đơn. Phán quyết viết : "Chiếu chi, mặt khác, trong văn thư ngày 11/12/1969 Thượng Nghị Viện xác nhận rằng sắc luật số 20/61 đã trở thành đạo luật chiếu điều 42 của Hiến Pháp năm 1956. Như vậy không thể quan niệm rằng Thượng Nghị Viện lại đứng đơn chỉ trích tính cách bất hợp hiến hoặc bất hợp pháp của một hành vi lập pháp mặc dù do Quốc Hội 1956 đã làm ra, nhưng theo nguyên tắc "liên tục" của quốc gia, phải được kể là của Lập Pháp nói chung" (TPTS số 1/70 trang 172).

Như vậy phán quyết ngày 12/12/1969 cho rằng đây là một vụ kiện đối tụng do đó Quốc Hội không thể đứng nguyên đơn chỉ trích một hành vi lập pháp của chính mình.

Kết luận, xuyên qua phán quyết ngày 12/12/1969 và rõ rệt nhất là phán quyết căn bản ngày 9/12/1969 quan điểm chính thức của TCPV về thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp là :

Trong mọi trường hợp, bằng phương cách chính tồ
hay khước biện, thủ tục kiểm hiến kiểm pháp các văn kiện
lập pháp hay lập qui luôn luôn là "đối tụng".

2)- Sự chuyển hướng của án lệ :

Cho đến bây giờ, xuyên qua diễn trình biến chuyển của án lệ, người ta ghi nhận một số phán quyết về kiểm hiến, kiểm pháp nhưng không theo thủ tục đối tụng (tức phi tụng).

- Phán quyết ngày 20/4/1971 (vụ Dân Biểu Trương Gia Kỳ Sinh xin tuyên phán bất hợp hiến, bất hợp pháp quyết định số 1 ngày 6/4/1971 của Tổng Thư Ký Hội Đồng Tổ Chức Bầu Cử bổ túc ứng cử viên thêm phán TCFV) (CBVNCH trang 2766).

- Phán quyết ngày 7/6/1971 (vụ Nguyễn Thế Phương tự Nam Đình xin tuyên bố bất hợp hiến sắc lệnh số 510 ngày 19/10/1968 của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và điều 4 luật 7/68 ngày 3/9/1968 do Quốc Hội lưỡng viện chung quyết và Tổng Thống ban hành) (CBVNCH trang 3825).

- Phán quyết ngày 26/6/1971 (vụ Lê Công Tâm xin phán quyết bất hợp hiến điều 5 luật số 7/71 ngày 5/6/1971) (CBVNCH trang 4478).

- Các phán quyết ngày 13/7/1971 (các vụ Nguyễn Trần, Trần Công Quốc, Cao Thế Dung xin tuyên bố bất hợp hiến điều 10 khoản 7 luật 9/71 ngày 23/6/1971) (CBVNCH trang 4781)

- Phán quyết ngày 16/8/1971 (vụ Trương Gia Kỳ Sinh xin tuyên bố bất hợp pháp quyết định ngày 29/7/1971 của Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương) (CBVNCH trang 5348/1)

- Phán quyết ngày 21/8/1971 (vụ Phạm Kim Vinh xin tuyên phán bất hợp hiến điều 14 đoạn chốt luật số 9/71 ngày 23/6/1971) (CBVNCH trang 5646).

Như vậy thử hỏi trong thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp khi nào thì đối tụng, khi nào thì phi tụng ?

Khi chống lại quan điểm của các đồng viên, thêm phần tối cao Nguyễn Văn Biện cho rằng : "Thủ tục tố tụng dự liệu từ điều 63 đến 72 của luật số 7/68 không nhất thiết là thủ tục đối tụng mà có thể là thủ tục hoặc đối tụng hoặc phi tụng tùy theo mục tiêu của đơn khởi tố. Trong một tố tụng xin phán quyết về tính cách bất hợp hiến hay bất hợp pháp của một bản văn lập pháp hay lập qui, nguyên đơn có thể nêu mục tiêu, nhưng không kiện đích danh một đối phương nào. Trong trường hợp này, những người nào có quyền lợi để bên vực có thể xin xen vào vụ hoặc được đòi ra dự sự" (TPTS số 1/70 trang 151).

Ta sẽ mô phỏng một phần ý kiến dẫn thượng để tìm hướng đi của án lệ. Ta phân biệt hai trường hợp :

a) Trường hợp I : Nguyên đơn chỉ xin tuyên bố bất hợp hiến, bất hợp pháp một văn kiện pháp lý nào thời thủ tục tố tụng là phi tụng (xem phán quyết ngày 26/6/1971 và phán quyết ngày 21/8/1971 dẫn thượng).

Thế nhưng, trong trường hợp này mặc dù nguyên đơn không nêu đích danh một đối phương nào, nhưng những ai có quyền lợi để bên vực có thể xen vào vụ kiện để bày tỏ quan điểm nhưng thủ tục vẫn là phi tụng (xin xem các phán quyết ngày 13/7/1971 dẫn thượng).

b) Trường hợp II : Nếu nguyên đơn trong khi xin tuyên bố bất hợp hiến bất hợp pháp một văn kiện pháp lý lại nêu đích danh đối phương (thường là tác giả văn kiện đó) thời :

- Đối phương có thể đứng bị đơn nộp kháng biện luận :

Đây là trong trường hợp thông thường (thí dụ rất nhiều như các phán quyết ngày 7/6/1971 và phán quyết ngày 16/8/1971) thì thủ tục là đối tụng.

- Đối phương cũng có thể xen vào vụ kiện để bày tỏ quan điểm nhưng thủ tục là phi tụng (xem phán quyết ngày 7/6/71 và ngày 16/8/71).

- Đối phương nếu xét thấy không ích lợi cũng có thể không tham dự (xem phán quyết ngày 20/4/1971) và dĩ nhiên thủ tục là phi tụng.

Như vậy trong mọi trường hợp ta thấy rằng đối phương đều được toàn quyền tự do can dự hay chối can dự vào vụ kiện. Đặc biệt hơn nữa là trong trường hợp nguyên đơn nêu đích danh đối phương ngoài quyền này, khi can dự vào vụ kiện, đối phương còn có thể đứng tư cách bị đơn hay chỉ dự sự để bày tỏ quan điểm. Sở dĩ án lệ chấp nhận một sự dễ dãi như vậy bởi lẽ mặc dù nguyên đơn có thắng kiện thì đối phương cũng không phải bồi thường vì bản án chỉ có hiệu lực đình chỉ. Do đó vấn đề xác định bị đơn trong tố tụng kiểm hiến kiểm pháp trước TCPV không có tầm mức quan trọng như trước các cơ quan tài phán khác.

IV.- Hiệu lực bản án.-

Phán quyết tuyên phán bất hợp hiến các đạo luật, sắc luật, tuyên phán bất hợp hiến hay bất hợp pháp các sắc lệnh, nghị định hành chính có hiệu lực :

- Chung quyết.
- Tuyệt đối.
- Đình chỉ .

1)- Hiệu lực chung quyết : Phán quyết kiểm hiến kiểm pháp các văn kiện lập pháp lập qui của TCPV được xem là chung quyết. Các tụng phương, sau khi TCPV tuyên phán, không còn có thể sử dụng bất cứ một phương cách tố cầu nào trước bất kỳ cơ quan tài phán nào nữa. Phán quyết của TCPV được coi là công lý, bất kỳ mọi hình thức tái thẩm nào cũng không được chấp nhận. Hiệu lực này áp dụng chỗ chính tố cũng như khước biện.

Đây cũng là giới pháp áp dụng cho tổ tụng tiêu hủy các quyết định hành chính lập qui hay cá nhân bất hợp pháp ở Tham Chính Viện trước đây. Trái lại, trước tòa án hành chính, các phán quyết tiêu hủy các quyết định hành chính cá nhân liên quan đến công chức hạng B trở xuống không có hiệu lực này. Các tụng phương, sau khi có phán quyết của tòa án hành chính còn có thể kháng cáo lên Tham Chính Viện xử chung quyết.

2) - Hiệu lực tuyệt đối : Các phán quyết về kiểm hiến kiểm pháp của TCPV có hiệu lực tuyệt đối. Với tính chất này phán quyết có hiệu lực đối với mọi người chứ không riêng gì người đi kiện. Cũng chính vì tính cách phổ quát của hiệu lực, luật 7/68 bắt buộc phán quyết phải được đăng vào công báo kể từ ngày tuyên án cho mọi người biết. Cần nhấn mạnh là dù phương cách chính tố hay khước biện, phán quyết của TCPV cũng vẫn có hiệu lực tuyệt đối.

Nếu cần so sánh với tổ tụng tiêu hủy trước Tham Chính Viện, ta nhận thấy hai tổ tụng có một điểm giống nhau là phán quyết về chính tố có hiệu lực tuyệt đối. Tuy nhiên bản án của Tham Chính Viện không bắt buộc phải đăng vào công báo, hơn thế nữa, trước luật 7/68 các khước biện không có hiệu lực tuyệt đối mà chỉ có hậu quả gạt bỏ văn kiện bị chỉ trích đối với vụ kiện, nên đó có khước biện mà thôi. Ở đây dụng ý chế tài triệt để các hành vi lập pháp lập qui không có căn bản pháp lý của luật 7/68 được thấy rõ.

Ngoài ra, trước TCPV, các phán quyết bác đơn khởi tố hay khước biện xin phán quyết về hợp hiến tính, hợp pháp tính các văn kiện lập pháp lập qui chỉ có hiệu lực tương đối, tức là chỉ có giá trị đối với người thua kiện mà thôi. Do đó, về sau một người khác cũng có thể đi kiện chính quyết định đã bị chỉ trích đó và trong vụ kiện thứ hai này, TCPV có thể tuyên bố bất hợp hiến bất hợp pháp các quyết định nếu xét thấy tụng phương khởi tố viện dẫn được những luận cứ pháp lý vững chắc có thể chấp nhận được. Cần

nhấn mạnh rằng, đây không phải là sự thay đổi lập trường của TCPV, mà đây chỉ là một vấn đề kỹ thuật tổ tụng. Với điểm này người ta đọc thấy dụng ý mở rộng tụng quyền kiểm hiến kiểm pháp cho tất cả mọi người của nhà làm luật. Cũng chính vì hiệu lực tương đối của phán quyết bác đơn khởi tố hay khước biện mà ta thấy rằng chỉ nội vụ chỉ trích điều 10 khoản 7 luật tổ chức bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống đã có 4 vụ kiện xảy ra do các ông Nguyễn Trần, Trần Tấn Quốc, Cao Thế Dung, Lương Văn Thọ khởi tố.

3)- Hiệu lực đình chỉ :

Cuối cùng, phán quyết của TCPV có hiệu lực đình chỉ thi hành các điều khoản bất hợp hiến, bất hợp pháp của các văn kiện lập pháp, lập qui kể từ ngày đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa. Đây cũng là giải pháp được áp dụng trước Viện Bảo Hiến Bộ I Cộng Hòa (điều 87 Hiến Pháp 26/10 1956).

Nhưng nếu so sánh với tổ tụng tiêu hủy trước Tham Chánh Viện ta thấy có một sự khác biệt quan trọng. Theo dụ 38 ngày 9/11/1954 tổ chức Tham Chánh Viện một quyết định hành chánh bất hợp pháp sẽ do cơ quan tài phán này tuyên bố "thủ tiêu" hay "tiêu hủy" nghĩa là coi quyết định này như hoàn toàn không có, không được ban hành với tất cả những hậu quả pháp lý của nó. Do đó văn kiện trên được coi như không có căn bản pháp lý từ khi khai sinh cho đến khi bị khai tử. Trong thời gian sinh sống bất hợp pháp này, nếu quyết định gây ra những tổn hại cho dân chúng, cơ quan hành chánh đều phải bồi thường nếu có sự khiếu nại. Thành thử thời gian sinh sống của quyết định bất hợp pháp càng dài thì những sự tổn hại xảy ra càng lớn lao. Đó là chưa kể những thiệt hại không thể bồi tổn được. Do đó vì nhu cầu ổn cố pháp lý cũng như tránh sự khó khăn trong việc tái lập nguyên trạng, thời hạn khởi tố trước Tham Chánh Viện đã được qui định chặc chẽ là hai tháng. Tóm lại, án văn tiêu hủy trước Tham Chánh Viện có hiệu lực hồi tố.

Trái lại, trước TCPV phán quyết tuyên bố một văn--
kiện lập pháp hay lập qui bất hợp hiến, bất hợp pháp chỉ
có hiệu lực đình chỉ sự thi hành các điều khoản bị chỉ -
trích kể từ ngày phán quyết được đăng vào công báo. Như
vậy, văn kiện này được coi như là có giá trị pháp lý trong
suốt thời gian từ khi được ban hành cho tới khi ban án được
đăng vào công báo. Về cũng chính vì được coi là hợp pháp,
hợp hiến, thành thử trong thời gian này nếu văn kiện có
gây thiệt hại cho công chúng, thì sự thiệt hại này không
được bồi tôn. Nói khác phán quyết không có hiệu lực hồi tố
và văn kiện bị chỉ trích chỉ có giá trị trong tương lai.
Về cũng chính vì cơ quan ban hành vô trách nhiệm trước
hành vi trái luật của mình, nên luật 7/68 đã không ấn định
một thời hạn khởi tố nào cả.

Do đó, ở TCPV hiệu lực ban án yếu hơn là trước
Tham chính Viện. Sự yếu kém này đem lại những hậu quả sau :

a)- Vì vô trách nhiệm trước các hành vi pháp lý
nên bất cứ lúc nào muốn thi hành chính sách ,
đường hướng của mình, cơ quan Hành Pháp cũng không ế ý néy
gì khi ban hành những văn kiện bất hợp pháp.

b)- Hiệu lực đình chỉ sẽ gây thiệt hại cho công dân.
Thật vậy, dù văn kiện chỉ trích bị TCPV cho là
bất hợp hiến, bất hợp pháp, thế nhưng vì phán quyết không
có hiệu lực hồi tố, thành thử nếu có bị thiệt hại, công
dân cũng sẽ không được bồi tôn.

c)- Vì quyết định hành chánh chỉ mất hiệu lực sau
khi phán quyết được đăng vào công báo cho nên
người ta có thể nghi ngờ cơ quan hành chánh sẽ dùng những
tiêu xảo tố tụng hầu diên trì vụ kiện ngõ hầu thi hành
triệt để quyết định bất hợp pháp của mình trước khi bị TCPV
tuyên bố trái luật.

ĐOẠN 17.- THỦ TỤC GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP
VÀ GIẢI TÁN CHÁNH ĐẢNG.-

1.- Thủ tục giải thích hiến pháp.-

1)- Điều kiện xin giải thích Hiến Pháp :

Theo điều 73 luật 7/68 chỉ có Tổng Thống, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện, Chủ Tịch Hạ Nghị Viện, 1/3 tổng số Dân Biểu, hoặc 1/3 tổng số Nghị Sĩ có quyền yêu cầu TCPV giải thích Hiến Pháp. Muốn giải thích Hiến Pháp, các vị này phải nộp văn thư tại Nha Tổng Thư Ký TCPV và được miễn tiền dự phạt. Đại Hội Đồng TCPV phải phán quyết trong thời hạn tối đa là hai tháng kể từ ngày nhận được văn thư yêu cầu.

Về tư cách xin giải thích Hiến Pháp, khi đem mô xê điều 73, tại diễn đàn Quốc Hội đã có nhiều ý kiến phát biểu rất bổ ích.

Dân Biểu Nguyễn Hoàng đặt vấn đề : "Chúng tôi nhận thấy rằng đây là một chủ trương, dụng ý của Ủy Ban Tư Pháp Định Chế muốn dành cho công dân quyền khởi tố lên TCPV để phán quyết về tính cách bất hợp pháp hay bất hợp hiến của những văn kiện lập pháp, lập qui. Còn quyền yêu cầu giải thích Hiến Pháp thì Ủy Ban chỉ giao cho Tổng Thống, Thủ - Tướng, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện, Chủ Tịch Hạ Nghị Viện hay là 1/3 Dân Biểu, Nghị Sĩ mà thôi. Nếu chủ trương như vậy, chúng tôi thấy rằng nó không đúng với tinh thần của Hiến- Pháp, theo đó mọi công dân đều được quyền yêu cầu TCPV giải thích về Hiến Pháp cũng như xin TCPV phán quyết về những điều vi hiến". (BBHNV số 46/H/BB ngày 21/6/68, trang 7).

Nơi trang 10 biên bản, Ông Phạm Duy Tuệ, Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp định chế Hạ Nghị Viện giải thích như sau : "... chúng tôi thấy rằng bản văn giải thích Hiến Pháp có giá trị ngang hàng với bản Hiến Pháp và nếu bất kỳ mọi công dân nào cũng có quyền đệ đơn trước TCPV xin giải thích Hiến Pháp... Chúng tôi thiết tưởng thủ tục dễ dàng đó sẽ

đưa TCPV đến một tình trạng là tràn ngập công việc. Dù Ủy Ban chúng tôi không hạn chế quyền xin giải thích Hiến Pháp của người dân, chúng tôi vẫn nghĩ rằng trong trường hợp áp dụng một văn kiện lập pháp hay lập qui nêo đó có phương hại đến quyền lợi của mình, người dân có quyền khởi tố trước tòa án đang thụ lý để xin TCPV phán quyết về tính-cách hợp hiến hay hợp pháp của văn kiện đó, và như vậy bằng cách này hay cách khác, TCPV cũng phải giải thích Hiến Pháp". Sự giải thích của Ủy Ban Tư Pháp Định Chế Hạ Nghị Viện rất là hữu lý nên đã được Quốc Hội chấp thuận.

Một ý kiến khác được đặt ra tại diễn đàn Hạ Nghị Viện : Thủ Tướng là người thi hành chính sách quốc gia, cho nên có thể sẽ có những thắc mắc về những việc văn kiện liên quan tới vấn đề hành chính thì tại sao lại không cho Thủ - Tướng quyền được yêu cầu giải thích Hiến Pháp ? Để giải - thích ta có thể cho rằng, đại diện bên Hành Pháp đã có Tổng Thống, nên khi có thắc mắc gì, Thủ Tướng sẽ thỉnh cầu Tổng Thống nộp đơn xin giải thích Hiến Pháp và chắc chắn Tổng Thống không có lợi ích gì khi không thỏa mãn lời yêu cầu này. Thế nhưng bên Lập Pháp, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện, Chủ Tịch Hạ Nghị Viện đã có quyền xin giải thích Hiến Pháp thì tại sao Dân Biểu, Nghị Sĩ lại còn có quyền này ? Để giải đáp thắc mắc, ta nên nhận định rằng thường thường khi xin giải thích Hiến Pháp là đã có một sự tranh chấp ngầm - ngầm hay công khai giữa Hành Pháp và Lập Pháp, do đó nhiều khi cuộc tranh chấp lại bất lợi cho Hành Pháp, thành thử để tránh sự chuyên đoán của Chủ Tịch Hạ Nghị Viện, Chủ - Tịch Thượng Nghị Viện, luật đã dành quyền xin giải thích Hiến Pháp cho 1/3 Dân Biểu hay 1/3 Nghị Sĩ.

2)- Thủ tục diễn tiến trước tòa :

Trong hiện trạng pháp chế, thủ tục diễn tiến trước tòa để xin giải thích Hiến Pháp đã không được minh thị quy định như thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp. Vấn đề được đặt ra là ta có thể áp dụng trọn vẹn thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp

được dự liệu nơi điều 68,69, 70, 71 của luật 7/68 cho thủ tục giải thích Hiến Pháp không ? Xin nói ngay là ta không thể áp dụng thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp cho thủ tục xin giải thích Hiến Pháp bởi lẽ đây là một vụ kiện luôn luôn phi tụng vì không có nguyên đơn cũng như không có bị đơn. Do đó muốn tìm hiểu thủ tục diễn tiến trước tòa như thế nào ta phải xem qua những phán quyết của TCPV. Những điểm sau được ghi nhận :

a)- Trong phán quyết giải thích Hiến Pháp đầu tiên, (vụ Quốc Hội họp chung hay họp riêng để biểu quyết việc Việt Nam Cộng Hòa tham dự hòa đàm Ba Lê). Một nguyên tắc tiên quyết đã được Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp - Viện phán định, trong các vấn đề giải thích Hiến Pháp, sự hiện diện của Công Tố Viện có tính cách bó buộc (TPTS - trang 51 số 2/69).

b)- Thủ tục trước tòa : Khi nhận được văn thư xin giải thích Hiến Pháp, Chủ Tịch TCPV sẽ giao cho Ban Bảo Hiến nhiệm vụ thẩm cứu hồ sơ làm thuyết trình. Với nhiệm vụ này, Ban Bảo Hiến sẽ tham khảo ý kiến của Hành-Pháp, Lập Pháp, của những Dân Biểu Quốc Hội Lập Hiến, tham khảo sách vở... Trước tòa, khởi đầu là bài thuyết trình của Ban Bảo Hiến, tiếp theo là kết luận trạng của Công Tố Viện và sau khi nghị luận, TCPV sẽ ra phán quyết giải - thích Hiến Pháp.

Với những dữ kiện vừa ghi nhận, ta có hai nhận - định sau :

a)- Như đã trình bày nhiều lần, mỗi khi đưa tới việc giải thích Hiến Pháp, tức là đã có một sự tranh chấp ngấn ngăm hay công khai giữa Hành Pháp và Lập Pháp về một quan điểm pháp lý nào đó. Cũng ý thức được sự vô tư cần có trong việc giải quyết các tranh chấp trên, nhờ lập hiến đã giao cho Tư Pháp đảm nhận vai trò này. Thế nhưng rất tiếc một nguyên tắc tiên quyết đã được Đại Hội Đồng TCPV

phán định là sự hiện diện của Công Tố Viện có tính cách bắt buộc. Ai cũng biết, Công Tố Viện là một cơ quan trực thuộc Hành Pháp, thử hỏi như vậy thì còn gì là công bằng trong cuộc tranh chấp pháp lý giữa Hành Pháp và Lập Pháp.

b) - Hiến Pháp, nơi điều 81, sau khi tuyên nhận TCPV có quyền giải thích Hiến Pháp, kiểm hiết kiểm pháp các văn kiện lập pháp lập quy và giải tán chính đảng, đoạn 3 điều này viết : "Trong những trường hợp này, TCPV sẽ họp khoáng đại toàn Viện, các đại diện Lập Pháp hoặc Hành Pháp có thể tham dự để trình bày quan điểm." Điều 81 đoạn 3 được giải thích như thế nào ? Sau khi đọc biên bản Quốc Hội Lập Hiến, ta thấy điều 81 đoạn 3 ngụ ý: Trong những trường hợp này, TCPV sẽ họp khoáng đại toàn Viện và trước khoáng đại toàn Viện, đại diện của Hành-Pháp hoặc Lập Pháp có thể tham dự để trình bày quan điểm.

Sự giải thích này còn được yểm trợ bởi điều 74 luật 7/68 : "Sau khi nhận được văn thư yêu cầu giải tán một chính đảng, TCPV phải ra chỉ thị làm thủ tục thông báo cho chính đảng bị đơn biết để xin tham khảo hồ sơ, đệ nạp biện minh trạng và cử đại diện tới trình bày lý lẽ trong phiên xử công khai của Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện. Tại phiên xử này, đại diện của Hành Pháp và Lập Pháp có quyền tham dự để trình bày quan điểm của mình".

Ngoài ra, trong một phán quyết của TCPV trong phần dẫn lý có đoạn sau :

"Chiếu chi... nội vụ không phải là một việc tranh chấp đối tụng, không có nguyên đơn và bị đơn, Lập Pháp hoặc Hành Pháp có thể cử đại diện trình bày quan điểm của mình trước Đại Hội Đồng TCPV..." (Phán quyết ngày 9/12/1969 , TPTS số 1/70 trang 149)

Như vậy, đại diện của Hành Pháp và Lập Pháp trình bày quan điểm của mình trước Đại Hội Đồng TCPV (xem thêm

Hiến Pháp chú thích - Trương Tiến Đạt, trang 317). Thế nhưng, đọc qua vài hồ sơ xin giải thích Hiến Pháp ta thấy rằng đại diện của Hành Pháp và Lập Pháp lại được trình bày quan điểm trước Ban Bảo Hiến TCPV thay vì trước Đại Hội - Đồng TCPV như Hiến định. (xin xem bút lục hồ sơ phán quyết giải thích Hiến Pháp ngày 31/1/1969 của TCPV trang 62 và kế tiếp - TPTS số 2/69; phán quyết xin giải thích Hiến Pháp ngày 13/6/1969, trang 5 và kế tiếp - TPTS số 3/69).

Như vậy, với thủ tục tham khảo ý kiến hiệu tại mà TCPV đang áp dụng, chúng tôi e rằng nó không hợp với ý muốn của nhà Lập Hiến khi qui định điều 81 khoản 3.

3)- Hiệu lực của bản án :

Muốn giải thích Hiến Pháp, TCPV chỉ cần hội đủ một đa số tương đối của tổng số thẩm phán hiện diện. Phán quyết giải thích Hiến Pháp cũng có hiệu lực tuyệt đối và phải đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa trong vòng 15 ngày. Một quan niệm được biểu lộ trong phán quyết sẽ có hiệu lực như là một điều khoản của Hiến Pháp. Do đó bất cứ một văn kiện lập pháp, lập qui nào trái với phán quyết giải thích Hiến Pháp của TCPV được xem như là vi hiến (xem phán quyết ngày 5/5/1970 - TPTS số 2/70 trang 134 và kế tiếp).

II.- Thủ tục giải tán chánh đảng.-

Cũng như khi giải thích Hiến Pháp, muốn xin TCPV giải tán một chánh đảng phải có sự yêu cầu của Tổng Thống, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện, Chủ Tịch Hạ Nghị Viện, 1/3 tổng số Dân Biểu hoặc 1/3 tổng số Nghị Sĩ. Văn thư yêu cầu giải tán chánh đảng phải đệ nạp tại Nha Tổng Thư Ký TCPV và được miễn tiền dự phạt. TCPV phải phán quyết trong thời hạn là hai tháng kể từ ngày nhận được văn thư yêu cầu.

Sau khi nhận được văn thư yêu cầu giải tán chánh đảng, Chủ Tịch TCPV phải ra chỉ thị làm thủ tục thông báo

chánh đảng bị đơn biết để tham khảo hồ sơ., để nạp biện minh trạng và cử đại diện tới trình bày lý lẽ trong phiên xử công khai của Đại Hội Đồng TCPV. Ngoài ra, Chủ Tịch TCPV đồng thời phải giao cho Ban Bảo Hiến làm thuyết trình. Trong các vụ giải tán chánh đảng, đại diện Hành Pháp, Lập Pháp có quyền tham dự để trình bày quan điểm của mình. Về thủ tục diễn tiến trước tòa, ta có thể sơ phỏng theo những điều được qui định cho thủ tục kiểm hiến, kiểm pháp. Tuy nhiên, cần phải nhận định rằng trong các vụ kiện này chỉ có bị đơn mà không có nguyên đơn. Thật vậy, những nhân vật yêu cầu TCPV giải tán chánh đảng có quyền hiện diện tại phiên xử, không phải với tư cách nguyên đơn mà chỉ dự sự để trình bày quan điểm. Do đó thủ tục luôn luôn là phi tụng. Hiện nay, thật ra TCPV chưa thụ lý một vụ giải tán chánh đảng nào cả, nhưng ta có thể phỏng đoán thủ tục trước tòa sẽ diễn tiến như sau : Trước hết là bài thuyết trình của Ban Bảo Hiến, ý kiến của đại diện Hành Pháp và Lập Pháp (có lẽ TCPV lại cho tham khảo ý kiến trước Ban Bảo Hiến như khi giải thích Hiến Pháp), lời buộc tội của Công Tố Viện và sau cùng là biện minh trạng của bị đơn.

Về hiệu lực án văn, phán quyết giải tán chánh đảng phải hội đủ đa số 3/4 tổng số thẩm phán TCPV tại chức. Phán quyết có hiệu lực tuyệt đối và phải đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa trong vòng 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Hơn nữa, phán quyết có hiệu lực giải tán chánh đảng ấy kể từ ngày tuyên phán. Ngoài ra, theo qui chế chánh đảng (luật số 9 ngày 19/6/1969) khi một chánh đảng bị TCPV giải tán thì tất cả những tổ chức trực thuộc chánh đảng đó cũng phải tan vỡ luôn. Trong phán quyết này, TCPV còn có quyền sung thu tài sản của chánh đảng bị giải tán vào công quỹ quốc gia. (điều 32).

ĐOẠN III.- THỦ TỤC PHÁ ÁN.-

Điều 2 luật 7/68 minh thị qui định : TCPV có thêm quyền phán quyết về các vụ thượng tố các bản án chung thẩm

của mọi tòa án không phân biệt. Để hành sử thẩm quyền này, Ban Phá Án TCPV gồm 3 phòng : Hành Chánh, Hộ Vụ, Hình Vụ, mỗi phòng sẽ đảm trách việc phá những bản án thuộc qui-giới liên hệ.

Trên phương diện kỹ thuật pháp lý, thủ tục phá án hộ vụ và hình vụ giống nhau mà ta thường gọi là phá án Tư Pháp. Tuy nhiên, vì tính cách đặc hữu của hệ thống pháp - đình hành chánh, thủ tục phá án hành chánh hoàn toàn khác biệt với thủ tục phá án Tư Pháp. Do đó để tìm hiểu thủ - tục phá án trước TCPV, ta cần khảo sát riêng biệt phá án Tư Pháp và phá án Hành Chánh.

1.- Thủ tục phá án tư pháp (gồm hình vụ và hộ vụ)

Theo điều 81 luật 7/68 thời thủ tục thượng tố hiện áp dụng trước tòa phá án không trái với những điều khoản của luật này vẫn tạm thời áp dụng. Do đó trên bình diện pháp lý, khi xét đến thủ tục phá án Tư Pháp, chúng ta phải căn cứ vào thủ tục do dự số 5 ngày 18/10/1949 qui định và được sửa đổi bởi dự số 27 ngày 2/9/1954 tổ chức tòa phá án.

1)- Những nguyên tắc căn bản trong việc phá án.

a)- Trong giai đoạn phá án, pháp đình chỉ thẩm xét về pháp lý chứ không xét đến tình lý của vụ kiện. Lý do là vì Ban Phá Án TCPV không phải là một tòa án toàn thẩm đệ tam cấp, một cơ quan tài phán thứ ba đặt tên là tòa sơ thẩm và thượng thẩm. Hơn nữa, một cơ quan tối cao như vậy sẽ không có đủ những điều kiện vật chất để xử lại tất cả những vụ kiện do tòa án cấp dưới chuyển lên. Do đó thượng tố phá án khác với kháng cáo, nó không có hiệu - lực phổ thẩm. Tòa thượng thẩm xử một vụ kiện về cả hai phương diện sự kiện và pháp lý, trái lại pháp đình phá án chỉ kiểm soát lại những yếu tố pháp lý của vụ kiện và thêm định tính cách hợp pháp của bản án bị chỉ trích. Nguyên -

tắc này đã được xác nhận lại nhiều lần trước Ban Phá Án TCFV (vụ Thái Văn Minh ngày 10/4/1970 TPTS số 4/70 trang 39), (vụ Phạm Văn Tông ngày 8/5/1970 - TPTS số 4/70 trang 52), (vụ Châu Tu Hồ ngày 20/2/70 - TPTS số 3/70 trang 20).

b)- Pháp đình phá án không có nhiệm vụ đưa ra một giải pháp nào cho vụ kiện. Pháp đình ấy chỉ hủy bản án tòa dưới và chuyển vụ kiện cho một tòa khác xử lại.

c)- Tố tụng phá án ngoài lý do để bảo vệ quyền - lợi tụng nhân còn có tác dụng là duy trì một án lệ thuận nhất trong khuôn khổ luật pháp quốc gia. Do đó, ngoài các tụng phương Công Tố Viện vì lý do ích lợi của pháp luật còn có quyền thượng tố phá án.

2)- Các phương chức phá án :

Theo điều 7 dụ số 5/49 ngày 18/10/1949, chỉ có thể xin phá án vì các lý do sau đây :

- Vô thẩm quyền hay lạm quyền.
- Vi luật. ⁽¹⁾
- Trong các giấy tờ về thủ tục tố tụng hay trong các án văn không tuân theo thể thức mà luật pháp đã đặt ra và đã ấn định rằng nếu không tuân theo thì sẽ vô hiệu.

- Có sự tương phản giữa hai bản án cùng xử về một việc của hai tòa án khác nhau.

(1) Theo Gs. Vũ Văn Mẫu chữ luật ở đây còn được hiểu là tục tục lệ và lý trí thành văn. Xem : "Sứ kiểm soát tục lệ và lý trí thành văn trước tối cao pháp viện". Từ pháp tập san số 3/69 trang 197 và kê tiếp. Nhưng chữ luật ở đây có bao gồm cả hiến pháp hay không ? Thiết nghĩ về phá án chỉ là kiểm soát hợp pháp tính án văn mà hiến pháp lại là luật tối thượng của quốc gia nên chữ luật này phải bao gồm cả hiến pháp. Đây là vấn đề kiểm soát hiến tính các phán quyết của tòa án.

Thật ra, đây chỉ là những phương thức của luật Pháp mà ta chép lại. Ngoài những phương thức này, án lệ Pháp đã chấp nhận trong nhiều phán quyết xin phá án vì lý do khiếm khuyết căn bản pháp lý (Motulsky le manque de base légale, Pierre de Touche de la technique juridique, J.C.P 1949, page 1175). Án lệ Việt Nam cũng chấp nhận phương thức phá án vì thiếu căn bản pháp luật (phá án 29/11/1961 PLTS 1962 trang 11, vụ Võ Văn Minh) (phá án 31/8/60 PLTS 1961 trang 118) (xem Nguyễn Huy Đầu - Dân Sự Tố tụng - trang 665).

3) - Thủ tục diễn tiến :

Muốn xin thượng tố, đương sự phải là một tụng phương đã dự vào vụ tranh tụng ở tòa dưới. Ngoài ra, đương sự chỉ được phép phá án về những điều quan hệ đến quyền lợi dân sự của mình thôi, nhưng cũng có thể xin phá án vì một khoản khởi tố nào của đương sự đã không được tòa thượng - thẩm xét đến, cũng như xin phá những bản án tòa thượng - thẩm xử không chấp nhận việc khiếu tố của y. Ngoài các tụng phương, Công Tố Viện cũng có thể xin thượng tố nếu xét rằng việc đó có ích lợi cho luật pháp mặc dầu các đương sự bất động. Về dân sự và thượng sự muốn xin phá một bản án đương sự phải khai trình (có thể bằng đơn hay khai miệng) tại phòng lục sự tòa án nguyên thẩm trong hạn 15 ngày sau ngày tổng đạt bản án đến đích thân hay trú sở người đương sự. Còn Công Tố Viện có lệnh của Tổng Trưởng Tư Pháp mới có thể thượng tố ngay sau khi có bản án, nếu không thời phải đợi thời gian 15 ngày nói trên qua khỏi. Sự thượng tố này không làm đình chỉ sự thi hành bản án.

Về hình sự, thời hạn khởi tố bản án của tòa thượng thẩm là 3 ngày tròn kể từ ngày tuyên bố bản án. Công Tố Viện trong thời gian đó cũng có quyền xin phá bản án của tòa thượng thẩm, phá án hình sự vì lý do nhân đạo có hiệu lực đình chỉ sự thi hành bản án.

Sau khi nhận được hồ sơ do tòa dưới quyền chuyển lên, ông chánh thẩm phòng Hộ, Hình vụ Ban Phá Án TCPV sẽ cử một trong hai vị hội thẩm làm thuyết trình viên. Tòa sẽ căn cứ vào hồ sơ để xét xử sau khi nghe ông hội thẩm thuyết trình viên đọc bài thuyết trình, nghe các luật sư biện hộ và sau cùng nghe công tố viên kết luận.

TCPV sẽ bác bỏ đơn hay thủ tiêu án văn trùng hợp. Nếu chấp nhận đơn thượng tố, TCPV sẽ truyền đi giao cho một tòa án khác cùng cấp bậc và cùng tính chất với tòa nguyên thẩm để xét xử lại. TCPV cũng có thể đi giao cho tòa nguyên thẩm xử lại nhưng với thành phần khác. Nếu tòa án được đi giao vẫn giữ y quan điểm pháp lý của tòa án nguyên thẩm và nếu có thượng tố nữa, Ban Phá Án TCPV sẽ xử lại với tất cả các phòng họp lại, và tòa án thứ hai được đi giao bắt buộc phải tuân theo quan điểm pháp lý sau cùng của TCPV(1)

Do đó, sẽ có những trường hợp TCPV không truyền đi giao, đó là :

- TCPV bác đơn thượng tố vì cho rằng bản án không tài tích .
- TCPV phá bản án sau khi Công Tố Viện thượng tố vì ích lợi của pháp luật.
- TCPV phá một án văn khi có tương phản giữa hai phán quyết.
- TCPV họp các ban để xử chung quyết vụ thượng tố lần thứ hai vì tòa án đi giao đã không tuân theo quan điểm của TCPV.
- Tòa thượng thẩm đã phán xét trong một vụ có kháng cáo bất hợp lệ hoặc quá hạn về bản án thượng tố bị phá vì các lý do này.

(1) Gs. Vũ Văn Mẫu cho rằng thủ tục này phiền phức và tốn kém vì đã dự liệu nhiều lần thượng tố theo Gs. thủ tục sẽ giản dị hơn nếu phúc quyết của TCPV ngay lần đầu được coi là có giá trị thực buộc đối với tòa đi giao. Xem luật học đại cương - Saigon 1971, trang 167.

II.- Thủ tục phá án hành chính.-

Với điều 81 luật 7/68 thời thủ tục phá án hành chính ở Phòng Hành Chính Ban Phá Án TCFV sẽ là thủ tục áp dụng trước Tham Chánh Viện. Tuy nhiên, dụ 39 ngày 9/11/54 tổ chức Tham Chánh Viện không qui định chi nhiều về thủ tục phá án, do đó ta phải căn cứ vào án lệ và luật hành chính để tham xét vấn đề :

1)- So sánh tổ tụng phá án hành chính và tổ tụng kiểm pháp :

a)- Tổ tụng phá án hành chính, tổ tụng kiểm pháp và tổ tụng tiêu hủy đều giống nhau vì cùng đặt cho thẩm phán vấn đề kiểm soát hợp pháp tính.

b)- Tuy nhiên, hai tổ tụng cũng có những điểm khác nhau :

- Khác biệt căn bản là tổ tụng kiểm pháp được dùng để chống một quyết định hành chính, trái lại tổ tụng phá án được dùng để chống một bản án chung thẩm của pháp đình hành chính. (1)

- Thẩm phán chỉ tuyên bố bất hợp pháp trong tổ tụng kiểm pháp, trái lại thẩm phán tuyên bố tiêu hủy bản án bị phá.

- Phương chức xin phá án cũng là phương chức xin tiêu hủy trừ phương chức lạm quyền không được chấp nhận. Sở dĩ có sự khác biệt như vậy là vì việc chế tài sự lạm quyền của một thẩm phán bằng cách phá án không hữu hiệu bằng phương cách đặt trách nhiệm cá nhân thẩm phán. (2)

(1) G. Vedel. *Droit administratif*, 1958, p. 404.

(2) G. Vedel - page 406.

- Tố tụng kiểm pháp được sử dụng bởi những người có lợi ích, trái lại phải là một tụng phương dựa dự vào vụ tranh tụng ở tòa dưới mới có quyền phán án.

- Thời hạn để phán án hành chánh là một tháng, tố tụng kiểm pháp vì không ấn định nên có thể khởi tố bất cứ lúc nào.

2)- Nguyên tắc phán án :

Phòng Hành Chánh Ban Phán Án TCPV sẽ dựa trên nguyên tắc nào để phán án ? Các luật gia đều cho rằng cũng như phán án Tư Pháp, Phòng Hành Chánh TCPV chỉ thêm xét về phương diện pháp lý mà không xét đến tình lý. vụ kiện (Nguyễn - Quang Quỳnh - Thêm quyền của TCPV - NCHC số 4/69 trang 55) (Đỗ Quang Huê - TCPV về tố tụng thượng tố phán án những phán quyết hành chánh - TPTS số 2/69 trang 48).

Tuy nhiên, mới đây trong một phán quyết, một nguyên tắc đã được xác nhận : "Tòa án hành chánh có toàn quyền xác định các sự kiện vật chất, tuy nhiên TCPV xử phán án có nhiệm vụ kiểm soát và nêu lên các sự kiện vật chất sai lạc nếu có" (vụ Denis Frères K/Bộ Tài Chánh, ngày 28/3/1969 , TPTS số 2/69 trang 173). Như vậy, trong phán án hành chánh thêm phán sẽ không máy móc tuân hành triệt để nguyên tắc chỉ thêm xét về pháp lý. Thế nhưng trong trường hợp nào thời thêm phán có năng quyền toàn thêm và trong trường hợp nào thêm phán chỉ kiểm soát về mặt pháp lý bản án ?

a)- Theo luật hành chánh của Pháp : Vì những lý do đặc thù của tố tụng hành chánh, tố tụng phán án trước Tham Chính Viện tuân hành những nguyên tắc trái ngược trước tòa phán án : Tham Chính Viện kiểm soát thực -

chất của những sự kiện mà tòa pháp án từ chối kiểm soát, ngược lại Tham Chính Viện chỉ kiểm soát một cách lỏng lẻo trong việc định danh các sự kiện, trong khi đó, Tòa Pháp Án kiểm soát rất chặt chẽ. (1)

Như vậy, theo luật hành chính Pháp, trong mọi trường hợp, khi pháp án, Tham Chính Viện có quyền tham xét về pháp lý lên tình lý vụ kiện.

b) - Về luật điểm này của luật hành chính Pháp, thiết nghĩ có thể áp dụng cho Việt Nam. Tuy nhiên cần thận trọng là trong hệ thống pháp đình hành chính của Pháp chỉ có tòa án Hành Chánh và Tham Chính Viện, trải lại tại Việt Nam, qui giới hành chính gồm tòa án Hành Chánh, Tham Chính Viện và Phòng Hành Chánh Ban Pháp Án TCPV. Như vậy tại nước ta pháp đình hành chính trong một vài trường hợp đã được tổ chức theo nguyên tắc lưỡng cấp tài phán với quyền pháp án như pháp đình tư pháp.

Với sự khác biệt này, tùy trường hợp thêm phần có năng quyền toàn thẩm hay chỉ kiểm soát về phương diện pháp lý của án văn. Sự giải thích này hoàn toàn phù hợp với ý muốn của nhà Lập Hiến. Thật vậy, khi được hỏi về lý do tại sao Ban Theo Hiến không đặt nguyên tắc chỉ kiểm soát về pháp lý khi pháp án, thuyết trình viên Ban Theo Hiến cho biết: "...Còn về mặt Tư Pháp, hiện nay thẩm quyền của Tham Chính Viện thật sự không phải chỉ xét về các vấn đề luật pháp mà thôi, còn có nhiều bản án hành chính của tòa án hành chính xử xong sơ thẩm rồi đưa lên Tham Chính Viện văn xử lại cơ nội dung. Vì thế chúng tôi không thể quyết định ngay ở trong này (Hiến Pháp) là chỉ xử về pháp lý được. Tuy nhiên, chúng tôi nói rõ là TCPV phán quyết về các vụ

(1) *Ainsi pour des raisons propres aux contentieux administratif, le recours en cassation obéit devant le conseil d'Etat à des règles inverses de celles suivies par la Cour de Cassation le conseil d'Etat contrôle la matérialité des faits dont la Cour de Cassation se refuse à connaître; au contraire le Conseil d'Etat n'exerce qu'un contrôle assez lâche sur la qualification qui est, au contraire, l'un des points sur lesquels le contrôle de la cour de cassation est le plus strict (G. Vedel-Droit administratif - 1958, page 406).*

thượng tố các bản án chung thẩm, về sau này sẽ có một đạo luật nói về thủ tục về thẩm quyền, lúc đó chúng ta sẽ qui định trường hợp nào được xét về phạm vi luật pháp về trường hợp được xét về nội dung bản án..."(Biên bản Quốc Hội Lập Hiến số 78 ngày 28/2/1967 - CBVNCH - ấn bản Quốc Hội trang 333)

c)- Từ những dữ kiện trên ta có thể phỏng đoán rằng :

- Trong các vụ tòa án Hành Chánh xử sơ và chung-thẩm như những vụ về thuế trực thu hay đồng hóa với thuế trực thu (không qua Tham Chính Viện) thời khi thượng tố, TCPV có quyền thẩm xét về pháp lý lẫn tình lý nội vụ (diễn hình là phán quyết ngày 28/3/1969 của TCPV dân thượng).

- Trong các vụ Tham Chính Viện xử chung thẩm (như việc xin tiêu hủy quyết định từ khước xuất bản báo của Bộ Thông Tin) hay sơ và chung thẩm (như bồi thường cho các công chức hạng A) thời khi phán án TCPV cũng có quyền thẩm xét về pháp lý lẫn tình lý của vụ kiện.

- Còn trong các vụ tòa án hành chánh xử sơ thẩm (như các vụ kiện đòi bồi thường liên quan đến pháp nhân hành chánh) xong phải phúc thẩm lên Tham Chính Viện (dĩ nhiên là tòa này tương đương với tòa thượng thẩm sẽ xét về tình lý lẫn pháp lý). Khi thượng tố, vì không phải là tòa án đệ tam cấp nên TCPV chỉ sẽ thẩm xét về mặt pháp lý mà thôi. TCPV trong trường hợp này không thể nào tự ban cho mình năng quyền toàn thẩm vì nếu như thế nguyên tắc lưỡng cấp tài phán đã không được tôn trọng.

3)- Diễn tiến thủ tục :

Đương sự phải nộp đơn xin thượng tố tại tòa nguyên thẩm trong thời hạn một tháng kể từ ngày bản án chung thẩm

được tổng đạt cho đương sự, hoặc một tháng kể từ ngày kháng án khuyết tịch. Thời hạn đề cho quốc gia thượng tố phá án cũng là một tháng nhưng luôn luôn kể từ ngày tòa dưới tuyên án. Bản án bị thượng tố không đình chỉ sự thi hành, nhưng trong nhiều trường hợp có thể xảy ra những thiệt hại không thể bồi tôn được, tham phán có thể cho đình chỉ thi hành. Chánh thẩm phòng Hành Chánh khi nhận được hồ sơ sẽ giao cho một hội thẩm nghiên cứu làm phúc trình. Tòa sẽ xử căn cứ theo hồ sơ sau khi nghe hội thẩm thuyết trình viên thuyết trình, luật sư biện hộ và Công Tố Viện kết luận. Nếu chấp thuận đơn thượng tố, TCFV sẽ di giao nội vụ cho tòa nguyên thẩm xử lại (với thành phần khác hay như cũ cũng được) nhưng tòa án di giao bắt buộc phải theo quan điểm pháp lý của TCFV (cũng chính vì tòa di giao phải theo quan điểm của TCFV nên tòa nguyên thẩm được di giao dù với thành phần cũ, việc xử án không có gì trở ngại). Như vậy, thủ tục phá án hành chánh có ưu điểm là nhanh hơn thủ tục phá án Tư Pháp. Thế nhưng thủ tục này sẽ thất lợi cho công dân khi kiện cơ quan hành chánh. Quả vậy, trước kia trong thủ tục phá án trước Tham Chánh Viện, ủy viên chính phủ là một tham phán vô tư đại diện cho pháp luật, trái lại với TCFV, Công Tố Viện lại đại diện cho Hành Pháp. Do đó công dân khi phá án sẽ gặp hai đối thủ : Cơ quan Hành Pháp và Công Tố Viện. Ngoài ra, thủ tục phát ngôn cũng là một thất lợi cho công dân như đã phân tích ở phần thủ tục kiểm hiến kiểm pháp.

Tuy nhiên, người ta cũng phải thành thật mà nhận định rằng : Tham quyền phá án của TCFV sẽ bảo đảm cho công dân nhiều hơn vì trước đây hệ thống pháp đình hành chánh chỉ có hai cấp tòa, hiện tại pháp đình hành chánh và pháp đình Tư Pháp đều đặt nền tảng trên nguyên tắc lưỡng cấp tài phán với sự phá án của TCFV.

KẾT LUẬN

Sự hiện diện của Tối Cao Pháp Viện trong chế độ đệ nhị Cộng Hòa là một chứng tích của nền dân chủ. Thật vậy, khi hành xử những tổ quyền công pháp trước tối cao pháp viện, người dân đã làm một hành vi đối lập tư pháp hiến định với các công quyền. Tuy nhiên sự hiện diện của một định chế không có nghĩa là tất cả. Định chế từ nó chỉ là khung cảnh, là nguyên tắc điều hướng mà sự thực hiện sống động tùy thuộc vào hoạt động của con người.

Trong chiều hướng này, thiết nghĩ Tối Cao Pháp Viện chỉ hoạt động hữu hiệu khi hội đủ các điều kiện sau :

- 1)- Sự hiện hữu của một quyền tư pháp độc lập, có khả năng, có uy tín.

Cần lưu ý rằng điều kiện này trong thực tế pháp lý chẳng may quốc gia đạt được; nhất là trong lãnh vực công pháp vì áp lực của các công quyền cũng như sự hỗn đồng giữa pháp lý và chính trị. Do đó sự tu sửa định chế chỉ có thể ảnh hưởng phần nào sự độc lập của quyền tư pháp; có lẽ bởi căn và diễn trình lịch sử, kinh tế, xã hội đóng vai trò quyết định.

- 2)- Sự hiện hữu của một hành pháp biết tuân trọng luật pháp.

Từ bản chất cơ quan tài phán chỉ có tính cách tiêu cực, thụ động kiểm soát và chế tài. Do đó sự hữu hiệu của đề tam quyền tùy thuộc tính thần trọng pháp của hành pháp.

Phán quyết của cơ quan tài phán chỉ thực sự hữu hiệu nếu hành pháp tuân trọng (1). Hơn nữa sự đe dọa, sự trả thù của hành pháp sẽ là trở lực chế tài các hành vi pháp - lý lệch lạc của nền quốc pháp.

3) - Sự giúp sức của công dân.

Tổ chức một tổ tụng mà công dân không am tường cũng như không dám hành xử, thời đây là một thất bại lớn. Nó chứng tỏ sự thiếu thực tế của các luật gia hay tinh thần mù dân của các công quyền.

Một nhân định cho thấy các nguyên đơn khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện đa số đều thuộc giai tầng thường - lưu thành thị. Hơn nữa số vụ kiện được tối cao pháp viện thụ - lý quá ít ỏi (2), cho thấy rằng công lý chỉ là môn trang - sức đặc tiên của một thiểu số thường lưu thành thị.

Như vậy sự yếu kém của quần chúng về ý thức pháp - lý vì thiếu một sách lược giáo huấn của chính quyền là một điều không thể chối cãi được. Công dân chưa ý thức được nghĩa vụ và quyền hạn của mình để chế tài tài phán các hoạt động lệch lạc của công quyền.

(1) Phán quyết của Tối Cao Pháp Viện ngày 5.5.1970 tuyên bố bất hợp hiến quyết định truy tố dân biểu Trần Ngọc Châu (TPTS số 2/70 trang 140) nhưng hành pháp vẫn giam giữ nguyên đơn.

(2) Từ đầu năm đến tháng 8 năm 1972, Tối Cao Pháp Viện chỉ mới thụ lý có một vụ kiện hiến, kiêm pháp.

Tuy nhiên một số ý thức pháp lý quả thật chưa đủ.

Đám sử dụng những phương tiện pháp lý để cải sửa các công
quyển mới là vấn đề then chốt (1). Chỉ khi nào hội đủ ba
điều kiện trên thời sự hiện hữu của Tối Cao Pháp Viện
trong chế độ mới thật sự có ý.

Saigòn, ngày 19 tháng 8 năm 1972

NGUYỄN NGỌC DIỆP

@
@ @

(1) Một số lớn những vụ bãi nại trước Tối Cao Pháp Viện cho
thấy điều này. Điển hình là các vụ ngày 24.6.1970.
(Dương Kích Nhưỡng; Lê Văn Hoàng) và ngày 31.3.1970
(Nguyễn Kinh Bắc). Các đương sự xin TCPV tuyên phán bất
hợp pháp các lệnh gọi nhập ngũ, nhưng tất cả đều xin bãi
nại vì đã thi hành lệnh gọi nhập ngũ và đang là sĩ quan
trữ bị nên muốn tránh sự đụng chạm với Bộ Quốc Phòng.

THƯ TỊCH

SÁCH

- * LÊ ĐÌNH CHÂN - Luật hiến pháp và các định chế Chính trị Việt Nam - Saigon 1971.
- * NGUYỄN VĂN BÔNG - Luật hiến pháp và chính trị học - năm 1971.
- * NGUYỄN HUY ĐẦU - Dân sự tố tụng - 1969.
- * NGUYỄN ĐỘ - Luật hành chánh - Saigon - 1970
- * TRƯỜNG TIẾN ĐẠT - Hiến pháp chú thích - Saigon - 1968
- * VŨ VĂN MÃU - Luật Học Đại Cường - Saigon - 1971.
- * Tổ chức tư pháp Việt Nam Cộng Hòa - Bộ tư pháp xuất bản Năm 1962.

GIẢNG VĂN

- * LÊ QUÊ CHI - Tự do công cộng - Cử nhân ba Công pháp - 1971
- * NGUYỄN ĐỘ - Công pháp Tụng - Cử nhân ba Công pháp - 1971
- Giảng văn ban cao học tư pháp đệ nhất cấp Luật khoa - 1971.
- * NGUYỄN VĂN HẢO - Dân sự tố tụng - Cử nhân ba luật khoa, 1970
- * NGUYỄN KHẮC NHÂN - Tư pháp định chế - Năm thứ nhất ban đốc sã - 1971.
- Luật Hành chánh - Năm thứ ba ban đốc sã - 1971
- Luật Hành Chánh - Ban cao học Học viện Quốc gia Hành chánh - 1971.

- * TRẦN CHÁNH THẠNH - Mở mang các quốc gia chậm tiến -
Củ nhân bốn Công pháp - 1972.

T A P C H Í

- * ĐỖ QUANG HUỆ - Tối cao pháp viện và tổ tụng thường tòa
phá án những phán quyết Hành chánh - Tử pháp tập
san số 2/69.
- * LÊ VĂN ĐÌNH - Những quyết định hành chánh bất hợp pháp
không thuộc thẩm quyền tối cao pháp viện - Nghiên
cửu Hành chánh số 4/70.
 - Quyết định hành chánh trước tối cao pháp
viện Việt Nam Cộng Hòa - Tử pháp tập san số 3/69.
- * NGUYỄN VĂN BÔNG - Tham chính viên trong chế độ tư pháp
Việt Nam Cộng Hòa - Tử pháp tập san số 2/69.
- * NGUYỄN QUANG QUÝNH - Thẩm quyền của tối cao pháp viện -
Nghiên cửu hành chánh số 4/68.
 - Cuộc khủng hoảng về thành phần tối
cao pháp viện. Sắp đăng trong tử pháp tập san -
 - Tổ chức và thẩm quyền tối cao pháp
viện - Đặc san tân chế độ tư pháp
1970.
- * NGUYỄN DUY THANH - PHAN VĂN TÁM - Vấn đề kiểm soát sự
tôn trọng hiến pháp của Tổng Thống - Nghiên cửu
Hành chánh số 4/72.
- * NGUYỄN THƯỜNG TOÀN - Các quyết định thành văn có thể bị
kiểm soát bất hợp pháp hay bất hợp hiến : Pháp lý
tập san số 2/71.
- * NGUYỄN KHẮC NHÂN - Khía cạnh pháp lý của vấn đề thuê
kiếm dúc - Nghiên cửu hành chánh số 4/69.

- * NGUYỄN HỮU LÀNH - HOÀNG XUÂN HẢO - Chủ tịch phán quyết ngày 31.3.1969 của Tối cao Pháp viện - Pháp lý tập san số 3/68.
- * TRẦN VĂN LINH - Quyền yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa - Tư pháp tập san số 1/70.
- * VŨ VĂN MẪU - Sự kiểm soát tục lệ và lý trí thành văn trước tối cao pháp viện - Tư pháp tập san số 3/69.
- * Đặc san "Tân chế độ tư pháp" Trung tâm luật pháp Việt Nam ấn hành - năm 1970.

BÁO CHÍ

- * NGUYỄN VĂN BÔNG - Tối cao pháp viện và nền đệ nhị Cộng Hòa - Báo Cấp Tiến ngày 9.6.1971.
- * PHẠM ĐÌNH HÙNG - Sự hợp hiến của thành phần tối cao pháp viện - Báo Cấp Tiến ngày 9.5.1971.
- * TRẦN AN BÀI - Vấn đề máy đũa đũa tối cao pháp viện - Chính luận ngày 25/4/1971.

TÀI LIỆU KHÁC

- * Các phán quyết của Tối Cao Pháp Viện
- * Công báo Việt Nam Cộng Hòa.
- * Biên bản Quốc Hội Lập Hiến năm 1967.
- * Biên Bản Thường Nghị Viện
 - . Số 56/TNV/BB ngày 18/7/68
 - . Số 57/TNV/BB ngày 20/7/68
 - . Số 58/TNV/BB ngày 22/7/68.

* Biên bản Hạ Nghị Viện

Số 42/68/H/BB ngày 17/6/68.

Số 43/68/H/BB ngày 18/6/68.

Số 44/68/H/BB ngày 19/6/68.

Số 45/68/H/BB ngày 20/6/68.

Số 46/68/H/BB ngày 21/6/68.

Số 64/68/H/BB ngày 16/8/68.

* Các văn kiện pháp lý quan trọng :

. Hiến Pháp 1/4/1967.

. Luật 7/68 ngày 3/9/68 tổ chức và điều hành
Tối Cao Pháp Viện.

. Nội quy Tối Cao Pháp Viện ngày 22/11/68.

TÀI LIỆU NGOẠI NGỮ

* David (R) - Les grands systèmes de droit contemporain.

* Duverger (M.) - Droit constitutionnel .

In lần thứ 9 - P.U.F. Paris.

* Schwartz (B) - Le Droit administratif Américain - 1952.

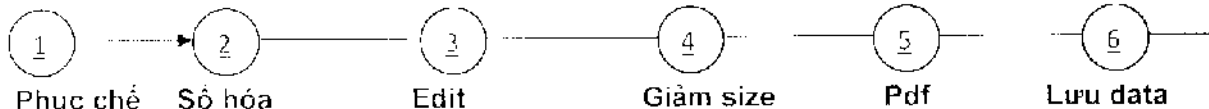
* Vedel (G.) - Droit administratif - Presses universitaire
de France - 1959.

* Waline (M.) - Droit administratif - 2 année - 1952.

- Précis de droit administratif - 1969.

I. Thông tin về tài liệu

- Ký hiệu: *LVHC 504* Tên tài liệu: *Tài liệu pháp viên nên để ghi*
- Loại tài liệu: *LA* Kích thước, số trang: *489 tr*
- Người giao: *BQ* Người, ngày nhận: *Quá 03.05.13 Công nhân*
- Hợp đồng Kế hoạch Khác (tự nhân):
- Yêu cầu scan
- Bình thường Cần file Raw Khác:



II. Phục chế trước số hóa:

- Kỹ thuật:
- Người thực hiện: Thời gian:

III. Kỹ thuật số hóa áp dụng

- Camera. Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- Bockeyes. Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- Proserv. Người thực hiện: Thời gian: Kỹ thuật:
- Khác: Người thực hiện: *Tam* Thời gian: *7/5/13* Kỹ thuật:

IV. Xử lý sau số hóa: (tên/ thời gian)

- Edit Giảm size PDF

IV. Lưu dữ liệu/ Biên mục

- Không phục vụ Phục vụ hạn chế Phục vụ rộng rãi
- Lưu dữ liệu (tên/ ngày lưu)